

## Mô phôi-VUTM-15 chương - hubt

### Biểu mô

Câu 1 Cấu trúc đặc biệt không có ở mặt bên của tế bào biểu mô:

- C) Thể liên kết.
- \* D) Thể bán liên kết.
- A) Vòng dính.
- B) Dải bịt.

Câu 2 Cấu trúc đặc biệt có ở mặt tự do của tế bào biểu mô:

- B) Thể liên kết.
- \* D) Vi nhung mao.
- A) Vòng dính.
- C) Thể bán liên kết.

Câu 3 Biểu mô không có đặc điểm :

- B) Không có tận cùng thần kinh.
- D) Không có khả năng phân chia.
- \* A) Không có mạch máu.
- C) Không có tính phân cực.

Câu 4 Tuyến ngoại tiết không có loại nào sau đây:

- B) Tuyến túi.
- A) Tuyến ống.
- \* D) Tuyến tản mát.
- C) Tuyến ống-túi.

Câu 5 Cấu trúc không có giữa các tế bào biểu mô:

- A) Khoảng gian bào.
- C) Tận cùng thần kinh.
- D) Màng liên kết.
- \* B) Mao mạch.

Câu 6 Phân loại thành biểu mô đơn và biểu mô tầng, người ta dựa vào:

- \* B) Số hàng tế bào.
- D) Chức năng.
- A) Hình dáng tế bào.
- C) Số hàng tế bào và hình dáng lớp tế bào trên cùng.

Câu 7 Phân loại thành biểu mô phủ và biểu mô tuyến, người ta dựa vào:

- \* D) Chức năng.
- A) Hình dáng tế bào.
- B) Số hàng tế bào.
- C) Số hàng tế bào và hình dáng lớp tế bào trên cùng.

Câu 8 Cấu trúc không có ở phần đáy tế bào biểu mô:

- A) Mê đạo đáy.
- B) Thể bán liên kết.
- \* C) Thể liên kết.
- D) Ti thể.

Câu 9 Căn cứ để phân biểu mô tuyến thành 2 loại: tuyến nội tiết và tuyến ngoại tiết.

- A) Số lượng tế bào tuyến.
- B) Cấu trúc phần chế tiết.
- D) Bản chất sản phẩm chế tiết.
- \* C) Vị trí nhận sản phẩm chế tiết đầu tiên.

Câu 10 Tuyến nội tiết không có loại:

- B) Kiểu túi.
- \* C) Kiểu ống-túi.
- A) Đơn bào.
- D) Kiểu tản mát.

Câu 11 Phân loại biểu mô phủ, người ta dựa vào:

- D) Chức năng.
- \* C) Số hàng tế bào và hình dáng lớp tế bào trên cùng.
- B) Số hàng tế bào.
- A) Hình dáng tế bào.

Câu 12 Phân loại biểu mô, người ta dựa vào:

- \* D) Tất cả đều đúng.
- B) Số hàng tế bào và hình dáng lớp tế bào trên cùng.
- C) Chức năng.
- A) Số Hàng tế bào và hình dáng tế bào.

Câu 13 Phân loại biểu mô tuyến ngoại tiết, người ta dựa vào:

- C) Bản chất sản phẩm chế tiết.
- D) Nơi tiếp nhận sản phẩm chế tiết.
- B) Cấu trúc phần bài tiết.
- \* A) Cấu trúc phần chế tiết.

Câu 14 Tế bào biểu mô không có đặc điểm và chức năng:

- A) Phân bào.
- C) Chế tiết.
- \* D) Thực bào.
- B) Phân cực.

Câu 15 Biểu mô được nuôi dưỡng trực tiếp nhờ:

- D) Hiện tượng thực bào.
- A) Mao mạch máu.
- \* C) Thẩm thấu các chất qua màng đáy.
- B) Mao mạch bạch huyết.

Câu 16 Biểu mô được ngăn cách với các cấu trúc khác nhờ:

- \* A) Màng đáy.
- D) Thể bán liên kết.
- B) Mê đạo đáy.
- C) Khoảng gian bào.

Câu 17 Cấu trúc ngăn cản sự thông thương giữa khoảng gian bào và môi trường:

- C) Liên kết khe.
- A) Vòng dính.
- D) Mộng.
- \* B) Dải bịt.

Câu 18 Cấu trúc cho phép các tế bào biểu mô trao đổi chất đặc biệt là các ion với nhau:

- D) Thể liên kết.
- A) Vòng dính.
- \* C) Liên kết khe.
- B) Dải bịt.

Câu 19 Biểu mô không thuộc loại biểu mô tầng:

- C) Biểu mô bàng quang.
- \* D) Biểu mô phế quản
- A) Biểu bì da.
- B) Biểu mô trước giác mạc.

Câu 20 Biểu mô có nguồn gốc:

- A) Ngoại bì.
- C) Trung bì
- B) Nội bì.
- \* D) Tất cả đều đúng.

Câu 21 Kích thước và hình dáng biểu mô phụ thuộc vào:

- B) Chức năng biểu mô.
- \* D) Tất cả đều đúng
- A) Loại biểu mô.
- C) Vị trí của tế bào trong biểu mô.

Câu 22 Người ta quy ước cực đáy của tế bào biểu mô:

- B) Phần bào tương ở phá trên nhân.
- C) Phần bào tương giáp với tế bào bên cạnh.
- D) Phần bào tương xung quanh nhân.
- \* A) Phần bào tương trông về phía màng đáy.

Câu 23 Cấu trúc tạo ra do phần lõi tế bào này khớp với phần lõi tế bào bên cạnh:

- D) Dải bịt.
- \* A) Mộng.
- C) Liên kết khe.
- B) Thể liên kết.

Câu 24 Cấu trúc vây quanh toàn bộ bề mặt tế bào biểu mô:

- \* C) Dải bịt.
- B) Thể liên kết.
- A) Mộng.
- D) Liên kết khe.

Câu 25 Cấu trúc có tác dụng truyền lực giữa các tế bào biểu mô:

- A) Mộng.
- \* B) Thể liên kết.
- D) Dải bịt.
- C) Vòng dính.

Câu 26 Cấu trúc đặc biệt có ở mặt đáy tế bào biểu mô:

- B) Dải bịt.
- D) Thể liên kết.
- C) Vi nhung mao.
- \* A) Thể bán liên kết.

Câu 27 Phân loại thành biểu mô vuông và biểu mô trụ, người ta dựa vào:

- A) Số hàng tế bào.
- C) Số hàng tế bào và hình dáng lớp tế bào trên cùng.
- \* B) Hình dáng tế bào.
- D) Chức năng.

Câu 28 Đặc điểm của biểu mô lát tầng:

- \* C) Có nhiều hàng tế bào, lớp tế bào trên cùng dẹt
- B) Có nhiều hàng tế bào dẹt.
- D) Tất cả đều đúng
- A) Có một hàng tế bào dẹt.

Câu 29 Biểu mô chuyển tiếp thuộc loại:

- A) Biểu mô đơn.
- C) Biểu mô tuyến nội tiết.
- D) Biểu mô tuyến ngoại tiết.
- \* B) Biểu mô tầng.

Câu 30 Đặc điểm của biểu mô vuông đơn:

- A) Có một hàng tế bào.
- D) Có nhiều hàng tế bào, lớp tế bào trên cùng có hình vuông.
- \* C) Có một hàng tế bào vuông.
- B) Có nhiều hàng tế bào.

Câu 31 Đặc điểm hình thái siêu vi của tế bào biểu mô tuyến có sản phẩm chế tiết là protein:

- B) Giầu không bào trong bào tương.
- C) Vòng dính hoặc dải bịt phát triển.
- A) Lưới nội bào không hạt phát triển.
- \* D) Tính phân cực thể hiện rõ.

Câu 32 Đặc điểm hình thái siêu vi của tế bào biểu mô tuyến có sản phẩm chế tiết là steroid:

- C) Vòng dính hoặc dải bịt phát triển.
- A) Lưới nội bào có hạt phát triển.
- \* B) Giầu không bào trong bào tương.
- D) Tính phân cực thể hiện rõ.

Câu 33 Đặc điểm hình thái siêu vi của tế bào biểu mô có chức năng vận chuyển ion:

- \* C) Vòng dính hoặc dải bịt phát triển.
- A) Lưới nội bào không hạt phát triển.
- B) Giầu không bào trong bào tương.
- D) Tính phân cực thể hiện rõ.

Câu 34 Phân loại thành tuyến đơn bào và tuyến đa bào, người ta dựa vào:

- \* A) Số lượng tế bào tham gia chế tiết.
- B) Nguồn gốc tế bào tuyến.
- C) Vị trí nhận sản phẩm chế tiết đầu tiên.
- D) Bản chất sản phẩm chế tiết.

Câu 1: Tuyến nội tiết kiểu lưới

- E. Gặp ở tuyến nội tiết, tuyến yên và tuyến kế tinh hoàn
- B. Thành túi được lợp bởi một hàng chế tiết hình tháp
- C. Xen giữa các túi tuyến có mao mạch máu
- \* D. Cấu tạo bởi các tế bào tuyến nối với nhau thành lưới tế bào
- A. Cấu tạo bởi các tế bào tuyến xếp thành những túi

Câu 2: Tuyến nội tiết kiểu tản mát:

- E. Gặp ở tuyến kế buồng trứng và tuyến tiền liệt
- B. Cấu tạo bởi các tế bào tuyến nối với nhau thành dây tế bào
- A. Cấu tạo bởi các tế bào tuyến đứng đơn độc, rải rác hoặc hợp thành những đám tế bào rất lớn, nằm tản mát trong mô liên kết
- \* C. Các tế bào tuyến tiếp xúc mật thiết với các mao mạch máu
- D. Gặp ở tuyến yên

Câu 3: Cấu tạo tuyến ngoại tiết gồm có các loại sau:

- B. Tuyến kiểu lưới
- \* D. Tuyến kiểu túi dạng chùm nho
- A. Tuyến kiểu tản mát
- C. Tuyến kiểu túi
- E. Tuyến kiểu ống dạng chùm nho

Câu 4: Tuyến ngoại tiết loại ống chia nhánh thẳng gặp ở:

- C. Tuyến môn vị dạ dày
- E. Tuyến tụy ngoại tiết
- D. Tuyến tâm vị dạ dày
- \* B. Tuyến đáy vị dạ dày
- A. Tuyến nước bọt

Câu 5: Tuyến ngoại tiết loại túi kiểu chùm nho gặp ở:

- E. Tuyến bã
- D. Tuyến mồ hôi
- A. Tuyến môn vị dạ dày
- \* C. Tuyến nước bọt
- B. Tuyến đáy vị dạ dày

Câu 6: Biểu mô tuyến là những biểu mô được lớp ở:

- B. Mặt trong các tạng rỗng bên trong cơ thể như thực quản, dạ dày
- A. Mặt ngoài cơ thể
- C. Mặt trong các khoang thiên nhiên trong cơ thể như khoang mũi
- D. Mặt ngoài các tạng đặc như gan, thận
- \* E. Mặt trong các nang tuyến tụy ngoại tiết

Câu 9: Thể liên kết là cấu trúc liên kết:

- C. Giữa 2 noron
- \* A. Giữa 2 tế bào biểu mô
- D. Giữa các bào quan
- B. Giữa màng đáy và tế bào biểu mô
- E. Tất cả đều sai

Câu 10: Ở biểu mô trụ giả tầng

- A. Tất cả các nhân tế bào nằm cùng hàng
- B. Tất cả tế bào đều có cực ngọn tiếp xúc với lòng ống
- E. Tất cả đều đúng
- \* C. Tất cả tế bào đều tựa trên màng đáy
- D. Tất cả tế bào đều hình trụ

Câu 11: Vi nhung mao

- D. Làm tăng diện tích hấp thu các chất
- \* E. Tất cả đều đúng
- B. Có nhiều ở biểu mô trụ giả tầng
- C. Quan sát được bằng kính hiển vi quang học
- A. Có nhiều ở biểu mô niêm mạc dạ dày

Câu 12: Loại biểu mô phủ gồm có 1 hàng tế bào là:

- E. Biểu mô chuyển tiếp
- B. Biểu mô trụ tầng
- \* D. Biểu mô lát đơn
- C. Biểu mô lát tầng
- A. Biểu mô vuông tầng

Câu 13: Loại biểu mô phủ có 2 hàng tế bào trở lên là:

- A. Biểu mô lát đơn
- B. Biểu mô vuông đơn
- \* C. Biểu mô chuyển tiếp
- E. Biểu mô trụ giả tầng có lông chuyển
- D. Biểu mô trụ đơn

Câu 14: Cấu tạo tuyến nội tiết gồm có các loại sau:

- B. Tuyến kiểu ống chia nhánh thẳng và cong
- \* C. Tuyến kiểu túi
- D. Tuyến kiểu túi dạng chùm nho
- E. Tuyến kiểu ống-túi
- A. Tuyến ống đơn thẳng và cong

Câu 15: Lông chuyển tiếp chỉ có ở BM hô hấp:

- A. Đúng
- \* B. Sai

Biểu bì da có cấu tạo BM lát tầng sừng hóa

- B. Sai
- \* A. Đúng

Tế bào đáy của BM trụ giả tầng ở phế quản có cực ngọn tiếp xúc với không khí

- \* B. Sai
- A. Đúng

Cấu tạo chung của tuyến nội tiết gồm 2 phần là phần chế tiết và các mao mạch máu

- B. Sai
- \* A. Đúng

Khi quan sát dưới KHVQH, BM là loại mô được tạo bởi các tế bào nằm sát nhau

- \* A. Đúng
- B. Sai

BM tuyến là những BM ở mặt ngoài cơ thể, mặt trong các khoang tự nhiên, các tạng rỗng trong cơ thể

- \* B. Sai
- A. Đúng

BM phủ là loại BM được tạo thành bởi các tế bào có khả năng chế tiết

- A. Đúng
- \* B. Sai

Tuyến nội tiết là những tuyến mà sản phẩm chế tiết được bài xuất vào các khoang tự nhiên, các tạng rỗng trong cơ thể

- \* B. Sai
- A. Đúng

Tuyến ngoại tiết là những tuyến mà sản phẩm chế tiết được đưa vào máu

- \* B. Sai
- A. Đúng

Cấu tạo chung của tuyến ngoại tiết gồm có phần chế tiết và phần bài xuất

- B. Sai



- \* A.Đúng

Câu 16:Nối

- B.1g,2f,3d,4cd,5ab,6bc,7ae
- C.1ag,2f,3d,4c,5a,6b,7e
- \* A.1g,2f,3d,4c,5a,6b,7e

Câu 17:Nối

- C.1d,2d,3c,4d,5f,6d
- B.1ac,2dc,3b,4e,5c,6f
- \* A.1a,2d,3b,4e,5c,6f

Câu 1: Phân loại biểu mô có thể dựa vào các tiêu chuẩn sau chọn câu sai:

- C. Số hàng tế bào
- E. Hình dáng tế bào lớp ngoài cùng
- D. Chức năng biểu mô
- B. Hình dáng tế bào
- \* A. Nguồn gốc phôi

Câu 2: Đặc điểm nào sau đây không phải của biểu mô:

- C. Có chức năng che phủ và chế tiết
- \* D. BM có nhiều mạch máu
- B. Có ít chất gian bào
- A. BM là các tế bào nằm sát nhau

Câu 3: Sản phẩm chế tiết của tuyến ngoại tiết đưa ra ngoài thông qua ống bài xuất

- B.Sai
- \* A.Đúng

Câu 46: tuyến nào sau đây thuộc loại tuyến toàn hủy:

- \* A. Tuyến bã
- D. Tuyến mồ hôi ở da
- C. Tuyến lieberkunh
- B. Tuyến sữa

Câu 47: Tuyến nào sau đây không thuộc loại tuyến đơn bào:

- B. Tế bào nội tiết ở ruột non
- A. Tế bào hình đài tiết nhầy ở hệ hô hấp và niêm mạc ruột
- \* C. Tế bào mầm khĩa
- D.Tế bào hình đài tiết nhầy

Câu 48: Dựa vào đặc điểm nào để chia tuyến ngoại tiết:

- \* A. Đặc điểm phần chế tiết: hình thái
- C. Đặc điểm cả chế tiết và cả bài xuất
- D. Tất cả đều sai
- B. Đặc điểm phần bài xuất

Câu 49: tuyến ngoại tiết được chia làm mấy loại

- C. Tuyến ôn chia nhánh thẳng
- B. Tuyến ống đơn cong
- A. Tuyến ống đơn thẳng
- D. Tuyến ôn chia nhánh cong
- \* E. Tất cả đều đúng

Câu 50: tuyến ống đơn thẳng là:

- D. Tuyến môn vị và tuyến tâm vị
- C. Tuyến đáy vị ở dạ dày
- B. Tuyến mồ hôi ở da
- \* A. Tuyến lieberkunh ở niêm mạc ruột

Câu 51: Tuyến ống đơn cong là:

- A. Tuyến lieberkunh ở niêm mạc ruột
- C. Tuyến đáy vị ở dạ dày
- \* B. Tuyến mồ hôi ở da
- D. Tuyến môn vị và tuyến tâm vị

Câu 52: tuyến ống chia nhánh thẳng:

- D. Tuyến môn vị và tuyến tâm vị
- \* C. Tuyến đáy vị ở dạ dày
- A. Tuyến lieberkunh ở niêm mạc ruột
- B. Tuyến mồ hôi ở da

Câu 53: tuyến ống chia nhánh cong:

- A. Tuyến lieberkunh ở niêm mạc ruột
- \* D. Tuyến môn vị và tuyến tâm vị
- C. Tuyến đáy vị ở dạ dày
- B. Tuyến mồ hôi ở da

Câu 54: Tuyến túi có nhiều nang gấp ở:

- C. Tuyến đáy vị ở dạ dày
- \* E. Tuyến bã ở da
- D. Tuyến môn vị và tuyến tâm vị

- A. Tuyến lieberkunh ở niêm mạc ruột
- B. Tuyến mồ hôi ở da

Câu 55: Tuyến túi kiểu chùm nho:Tuyến nước bọt,tuyến vú,tuyến ngoại tiết,tuyến thực quản chính thức

- B.Sai
- \* A.Đúng

Câu 56: BM chuyển tiếp là hình thái trung gian giữa 2 loại biểu mô: BM đa diện tầng & BK lát tầng ko sừng hóa.

- \* A.Đúng
- B.Sai

Câu 57: Biểu mô lát đơn khác lát tầng:

- \* B. Có một hàng tế bào.
- D. Không có mạch bạch huyết.
- A. Không có mạch máu.
- C. Có mạch máu.
- E. Có màng đáy.

Câu 58: Chế tiết kiểu toàn vẹn:

- E. Màng tế bào bị phá huỷ
- \* C. Tế bào không thay đổi.
- A. Toàn bộ tế bào bị huỷ hoại.
- D. Tế bào bị mất nhân.
- B. Một phần bào tương bị phá huỷ.

Câu 59: Biểu mô không có đặc điểm này:

- A. Các tế bào thường đứng sát nhau, có thể tạo thành nhiều lớp tựa trên màng đáy.
- \* E. Tạo ra sợi chun.
- B. Lớp biểu mô thường có tính phân cực và có khả năng tái tạo.
- D. Có chức năng che phủ và bảo vệ. Trong biểu mô không có mạch máu.
- C. Các tế bào biểu mô lân cận nhau liên kết nhau rất chặt chẽ.

Câu 60: Chức năng chung của biểu mô là:

- C. Vận chuyển vật chất xuyên tế bào có chọn lọc.
- \* E. Tất cả đều đúng
- B. Hấp thu.
- D. Chế tiết.
- A. Bảo vệ.

Câu 61: Biểu mô phủ bề mặt da tạo thành:

- \* C. 5 lớp tế bào.
- A. 3 lớp tế bào.
- E. 8 lớp tế bào.
- B. 4 lớp tế bào.
- D. 6 lớp tế bào.

Câu 62: Biểu mô trụ tầng giả có lông chuyển gồm:

- C. Tế bào trụ có lông chuyển, tế bào dài tiết nhầy, tế bào tiết nước.
- E. Tế bào phế nang, đại thực bào, tế bào hình trụ có lông chuyển.
- B. Tế bào trụ có lông chuyển, tế bào dài tiết nhầy.
- \* A. Tế bào trụ có lông chuyển, tế bào dài tiết nhầy và tế bào đáy.
- D. Tế bào hình trụ có lông chuyển, tế bào dài, đại thực bào.

Câu 63: Tuyến ngoại tiết là những tuyến chất tiết đổ thẳng:

- D. Vào khoang cơ thể.
- E. Vào xoang bụng, xoang ngực.
- \* C. Vào các khoang tự nhiên và bề mặt của cơ thể.
- B. Lên bề mặt da.
- A. Vào máu.

Câu 64: Tuyến ngoại tiết là tuyến có cấu tạo:

- E. Kiểu tản mát.
- A. Chỉ có ống dẫn
- \* C. Có 2 phần cấu tạo: phần chế tiết và phần bài xuất.
- B. Không có ống dẫn, chỉ có phần bài tiết.
- D. Kiểu nang.

Câu 65: Các tuyến có thể bài tiết theo:

- D. Toàn vẹn.
- C. Bán huỷ.
- \* A. Toàn vẹn, toàn huỷ, bán huỷ.
- E. Toàn huỷ và toàn vẹn.
- B. Toàn huỷ.

Câu 66: Tuyến nội tiết là tuyến chế tiết hormon:

- E. Đổ vào các túi tuyến.
- A. Đổ thẳng vào các khoang thiên nhiên của cơ thể.
- D. Đổ vào ống bài xuất.
- B. Đổ lên bề mặt da.
- \* C. Đổ thẳng vào máu.

Câu 68: Tuyến nội tiết có cấu tạo gồm các dạng dưới đây:

- E. Tuyến ống thẳng, túi chùm và tuyến lưới.
- D. Tuyến ống, tuyến lưới và tuyến tản mào.
- A. Tuyến túi, tuyến ống và tuyến lưới.
- B. Tuyến ống, tuyến túi và tuyến tản mào.
- \* C. Tuyến túi, tuyến lưới và tuyến tản mào.

Câu 69: Biểu bì da gồm các lớp

- C. Lớp hạt, gai, đáy, bóng, sừng
- B. Lớp đáy, bóng, sừng, hạt, gai
- \* D. Lớp đáy, gai, hạt, bóng, sừng
- A. Lớp đáy, hạt, bóng, gai, sừng

Câu 70: Tuyến bã là:

- A. Bán hủy
- D. Có các tế bào sẫm và tế bào sáng
- C. Toàn vẹn
- \* B. Toàn hủy

Câu 71: Đặc điểm nào sau đây không đúng với tuyến nội tiết:

- \* C. Có ống dẫn xuất chất tiết
- B. Có liên hệ mật thiết với các mao mạch máu
- A. Cấu tạo gồm 1 tập hợp tế bào hoặc một cơ quan riêng biệt
- D. Được điều hòa bởi 1 hormon khác hoặc xung động thần kinh

Câu 74: Ngoài ra, biểu mô lát tầng sừng hoá còn có thể gặp ở :

- \* E. Tất cả đều sai
- D. Bàng quang
- B. Giác mạc
- C. Cổ tử cung
- A. Thực quản

Câu 75: Biểu mô lát tầng không sừng hoá khác biểu mô lát tầng có sừng ở chỗ :

- \* C. Không có lớp hạt
- E. Có nhiều thể liên kết
- D. Có màng đáy dày
- A. Không phân cực
- B. Không có mạch máu

Câu 76: Biểu mô trụ đơn :

- E. Tất cả đều sai
- \* A. Có nhiều ở nơi có hấp thu thức ăn
- B. Có nhiều ở nơi trao đổi khí

- D. Kém khả năng sinh sản
- C. Không có tính phân cực

Câu 77: Tế bào đáy (Xem lại )

- B. Có nhiều ở khí quản
- \* D. Có khả năng chế tiết mạnh
- A. Là tế bào ít có khả năng sinh sản
- C. Có nhiều vi nhung mao trên cực ngọn

Câu 78: Lớp gai:Có nhiều liên kết vòng bịt

- \* B.Sai
- A.Đúng

Câu 78: Lớp gai:Còn gọi là lớp hạt

- \* B.Sai
- A.Đúng

Câu 78: Lớp gai: Còn gọi là lớp sinh sản

- A.Đúng
- \* B.Sai

Câu 78: Lớp gai: Là lớp tế bào thuộc biểu bì

- B.Sai
- \* A.Đúng

Câu 79: Lớp sừng của biểu bì có đặc điểm sau đây, TRỪ MỘT :

- D. Có nhiều thể bán liên kết
- C. Nhân tế bào bị thoái hoá
- \* E. Có nhiều siêu sợi actin
- B. Các hình thức liên kết tế bào không còn
- A. Là cấu trúc giàu keratin

Câu 80: Ở biểu mô trụ giả tầng :

- D. Tất cả tế bào đều có nguồn gốc ngoại bì phôi
- B. Tất cả tế bào đều có cực ngọn tiếp xúc lòng ống
- A. Tất cả các nhân nằm cùng hàng
- \* C. Tất cả tế bào đều tựa trên màng đáy
- E. Tất cả đều đúng

Câu 81: Loại siêu sợi trong vùng thể liên kết là :

- A. Siêu sợi myosin

- E. Siêu ống
- B. Siêu sợi actin
- D. Siêu sợi
- \* C. Siêu sợi trung gian

Câu 82: Tuyến bã là tuyến ngoại tiết kiểu:

- E. Ống đơn
- B. Túi phức tạp
- A. Ống-túi
- \* C. Túi đơn
- D. Ống chia nhánh

Câu 83: Tuyến mồ hôi là tuyến kiểu :

- D. Túi đơn
- B. Ống đơn thẳng
- C. Túi phức tạp
- A. Ống – túi
- \* E. Tất cả đều sai

Câu 84: Tuyến ống – túi có thể gặp ở :

- \* C. Tuyến tiền liệt
- B. Tuyến kẽ
- A. Tuyến bã
- E. Tất cả đều sai
- D. Tuyến vú

Câu 85: Tuyến túi kiểu chùm nho có thể gặp ở :

- E. Tuyến đáy vị
- \* B. Tuyến vú
- A. Tiền liệt
- C. Tuyến giáp
- D. Tuyến kẽ

Câu 86: Biểu mô là nơi có nhiều hình thức liên kết nhất

- \* A. Đúng
- B. Sai

Câu 88: Lông chuyển và vi nhung mao có vị trí khác nhau nhưng có cấu tạo hoàn toàn giống nhau

- \* B. Sai
- A. Đúng

Câu 89: Tế bào đáy của biểu mô trụ giả tầng có cực ngọn tiếp xúc với không khí

- \* B.Sai
- A.Đúng

Câu 90: Tuyến ngoại tiết có mao mạch rất phong phú

- A.Đúng
- \* B.Sai

Câu 91: Tế bào mầm khía thuộc biểu mô trụ đơn

- \* A.Đúng
- B.Sai

Câu 92: Biểu mô khí quản là:

- A. Biểu mô lát đơn
- B. Biểu mô vuông đơn
- C. Biểu mô trụ đơn
- E. Biểu mô lát tầng không sừng
- \* D. Biểu mô trụ giả tầng

Câu 93: Biểu mô thực quản là:

- \* E. Biểu mô lát tầng không sừng
- C. Biểu mô trụ đơn
- D. Biểu mô trụ giả tầng
- A. Biểu mô lát đơn
- B. Biểu mô vuông đơn

Câu 94: Biểu mô mặt ngoài buồng trứng là:

- A. Biểu mô lát đơn
- E. Biểu mô lát tầng không sừng
- C. Biểu mô trụ đơn
- \* B. Biểu mô vuông đơn
- D. Biểu mô trụ giả tầng

Câu 95: Biểu mô tá tràng là:

- A. Biểu mô lát đơn
- D. Biểu mô trụ giả tầng
- B. Biểu mô vuông đơn
- E. Biểu mô lát tầng không sừng
- \* C. Biểu mô trụ đơn

Câu 96: Biểu mô đáy vị là:

- A. Biểu mô lát đơn
- \* C. Biểu mô trụ đơn



- B. Biểu mô vuông đơn
- D. Biểu mô trụ giả tầng
- E. Biểu mô lát tầng không sừng

Câu 97: Biểu mô thanh mạc là:

- D. Biểu mô trụ giả tầng
- \* A. Biểu mô lát đơn
- E. Biểu mô lát tầng không sừng
- B. Biểu mô vuông đơn
- C. Biểu mô trụ đơn

Câu 98: Biểu bì da

- D. Biểu mô trụ giả tầng
- E. Biểu mô lát tầng không sừng
- B. Biểu mô vuông đơn
- \* C. Biểu mô lát tầng sừng hoá
- A. Biểu mô trung gian giả tầng

Câu 99: Biểu mô bàng quang

- B. Biểu mô vuông đơn
- D. Biểu mô trụ giả tầng
- \* A. Biểu mô trung gian giả tầng
- C. Biểu mô lát tầng sừng hoá
- E. Biểu mô lát tầng không sừng

Câu 100: Tuyến giáp

- D. Cấu tạo ống đơn
- \* A. Cấu tạo kiểu túi kín
- E. Cấu tạo ống túi
- C. Cấu tạo kiểu tản mào
- B. Cấu tạo kiểu lưới

Câu 101: Tuyến đáy vị

- A. Cấu tạo kiểu túi kín
- B. Cấu tạo kiểu lưới
- \* D. Cấu tạo ống đơn
- E. Cấu tạo ống túi
- C. Cấu tạo kiểu tản mào

Câu 102: Loại biểu mô phủ gồm có 1 hàng tế bào gập ở

- A. Biểu mô bàng quang
- \* B. Biểu mô ruột thừa

- C. Biểu mô khí phế quản
- D. Biểu mô vồng mạc thể mi

Câu 103: Biểu mô bàng quang:

- A. BM lát đơn
- \* B. BM chuyển tiếp
- C. BM vồng đơn
- D. BM trụ đơn

Câu 104: Biểu mô niệu đạo màng của nam giới là:

- \* D. BM trụ tầng
- C. BM vồng đơn
- A. BM lát đơn
- B. BM chuyển tiếp

Câu 105: Biểu mô niệu đạo dương vật của nam giới là:

- B. BM chuyển tiếp
- \* A. BM lát tầng
- D. BM trụ đơn
- C. BM vồng đơn

Câu 106: Biểu mô đoạn tiền liệt gần ống phóng tinh:

- D. BM trụ đơn
- A. BM lát đơn
- C. BM vồng đơn
- \* B. BM chuyển tiếp

Câu 107: Biểu mô đoạn tiền liệt xa ống phóng tinh :

- C. BM vồng đơn
- \* B. BM chuyển tiếp
- A. BM lát đơn
- D. BM trụ tầng hay trụ giả tầng

Câu 108: BM niệu đạo ở nữ giới là:

- C. BM vồng đơn
- \* A. BM lát tầng
- B. BM chuyển tiếp
- D. BM trụ đơn

Câu 109: biểu mô của mào ống dẫn tinh:

- \* D. Lông bất động
- C. Lông chuyển động-

- B. Vi nhung mao
- A. Nhung mao

Câu 6: Tế bào đáy (Xem lại )

- A. Là tế bào ít có khả năng sinh sản
- C. Có nhiều vi nhung mao trên cực ngọn
- E. Có khả năng tổng hợp melanin
- \* D. Có khả năng chế tiết mạnh
- B. Có nhiều ở khí quản (chức năng: dự trữ TB, biệt hóa thành các TB khác)

Câu 28: Biểu bì da:

- \* B. Biểu mô lát tầng sừng hóa
- A. Biểu mô lát đơn -

Câu 29: Biểu mô khí quản:

- \* Biểu mô trụ giả tầng
- Biểu mô vuông đơn -

Câu 30: Biểu mô thực quản:

- Biểu mô trụ đơn -
- \* Biểu mô lát tầng không sừng.

Câu 31: Biểu mô buồng trứng:

- \* Biểu mô vuông đơn.
- Biểu mô trụ giả tầng -

Câu 32: Biểu mô tá tràng:

- Biểu mô lát tầng không sừng -
- \* Biểu mô trụ đơn.

Câu 33: Biểu mô đáy vị:

- Biểu mô lát tầng sừng hóa -
- \* Biểu mô trụ đơn.

Câu 34: Biểu mô bàng quang?

- \* Biểu mô chuyển tiếp
- Biểu mô trụ đơn

Câu 35: Biểu mô kết mạc mắt?

- \* Biểu mô trụ tầng
- Biểu mô vuông đơn

Câu 36: Nang trứng thứ cấp? Thuộc biểu mô gì?

- \* Biểu mô vuông tầng ( Nang trứng thứ cấp là tính từ nang trứng đặc trở đi)
- Biểu mô trụ đơn (Nang trứng thứ cấp là tính từ nang trứng nguyên thủy trở đi)

Câu 37: Âm đạo? Biểu mô lát tầng không sừng hóa

- B.Sai
- \* A.Đúng

Câu 38: Tuyến Lieberkuhn:

- \* Ống đơn thẳng
- Tuyến ống túi -

Câu 39: Tuyến nước bọt:

- Ống đơn cong queo -
- \* Tuyến túi phức tạp bằng chùm nho

Câu 40: Tuyến đáy vị:

- Tuyến túi đơn -
- \* Ống chia nhánh thẳng

Câu 41: Tuyến tiền liệt:

- Ống đơn thẳng -
- \* Tuyến ống-túi

Câu 42: Tuyến mồ hôi:

- Tuyến túi phức tạp bằng chùm nho -
- \* Ống đơn cong queo

Câu 43: Tuyến bã:

- Ống chia nhánh thẳng -
- \* Tuyến túi đơn

Câu 44: Môn vị và tâm vị : Ống chia nhánh cong queo

- \* A.Đúng
- B.Sai

Câu 45: Tuyến vú: Tuyến túi phức tạp bằng chùm nho

- \* A.Đúng
- B.Sai

Câu 46: Tuyển kể:

- \* TUYỂN TÂN MÁT
- Tuyển túi

Câu 47: Tuyển thượng thận: Tuyển lưới

- \* A.Đúng
- B.Sai

Câu 48: Tuyển giáp:

- \* TUYỂN TÚI
- Tuyển tân mác –

Câu 49: Tế bào nội tiết đường ruột : Tuyển đơn bào(đường hô hấp) hoặc tuyển kiểu ống đơn

- A.Đúng
- \* B.Sai

Câu 50: Tuyển cận giáp: TUYỂN LƯỚI

- \* A.Đúng
- B.Sai

## **Hệ Tuần hoàn**

Câu 1 Đặc điểm bao giờ cũng có của mao mạch:

- \* D)Thực hiện trao đổi chất giữa máu và tổ chức.
- A) Nằm giữa tiểu động mạch và tiểu tĩnh mạch:
- B) Thành có 3 lớp: nội mô, màng đáy và tế bào quanh mạch.
- C)Nội mô và màng đáy có lỗ thủng.

Câu 2Đặc điểm chỉ có ở mao mạch có cửa sổ:

- D) Tế bào ngoại mạc có khả năng thực bào.
- C) Thành có cấu trúc 3 lớp: nội mô, màng đáy và tế bào quanh mạch.
- \* A) Bào t•ơng tế bào nội mô có lỗ nội mô.
- B) Màng đáy bao bọc tế bào quanh mạch.

Câu 3 Mao mạch kiểu xoang không có trong cấu trúc:

- C) Tuỷ x•ơng.
- B) Lách.
- \* D) Phổi.
- A) Gan.

Câu 4 Đặc điểm chỉ có ở mao mạch có kín:

- C) Thành có cấu trúc 3 lớp: nội mô, màng đáy và tế bào quanh mạch.
- D) Tế bào ngoại mạc có khả năng thực bào.
- \* A) Bào t•ơng tế bào nội mô không có lỗ nội mô.
- B) Tế bào quanh mạch có các nhánh bào t•ơng dài.

Câu 5 Phân loại động mạch và tĩnh mạch, ng•ời ta căn cứ vào:

- A) Độ lớn của mạch.
- B) Chiều dày thành mạch.
- D) Thành phần áo trong.
- \* C) Thành phần áo giữa.

Câu 6 Đặc điểm cấu tạo thành tĩnh mạch khác thành động mạch:

- \* D) áo ngoài dày và có nhiều mao mạch máu.
- B) Lớp nội mô nằm trong cùng.
- A) Có 3 áo đồng tâm.
- C) Sợi chun và cơ trơn là thành phần chủ yếu của áo giữa.

Câu 7 Thành động mạch và thành tĩnh mạch cơ khác nhau ở đặc điểm:

- \* C) Ngăn cách áo trong và áo giữa là màng ngăn chun trong.
- B) Lớp nội mô nằm trong cùng.
- A) Có 3 áo đồng tâm.
- D) Cơ trơn và sợi chun là thành chủ yếu của áo giữa.

Câu 8 Đặc điểm cấu tạo không có của mao mạch kiểu xoang:

- A) Đ•ờng đi ngoằn ngoèo.
- B) Lớp nội mô có nhiều cửa sổ.
- C) Nhiều tế bào có khả năng thực bào ở quanh thành mạch.
- \* D) Thành có 3 lớp: nội mô, màng đáy và tế bào quanh mạch.

Câu 9 Mao mạch máu thuộc hệ mao mạch kiểu xoang:

- \* A) Xoang tĩnh mạch ở lách.
- D) Mao mạch lớp đệm của ống tiêu hoá chính thức.
- C) Mao mạch trong chân bì của da.
- B) Mao mạch hô hấp ở phổi.

Câu 10 L•ới mao mạch thuộc hệ thống của động mạch:

- D) L•ới mao mạch thuộc chân bì.
- A) L•ới mao mạch hô hấp.
- C) L•ới mao mạch nan hoa.
- \* B) Chùm mao mạch Mapighi.

Câu 11 Vị trí không có mao mạch bạch huyết:

- C) Chân bì.
- B) Trục liên kết nhưng mao ruột.
- A) Chân bì giác mạc.
- \* D) Hệ thần kinh trung ương.

Câu 12 Đặc điểm không có của hệ bạch huyết:

- \* C) Thành có 3 lớp: nội mô, màng đáy và tế bào quanh mạch.
- B) Khởi đầu bằng các ống kín một đầu.
- D) Chảy qua một hay nhiều hạch bạch huyết.
- A) Bắt đầu trong mô liên kết.

Câu 13 Đặc điểm của màng ngăn chun trong:

- \* C) Chỉ thấy ở thành động mạch.
- B) Tạo thành nhiều lớp của thành động mạch chun.
- D) Do sợi chun và sợi collagen tạo thành.
- A) Ngăn cách áo giữa và áo ngoài.

Câu 14 Đặc điểm không có của động mạch chun:

- \* B) Màng ngăn chun trong mỏng và có nhiều cửa sổ.
- C) áo giữa thành phần chun phong phú.
- D) Có màu vàng và có khả năng đàn hồi.
- A) Là những động mạch lớn, gần tim.

Câu 15 Đặc điểm chỉ có ở mao mạch kiểu xoang:

- \* C) Khoảng gian bào giữa các tế bào nội mô rất rộng.
- D) Thành có cấu trúc 3 lớp.
- A) Nằm giữa tiểu động mạch và tiểu tĩnh mạch.
- B) Lớp nội mô có cửa sổ.

Câu 16 Trong cơ thể không có loại tĩnh mạch:

- \* C) Tĩnh mạch chun.
- A) Tĩnh mạch xơ.
- D) Tĩnh mạch cơ-chun.
- B) Tĩnh mạch cơ.

Câu 17 Đặc điểm của tế bào quanh mạch.

- A) Nằm ngoài màng đáy.
- \* B) Có các nhánh bào tương dài.
- D) Bao giờ cũng có ở mao mạch kiểu xoang.
- C) Có khả năng thực bào.

Câu 18 Đặc điểm của tế bào ngoại mạc:

- \* C) Có khả năng thực bào.
- A) Màng đáy bao bọc.
- B) Có các nhánh bào tương dài.
- D) Bao giờ cũng có ở thành mao mạch.

Câu 19 Hệ thống cửa tĩnh mạch trong cơ thể:

- A) Hệ thống mạch ở thận.
- C) Hệ thống mạch ở phổi.
- D) Hệ thống mạch ở lách.
- \* B) Hệ thống mạch dưới đôi-tuyến yên.

Câu 20 Đặc điểm khác nhau giữa thành tĩnh mạch và thành động mạch:

- A) Có 3 áo đồng tâm.
- \* C) Thành phần collagen hướng dọc phát triển.
- B) Lớp nội mô nằm trong cùng.
- D) Tỷ lệ thành phần áo giữa thay đổi tùy từng loại.

Câu 1. Cấu tạo vi thể lớp áo trong của động mạch gồm:

- d. Lớp sợi chun, lá chun
- e. Lớp tế bào quanh mạch
- a. Lớp biểu mô
- \* b. Lớp nội mô
- c. Màng đáy

Câu 2: Cấu tạo chung của thành động mạch (từ trong ra ngoài) gồm có

- b. Lớp đệm liên kết dưới nội mô
- c. Màng ngăn chun trong
- \* e. Tất cả đều đúng
- d. Lớp áo giữa chủ yếu là cơ trơn hoặc sợi chun, lá chun
- a. Lớp nội mô

Câu 3: Động mạch chun có những đặc điểm sau:

- d. Màng ngăn chun trong điển hình
- a. Là những động mạch vừa và nhỏ
- \* c. Có nhiều sợi chun, lá chun ở áo giữa
- e. Không có mạch của mạch ở áo ngoài
- b. Là những động mạch ở xa tim

Câu 4: Động mạch cơ có những đặc điểm sau

- \* b. Có nhiều sợi cơ trơn ở áo giữa



- d. Màng ngăn chun trong không rõ và không điển hình
- e. Có mạch của mạch ở lớp áo ngoài
- c. Có nhiều sợi chun lá chun ở áo giữa
- a. Là những động mạch ở gần tim

Câu 5: Động mạch chun thường gặp ở:

- a. Động mạch quay
- e. Tất cả đều sai
- d. Động mạch cánh tay
- \* c. Động mạch phổi
- b. Động mạch đùi

Câu 6: Động mạch cơ giống động mạch chun ở đặc điểm

- c. Đều có màng ngăn chun trong rõ rang, điển hình
- d. Đều có nhiều sợi chun ở áo giữa
- \* b. Đều có lớp nội mô như nhau
- a. Đều có nhiều sợi cơ trơn ở lớp áo giữa
- e. Tất cả đều sai

Câu 7: Động mạch cơ thường gặp ở:

- \* d. Động mạch trong các mô cơ quan
- c. Động mạch chậu gốc
- e. Tất cả đều sai
- a. Động mạch phổi
- b. Động mạch cánh tay đầu

Câu 8: Mao mạch kín thương ở

- c. Niêm mạc ruột non
- e. Tuyến nội tiết
- a. Tiểu cầu thận
- \* d. Chất xám thần kinh trung ương
- b. Đám rối màng mạch thể mi

Câu 9: Mao mạch kín có đặc điểm là:

- \* e. Có màng đáy liên tục
- a. Gặp ở các cơ quan tạo máu
- b. Tế bào nội mô có nhiều lỗ thủng
- c. Không thấy ở hệ thần kinh trung ương
- d. Lòng mạch rộng hẹp không đều

Câu 10: Mao mạch có cửa sổ có đặc điểm là:

- c. Có lớp tế bào quanh mạch

- \* b. Lớp nội mô có nhiều cửa sổ
- d. Không có màng đáy
- a. Đường đi ngoằn ngoèo, lòng rộng ,hẹp không đều
- e. Khoảng gian bào giữa các tế bào nội mô rất rộng

Câu 11:Mao mạch có cửa sổ thường gặp ở:

- e. Não
- \* a. Thận
- b. Gan
- c. Lách
- d. Tủy xương

Câu 12: Mao mạch kiểu xoang thường gặp ở

- a. Mô cơ
- e. Tiểu cầu thận
- c. Hệ thần kinh trung ương
- \* d. Gan
- b. Mô mỡ

Câu 13: cấu tạo thành động mạch cơ khác tĩnh mạch cơ cùng cỡ ở chỗ:

- b. Ba lớp áo không rõ ràng điển hình
- a. Thành mỏng hơn
- d. Không có màng ngăn chung trong
- \* c. Thành phần cơ trơn hướng vòng ở áo giữa dày hơn
- e. Không có lớp dưới nội mô

Câu 14:Van của tĩnh mạch là cấu tạo

- c. Thuộc áo ngoài
- b. Thuộc áo giữa
- e. Chứa nhiều thần kinh thực vật
- d. Chứa mạch máu
- \* a. Thuộc áo trong

Câu 15: Động mạch cơ có những đặc điểm sau:

- e. Có mạch của mạch ở lớp áo ngoài
- d. Màng ngăn trong không rõ và không điển hình
- a. Là những động mạch ở gần tim
- c. Có nhiều sợi chun lá chun ở áo giữa
- \* b. Là những động mạch vừa và nhỏ

Câu 16:Cấu tạo vi thể lớp áo trong của động mạch không có:

- e. Tất cả đều sai

- b. Lớp dưới nội mô
- d. Màng ngăn chun trong
- a. Lớp nội mô
- \* c. Lớp sợi chun, lá chun

Câu 17: Động mạch chun không có những đặc điểm sau:

- \* c. Màng ngăn chun trong lớp điển hình
- e. Tất cả đều sai
- d. Có mạch của mạch ở áo ngoài
- b. Có nhiều sợi chun, là chun ở áo giữa
- a. Là những động mạch lớn và gần tim

Câu 18: Cấu tạo thành động mạch cơ giống tĩnh mạch cơ cùng cỡ ở

- \* b. Đều có thành phần cơ trơn hướng vòng ở áo giữa chiếm ưu thế
- a. Đều có ba lớp áo rõ ràng điển hình
- d. Đều có lớp nội mô và lớp dưới nội mô dày như nhau
- e. Đều có van ở trong lòng mạch
- c. Đều có màng ngăn chun trong

Câu 19: Mao mạch kiểu xoang không có đặc điểm:

- \* d. Có màng đáy
- a. Lòng rộng, hẹp không đều
- b. Lớp nội mô có nhiều cửa sổ
- c. Không có lớp tế bào quanh mạch
- e. Khoảng gian bào giữa các tế bào nội mô rất rộng

20. Thành phần áo giữa của động mạch chun chỉ có các là chun xếp chồng lên nhau

- A. Đúng
- \* B. Sai

21. mao mạch nào cũng có cấu trúc 3 lớp: nội mô, màng đáy, tế bào quanh mạch

- \* B. Sai
- A. Đúng

22. tế bào quanh mạch hầu hết không có ở thành mao mạch có cửa sổ

- B. Sai
- \* A. Đúng

23. thành tĩnh mạch không có màng ngăn chun trong như ở thành động mạch cùng cỡ

- B. Sai
- \* A. Đúng

24.lớp áo giữa của động mạch cơ chỉ có các sợi cơ trơn xếp thành lớp chồng lên nhau.

- \* B.Sai
- A.Đúng

25.tên 3 lớp áo của thành động mạch là: lớp áo trong,lớp áo giữa,lớp áo ngoài

- B.Sai
- \* A.Đúng

Câu 1: Căn cứ đúng để phân chia các loại động mạch trong cơ thể

- C. Vị trí phân bố của mạch
- B. Màu sắc của mạch
- \* A. Thành phần chiếm ưu thế lớp áo giữa
- D. Thành phần chiếm ưu thế của lớp áo ngoài

Câu 2: Động mạch khác tĩnh mạch ở điểm nào?

- \* B.xem đáp án
- A.Nhớ

Câu 3: Lớp áo giữa động mạch chun có gì?

- B. Sợi chun
- D. Cơ trơn
- A. Lá chun
- \* C. Lá chun và sợi chun

Câu 4: Áo trong động mạch không có thành phần nào?

- D. Tất cả đều đúng
- A. Màng ngăn chun trong
- \* C. Sợi chun, lá chun
- B. Lớp dưới nội mô

Câu 5: Động mạch chun có ở đâu?

- B.Nhớ
- \* A.xem đáp án

Câu 6: Mao mạch kín thường gặp ở:

- \* B. Hệ thần kinh trung ương
- D. Tủy xương
- C. Niêm mạc ruột
- A. Gan

Câu 7: Mao mạch cửa sổ thường gặp ở:

- \* C. Niêm mạc ruột
- B. Hệ thần kinh trung ương
- A. Gan
- D. Tủy xương

Câu 8: Mao mạch kiểu xoang thường gặp ở:

- D. Tuyến nội tiết
- B. Hệ thần kinh trung ương
- C. Niêm mạc ruột
- \* A. Gan

Câu 9: Tác dụng của tiểu động mạch

- \* A.xem đáp án
- B.nhớ

Câu 1: Cấu tạo vi thể lớp áo trong động mạch gồm:

- D.Lớp tế bào quanh mạch
- \* A. Lớp nội mô □ Dưới nội mô □Màng ngăn chun trong
- B.Màng đáy
- C.Lớp sơ chun, lá chun

Câu 1: Cấu tạo vi thể lớp áo trong động mạch gồm: nội mô, dưới, màng ngăn chun trong

- D. Lớp sơ chun, lá chun
- \* B. Lớp nội mô
- A. Lớp biểu mô
- E. Lớp tế bào quanh mạch
- C. Màng đáy

Câu 2: Cấu tạo chung thành động mạch( từ trong ra ngoài) gồm có:

- B. Lớp đệm liên kết dưới nội mô
- D. Lớp áo giữa chủ yếu là cơ trơn hoặc sợi chun, lá chun
- \* E. Tất cả đều đúng
- C. Màng ngăn chun trong
- A. Lớp nội mô

Câu 3: ĐM chun có những đặc điểm sau:

- A. Là ĐM vừa và nhỏ
- B. Là những ĐM ở xa tim
- \* C. Có những sợi chun và lá chun ở áo giữa
- E. Không có mạch ở mạch lớp áo giữa
- D. Màng ngăn chun trong điển hình

Câu 4: ĐM cơ có những đặc điểm sau:

- C. Màng ngăn chun trong không rõ và không điển hình
- A. Là những ĐM gần tim
- D. Có mạch của mạch ở lớp áo ngoài
- \* B. Có nhiều sợi cơ trơn ở lớp áo giữa

Câu 5: ĐM chun thường gặp ở:

- B. ĐM đùi
- E. Tất cả đều sai
- A. ĐM quay
- \* C. ĐM phổi, ĐMC, ĐM cánh tay đầu, ĐM cảnh, ĐM chậu, ĐM dưới đòn
- D. ĐM cánh tay

Câu 6: ĐM cơ giống đm chun ở những đặc điểm sau:

- \* B. Đều có lớp nội mô như nhau
- A. Đều có nhiều sợi cơ ở lớp áo giữa
- D. Đều có sợi chun ở áo giữa
- C. Đều có màng ngăn trun trong rõ ràng , điển hình

Câu 7: ĐM cơ thường gặp ở:

- C. ĐM chậu gốc
- A. ĐM phổi
- \* D. ĐM trong các mô cơ quan
- B. ĐM cánh tay đầu

Câu 8: MM kín thường gặp ở:

- A. Tiểu cầu thận
- C. Niêm mạc ruột non
- E. Tuyến nội tiết
- B. Đám rối màng mạch thể mi
- \* D. Chất xám thần kinh trung ương

Câu 9: MM kín có đặc điểm là;

- B. Tế bào nội mô có nhiều lỗ thủng
- A. Gặp ở các cơ quan tạo máu
- C. Không thấy ở hệ thần kinh trung ương
- \* D. Có màng đáy liên tục

Câu 11: MM có cửa sổ thường gặp ở:

- B. Gan
- E. Não
- C. Lách

- \* A. Thận, niêm mạc ruột, tuyến nội tiết, đám rối màng mạch, thể mi
- D. Tủy xương

Câu 12: MM kiểu xoang thường gặp ở:

- A. Mô cơ
- E. Tiểu cầu thận
- B. Mô mỡ
- C. Hệ thần kinh trung ương
- \* D. Gan, lách, tủy xương

Câu 13: Cấu tạo thành ĐM cơ khác TM cơ cùng cỡ ở chỗ: (Xem lại)

- A. Thành mỏng hơn
- E. Không có lớp dưới nội mô
- \* C. Thành phần cơ chon hướng vòng ở áo giữa dày hơn
- B. Ba lớp áo không rõ ràng điển hình
- Động mạch xơ khác tĩnh mạch xơ ở áo giữa tĩnh mạch xơ chỉ có collagen không có cơ trơn
- D. Không có màng ngăn chun trong

Câu 14: Van của TM là cấu tạo:

- D. Chưa có mạch máu và hệ thần kinh trung ương
- \* A. Là những nếp gấp hình bán nguyệt thuộc áo trong
- B. Là những nếp gấp hình bán nguyệt thuộc áo ngoài
- C. Là những nếp gấp hình bán nguyệt thuộc áo giữa

Câu 15: ĐM cơ có những đặc điểm sau:

- E. Có mạch của mạch ở lớp áo ngoài
- D. Màng ngăn chun trong không rõ và không điển hình
- A. Là những ĐM ở gần tim
- \* B. Là những ĐM vừa và nhỏ
- C. Có nhiều sợi chun lá chun ở áo giữa

Câu 16: ĐM chun không có những đặc điểm sau:

- D. Có mạch của mạch ở lớp áo ngoài
- E. Tất cả đều sai
- B. Có nhiều sợi chun, lá chun ở áo giữa
- \* C. Màng ngăn chun trong điển hình
- A. Là ĐM ở gần tim

Câu 17: MM kiểu xoang không có đặc điểm:

- B. Lớp nội mô có nhiều cửa sổ
- A. Lòng rộng, hẹp không đều
- E. Khoảng gian bào giữa các tế bào nội mô rất rộng

- \* C. Không có lớp tế bào quanh mạch
- D. Có màng đáy

Câu 18: Cấu tạo thành ĐM cơ giống TM cơ cùng cỡ ở chỗ:

- \* B. Đều có thành phần cơ trơn hướng vòng ở áo giữa chiếm ưu thế
- D. Đều có lớp nội mô và lớp dưới nội mô dày như nhau
- A. Đều có 3 lớp áo rõ ràng điển hình
- C. Đều có màng ngăn chun trong
- E. Đều có van ở trong lòng mạch

Câu 37:Nối

- B.1cd,2ac,3b,4a
- C.1bc,2ac,3b,4ae
- D.1bc,1c,3b,4e
- \* A.1bc,2ac,3b,4e

## Hệ hô hấp

Câu 1 Đơn vị cấu tạo và chức năng của phổi:

- C) Chùm ống phế nang.
- D) Phế nang
- A) Thùy phổi.
- \* B) Tiểu thùy phổi.

Câu 2 Cấu trúc không có ở thành tiểu phế quản:

- D) Cơ Reissessen.
- B) Mô bạch huyết.
- A) Lòng chuyển.
- \* C) Sụn trong.

Câu 3 Cấu trúc không tham gia vào chức năng bảo vệ của phế quản

- C) Các tuyến nhầy và tuyến pha.
- \* D) Cơ Reissessen.
- B) Mô bạch huyết.
- A) Lòng chuyển.

Câu 4 Cấu trúc không tham gia hàng rào trao đổi khí ở phổi:

- \* D) Cơ Reissessen.
- A) Biểu mô hô hấp.
- C) Màng đáy mao mạch và màng đáy biểu mô hô hấp.



- B) Tế bào nội mô.

Câu 5 Cấu trúc không tham gia cấu tạo phế nang:

- B) Mao mạch hô hấp.
- A) Phế bào.
- \* C) Lòng chuyển.
- D) Đại thực bào.

Câu 6 Cấu trúc không có trong vách gian phế nang:

- C) Tế bào chứa mỡ.
- \* A) Phế bào.
- D) Đại thực bào.
- B) Mao mạch hô hấp.

Câu 7 Biểu mô của phế quản:

- D) Lát đơn có lông chuyển.
- \* A) Trụ giả tầng có lông chuyển.
- C) Vuông đơn có lông chuyển.
- B) Trụ đơn có lông chuyển.

Câu 8 Biểu mô của tiểu phế quản:

- A) Trụ giả tầng có lông chuyển.
- \* B) Trụ đơn có lông chuyển.
- D) Lát đơn có lông chuyển.
- C) Vuông đơn có lông chuyển.

Câu 9 Biểu mô của tiểu phế quản tận:

- \* C) Vuông đơn có lông chuyển.
- D) Lát đơn có lông chuyển.
- A) Trụ giả tầng có lông chuyển.
- B) Trụ đơn có lông chuyển.

Câu 10 Đoạn cuối cùng của cây phế quản:

- A) Phế quản.
- \* C) Tiểu phế quản tận.
- D) Tiểu phế quản hô hấp.
- B) Tiểu phế quản.

Câu 11 Tế bào thuộc phế nang có chức năng chế tiết:

- A) Phế bào I.
- \* B) Phế bào II.
- D) Tế bào chứa mỡ.

- C) Đại thực bào.

Câu 12 Cơ Renssessen có bản chất là:

- C) Cơ tim.
- D) Cơ biểu mô.
- \* B) Cơ trơn.
- A) Cơ vân.

Câu 13 Thần kinh chi phối hoạt động của cơ Renssessen:

- C) Hệ thần kinh tự động.
- A) Hệ thần kinh động vật.
- D) Hệ thần kinh não-tủy.
- \* B) Hệ thần kinh thực vật.

Câu 14 Đặc điểm mao mạch hô hấp ở phổi:

- A) Mao mạch kiểu xoang.
- mạch.
- D) Đường kính th•ờng lớn hơn chiều dày vách gian phế nang.
- \* C) Thành có 3 lớp: Nội mô, màng đáy và tế bào quanh mao
- B) Mao mạch có cửa sổ.

Câu 15 Cấu trúc nằm giữa 2 phế nang cách nhau:

- B) Hàng rào trao đổi khí.
- C) L•ới mao mạch hô hấp.
- A) Biểu mô hô hấp.
- \* D) Vách gian phế nang.

Câu 16 Không khí trong lòng phế nang đ•ợc ngăn cách với máu trong

- A) Biểu mô hô hấp.
- C) L•ới mao mạch hô hấp.
- lòng mao mạch hô hấp nhờ:
- D) Vách gian phế nang.
- \* B) Hàng rào trao đổi khí.

Câu 17 Cấu trúc đặc biệt có ở mặt tự do các tế bào biểu mô hô hấp:

- C) Mâm khía.
- B) Vi nhung mao.
- D) Điểm bàn chải.
- \* A) Lông chuyển.

Câu 18 Tế bào có thể nằm ở thành và lòng phế nang:

- A) Phế bào I.

- D) Tế bào chứa mỡ.
- \* C) Đại thực bào.
- B) Phế bào II.

Câu 19 Đoạn phế quản không nằm trong tiểu thùy phổi:

- \* A) Phế quản.
- D) Tiểu phế quản hô hấp.
- B) Tiểu phế quản.
- C) Tiểu phế quản tận.

Câu 20 Cấu trúc luôn luôn đi cùng với tiểu phế quản:

- C) Mao mạch hô hấp.
- A) Tĩnh mạch phổi.
- \* B) Động mạch phổi.
- D) Chùm ống phế nang.

Câu 1: Mỗi tiểu thùy phổi không có các cấu trúc:

- e. Chùm, ống phế nang
- \* b. Phế quản gian tiểu thùy
- c. Tiểu phế quản tận
- d. Tiểu phế quản hô hấp
- a. Tiểu phế quản chính thức

Câu 2: Một đơn vị cấu tạo và chức năng của phổi là

- c. Một chùm ống phế nang
- e. Một hàng rào trao đổi khí
- d. Một phế nang
- \* a. Một tiểu thùy phổi
- b. Một tiểu thùy

Câu 3: Phần dẫn khí trong phổi là

- c. Phế quản gian tiểu thùy
- d. Tiểu phế quản hô hấp
- \* b. Phế quản gốc
- a. Khí quản
- e. Phế nang

câu 4: Các cấu trúc sau đây không thuộc phần hô hấp của phổi

- \* b. Tiểu phế quản tận
- e. phế nang
- d. chùm (túi) phế nang
- a. Tiểu phế quản hô hấp

- c. ống phế nang

Câu 5: cấu trúc không có ở tiểu phế quản chính thức:

- b. lớp đệm liên kết
- a. biểu mô có lông chuyển
- e. e lớp vỏ liên kết mỏng
- c. cơ Ressesen
- \* d. sụn trong

Câu 6: biểu mô của tiểu phế quản chính thức ở đoạn đầu là:

- d. vuông đơn có lông chuyển
- \* c. trụ đơn có lông chuyển
- b. trụ giả tầng có lông chuyển
- a. trụ tầng có lông chuyển
- e. lát tầng không sừng hóa

câu 7: Cấu trúc nào dưới đây không tham gia vào chức năng bảo vệ của phế quản:

- a. lông chuyển
- \* d. cơ Ressesen
- c. mô bạch huyết
- e. tuyến tiết nước
- b. mao mạch

Câu 8: Trong hệ hô hấp cơ trơn không có ở:

- d. Tiểu phế quản chính thức
- \* e. Tất cả đều sai
- b. Khí quản
- c. Tiểu phế quản tận
- a. Phế quản

Câu 9: Cấu tạo nào dưới đây không có ở phế quản gian tiểu thùy:

- c. Cơ Ressesen
- e. Tuyến tiết nhầy và tiết nước
- \* d. Lớp sụn trong hình chữ C
- b. Lớp đệm liên kết dưới biểu mô
- a. Biểu mô trụ giả tầng có lông chuyển

Câu 10: Biểu mô niêm mạc của phế quản gian tiểu thùy không có loại tế bào sau

- a. Tế bào trụ có lông chuyển
- \* e. Tế bào nội tiết tiết ra Angiotensin
- b. Tế bào hình đài tiết nhầy
- d. Tế bào clara

- c. Tế bào hình dài

Câu 11: Biểu mô của tiểu phế quản chính thức ở đoạn cuối là:

- c. Trụ đơn có lông chuyển
- \* d. Vuông đơn có lông chuyển
- b. Trụ giả tầng có lông chuyển
- e. Lát tầng không sừng hóa
- a. Trụ tầng có lông chuyển

Câu 12: Biểu mô hô hấp:

- a. Là biểu mô lợp thành ống phế nang
- \* b. Biểu mô lợp thành phế nang
- d. Là biểu mô trụ đơn có lông chuyển
- c. Được tạo bởi 3 loại tế bào phế nang
- e. Là biểu mô vuông đơn có lông chuyển

Câu 13: Phế nang không có cấu trúc sau:

- a. Biểu mô hô hấp
- b. Màng đáy
- c. Tế bào bụi
- \* d. Tế bào hình dài tiết nhầy

Câu 14: Vách gian phế nang không có cấu trúc sau:

- a. Tế bào mỡ
- d. Sợi võng, sợi chun
- c. Đại thực bào
- \* b. Tế bào clara
- e. Mao mạch hô hấp

Câu 15: Hàng rào trao đổi khí không có lớp sau:

- a. Lớp chất phủ trên mặt biểu mô hô hấp
- e. Lớp tế bào nội mô mao mạch hô hấp
- b. Lớp tế bào của biểu mô hô hấp
- c. Màng đáy
- \* d. Lớp tế bào ngoại mạc

Câu 16: Về phế nang

- a. Bề mặt chung của phế nang lợp biểu mô hô hấp
- c. Trong vách gian phế nang có lưới mao mạch hô hấp
- \* e. Tất cả đều đúng
- b. Hai phế nang cạnh nhau được ngăn cách bởi vách gian phế nang
- d. Trong lòng phế nang có các tế bào bụi

Câu 17: Về đại thực bào phế nang

- d. ở một số bệnh tim có sự ứ máu trong phổi, các đại thực bào không chứa hạt hemosiderin và sắc tố
- e. tất cả đều sai
- b. Có nguồn gốc từ các bạch cầu đa nhân
- c. Không được qua biểu mô hô hấp
- \* a. Còn gọi là “tế bào bụi”

Câu 18: ở thành ống phế nang, ta có thể thấy:

- e. tất cả đều sai
- \* b. biểu mô vuông đơn
- c. biểu mô trụ đơn
- a. biểu mô lát đơn
- d. biểu mô trụ giả tầng có lông chuyển

Câu 19: Chất surfactant được tiết ra bởi:

- c. các tế bào máu
- a. phế bào loại I
- d. đại thực bào phế nang
- e. tế bào nội mô của mao mạch hô hấp
- \* b. phế bào loại II

Câu 20: Oxy từ phế nang lọt vào máu chứa trong mao mạch hô hấp không phải đi qua lớp nào dưới đây:

- b. lớp bào tương các tế bào biểu mô hô hấp
- e. lớp bào tương của tế bào nội mô của mao mạch hô hấp
- a. lớp chất phủ trên mặt tế bào phế nang (surfactant)
- \* d. lớp mô liên kết lợp ngoài biểu mô hô hấp
- c. màng đáy lót ngoài tế bào nội mô của mao mạch hô hấp

Câu 21: CO<sub>2</sub> từ trong lòng mao mạch hô hấp đi vào lòng phế nang phải đi qua các lớp theo đúng trình tự sau, trừ:

- a. lớp bào tương của tế bào nội mô của mao mạch hô hấp
- d. lớp biểu mô hô hấp
- b. lớp màng đáy chung của biểu mô hô hấp và mao mạch hô hấp
- \* c. lớp chất dịch surfactant phủ trên bề mặt biểu mô hô hấp

22 Một thùy phổi là một đơn vị cấu tạo và chức năng của phổi

- A. Đúng
- \* B. Sai

23 Phế quản gian tiểu thùy khi chia nhánh đi vào tiểu thùy phổi có tên là tiểu phế quản tận

- A.Đúng
- \* B.Sai

24 Cơ Ressesen ở thành phế quản là cơ trơn có tác dụng điều hòa lượng không khí vào từng vùng khác nhau của phổi

- B.Sai
- \* A.Đúng

25 Phần mô liên kết nằm giữa 2 phế nang cạnh nhau gọi là vách gian phế nang

- \* A.Đúng
- B.Sai

26 Biểu mô phế nang là biểu mô vuông đơn

- \* B.Sai
- A.Đúng

27 Mao mạch hô hấp là các mao mạch kiểu xoang

- \* B.Sai
- A.Đúng

28 Khí cơ Ressesen ở thành tiểu phế quản co quá mạnh có thể gây ra các cơn hen phế quản

- B.Sai
- \* A.Đúng

Câu 1: Cấu trúc nào sau đây không thuộc phần hô hấp dưới

- D. chùm ( Túi ) phế nang
- C. ống phế nang
- \* B. Tiểu phế quản tận
- A. Tiểu phế quản hô hấp

Câu 2: Đại thực bào phế nang:

- C. K qua bmo hô hấp
- D. ở 1 số bệnh
- \* A. Tb bụi
- B. Bc đa nhân

Câu 38:Nối

- B.2a,1be,3cdef
- \* A.1a,2abe,3cdef
- C.1c,2e,3d,4f
- D.1a,2d,3c,4d.5a

## Mô cơ

Câu 1. Mô cơ có nguồn gốc từ:

- B. Ngoại bì.
- A. Nội bì.
- \* C. Trung bì.
- E. Trung bì trung gian.
- D. Trung bì ngoài phôi..

Câu 2. Đơn vị cấu tạo của cơ vân là:

- B. Vi sợi cơ.
- D. Sarcomer.
- \* A. Sợi cơ
- C. Siêu sợi cơ
- E. Hệ thống T

Câu 3. Đơn vị cơ cơ của cơ vân là:

- \* D. Sarcomer
- A. Siêu sợi actin
- C. Vi sợi cơ
- B. Siêu sợi myosin
- E. Sợi actin và sợi myosin.

Câu 4. Sợi cơ vân không có các đặc điểm sau:

- \* E. Nhân nằm giữa tế bào.
- B. Có vân ngang
- A. Nhiều nhân
- D. Có nhiều myoglobin
- C. Có màng đáy

Câu 5. Kho dự trữ protein lớn nhất trong cơ thể là:

- B. Não
- A. Gan
- E. Máu
- \* C. Mô cơ
- D. Xương

Câu 6. Khi cơ vân co thì:

- E. Cả đĩa A và I đều ngắn lại.
- C. Khoảng H không thay đổi
- D. Đĩa I không thay đổi.
- \* B. Đĩa I ngắn lại



- A. Đĩa A ngăn lại

Câu 7. Loại troponin ức chế sự gắn myosin vào actin là:

- E. Tn T
- B. Tn C
- D. Tn M
- C. Tn A
- \* A. Tn I

Câu 8. Protein sợi gắn quanh G. actin chính là :

- \* C. Tropomyosin
- D. Myoglobin
- E. Fibronectin
- B. Troponin
- A. Desmiosin

Câu 9. Siêu sợi myosin gồm nhiều phân tử:

- A. Tropomyosin
- B. Troponin
- D. Myoglobin
- \* E. Tất cả đều sai
- C. F.actin

Câu 10. Cơ tương của cơ vân không có các đặc điểm sau:

- A. Giàu myoglobin
- B. Ty thể phát triển
- \* C. Acid hyaluronic phong phú
- E. Chứa nhiều hạt glycogen
- D. Lưới nội bào không hạt phát triển

Câu 11. Cấu trúc tiếp nhận ion Canxi để gây co cơ là:

- D. G.actin
- B. Troponin I
- \* A. Troponin C
- E. Myoglobin
- C. Đầu phân tử myosin

Câu 12. Trên hình ảnh siêu cấu trúc cắt ngang đĩa A ta thấy có:

- \* B. Siêu sợi actin và myosin
- E. Vạch Z
- D. Siêu sợi actin.
- C. Đầu phân tử myosin.

- A. Siêu sợi myosin.

Câu 13. Phân tử Tropomyosin:

- A. Là loại protein hình cầu
- B. Gắn với vạch Z
- D. Chỉ phân bố ở cùng vạch H
- \* E. Tất cả đều sai
- C. Luôn liên kết với ATP

Câu 14. Điểm hoạt động của phân tử actin là nơi tương tác với:

- E. Troponin
- D. ATP
- B. Các actin khác
- \* A. Đầu phình của phân tử myosin
- C. Ion calci

Câu 15. Hiện tượng khử cực ở sợi cơ vân xảy ra trước hết ở:

- C. Lưới nội bào
- E. Xảy ra cùng lúc ở cả ống T và lưới nội bào.
- A. Ống T
- D. Màng đáy
- \* B. Màng sợi cơ

Câu 16. Thời điểm trực tiếp trước co cơ là lúc:

- D. Đầu myosin gắn vào siêu sợi actin
- \* E. Đầu myosin gắn với actin và gập một góc, Pi và ADP rời khỏi đầu myosin.
- B. Ion calci thoát khỏi lưới nội bào
- A. ATP gắn với đầu myosin
- C. ATP thủy phân thành Pi và ADP

Câu 17. Vạch bậc thang là cấu trúc:

- \* C. Có ở cơ tim.
- A. Có ở cơ trơn.
- E. Tất cả đều sai
- B. Có ở cơ vân.
- D. Của triad.

Câu 18. Vạch bậc thang:

- \* B. Có ở thể liên kết và liên kết khe.
- E. Tất cả đều sai
- C. Chỉ có siêu sợi trung gian mà không có liên kết.
- D. Là thành phần quyết định co cơ.

- A. Thuộc hệ thống nút.

Câu 19. Siêu cấu trúc cơ trơn không có các đặc điểm sau:

- \* E. Ống T phân bố không đồng đều
- A. Không tạo sarcomer
- C. Không có vạch bậc thang.
- B. Không có vạch Z
- D. Không có phức hợp troponin.

Câu 20. Màng đáy không có ở:

- C. Cơ vân.
- A. Cơ trơn
- D. Cơ biểu mô.
- \* E. Vạch bậc thang.
- B. Cơ tim.

Câu 21. Yếu tố natriuretic tâm nhĩ:

- \* B. Có bản chất hormone
- A. Có bản chất như một cấu trúc hạt
- E. Ảnh hưởng trực tiếp lên tiểu cầu thận
- C. Có tác dụng co cơ tim
- D. Ảnh hưởng trực tiếp lên thành mạch

Câu 22. Loại cơ nào có vân ngang?

- E. Tất cả A, B và C
- \* D. Cả A và B
- A. Cơ vân
- B. Cơ tim
- C. Cơ trơn

Câu 23. Loại cơ nào không có vân ngang?

- D. Cơ biểu mô
- A. Cơ vân
- B. Cơ tim
- \* C. Cơ trơn
- E. Tất cả A, B, C và D

Câu 24. Loại cơ nào có chứa actin?

- \* E. Tất cả A, B, C và D
- C. Cơ trơn
- A. Cơ vân
- D. Cơ biểu mô

- B. Cơ tim

Câu 25. Loại cơ nào có chứa myosin?

- C. Cơ trơn
- \* E. Tất cả A, B, C và D
- A. Cơ vân
- B. Cơ tim
- D. Cơ biểu mô

Câu 26. Loại cơ nào có cấu trúc sarcomer?

- \* D. Cả A và B
- B. Cơ tim
- E. Tất cả A, B và C
- C. Cơ trơn
- A. Cơ vân

Câu 27. Loại cơ nào không có cấu trúc sarcomer?

- A. Cơ vân
- B. Cơ tim
- \* C. Cơ trơn
- E. Tất cả A, B, C và D
- D. Cơ biểu mô

Câu 28. Loại cơ nào có vạch bậc ngang?

- \* B. Cơ tim
- C. Cơ trơn
- D. Cơ biểu mô
- A. Cơ vân
- E. Tất cả A, B, C và D

Câu 29. Loại cơ nào chứa nhiều nhân trong một sợi cơ và nhân nằm ở rìa?

- C. Cơ trơn
- B. Cơ tim
- E. Tất cả A, B, C và D
- \* A. Cơ vân
- D. Cơ biểu mô

Câu 30. Loại cơ nào xếp thành bó?

- C. Cơ trơn
- D. Cơ biểu mô
- E. Tất cả A, B, C và D
- B. Cơ tim

- \* A. Cơ vân

Câu 31. Loại cơ nào xếp thành lưới?

- A. Cơ vân
- \* B. Cơ tim
- E. Tất cả A, B, C và D
- D. Cơ biểu mô
- C. Cơ trơn

Câu 32. Loại cơ nào xếp thành lớp?

- B. Cơ tim
- D. Cơ biểu mô
- A. Cơ vân
- \* C. Cơ trơn
- E. Tất cả A, B, C và D

Câu 33. Loại cơ nào co cơ theo ý muốn?

- C. Cơ trơn
- \* A. Cơ vân
- B. Cơ tim
- D. Cơ biểu mô
- E. Tất cả A, B, C và D

Câu 34. Loại cơ nào co cơ không theo ý muốn?

- B. Cơ tim
- A. Cơ vân
- E. Tất cả A, B và C
- \* D. Cả B và C
- C. Cơ trơn

Câu 35. Phức hợp troponin nào gây ức chế tương tác actin – myosin?

- A. Tn T
- C. Tn C
- D. Tropomyosin
- E. Tất cả A, B, C và D
- \* B. Tn I

Câu 36. Phức hợp troponin nào gắn với ion  $Ca^{++}$  ?

- B. Tn I
- A. Tn T
- D. Tropomyosin
- E. Tất cả A, B, C và D

- \* C. Tn C

Câu 37. Phức hợp troponin bào gắn với tropomyosin?

- \* A. Tn T
- E. Tất cả A, B, C và D
- D. Tropomyosin
- B. Tn I
- C. Tn C

Câu 38. Phong bế điểm hoạt động của actin là:

- E. Tất cả A, B, C và D
- B. Tn I
- A. Tn T
- \* D. Tropomyosin
- C. Tn C

Câu 39. Là thành phần cấu tạo của siêu sợi actin:

- A. Tn T
- \* E. Tất cả A, B, C và D
- B. Tn I
- C. Tn C
- D. Tropomyosin

Câu 40. Vân ngang của cơ vân chỉ được thấy dưới kính hiển vi điện tử.

- \* B. Sai
- A. Đúng

Câu 41. Hệ thống T chỉ có ở cơ vân.

- \* B. Sai
- A. Đúng

Câu 42. Cơ vân, cơ tim và cơ trơn đều có nguồn gốc từ trung bì.

- \* A. Đúng
- B. Sai

Câu 43. Tất cả cơ bám xương đều là cơ vân.

- \* A. Đúng
- B. Sai

Câu 44. Một số cơ vân có thể không bám xương.

- B. Sai

- \* A. Đúng

Câu 45. Sợi cơ vân có thể coi như một hợp bào.

- B. Sai
- \* A. Đúng

Câu 46. Lưới sợi cơ tim có thể coi như một hợp bào.

- A. Đúng
- \* B. Sai

Câu 47. Bộ ba (triad) là cấu trúc bao gồm lưới nội bào không hạt và ti thể.

- A. Đúng
- \* B. Sai

Câu 48. Vân ngang chỉ thấy ở sợi cơ và không thấy trên vi sợi cơ.

- A. Đúng
- \* B. Sai

Câu 49. Chiều dài của vi sợi cơ bằng chiều dài của một sarcomer.

- \* B. Sai
- A. Đúng

Câu 50. Ở cơ trơn đơn vị cơ cơ cũng là sarcomer.

- A. Đúng
- \* B. Sai

Câu 51. Siêu sợi myosin không gắn vào vạch Z.

- B. Sai
- \* A. Đúng

Câu 52. Khi cơ vân ở trạng thái nghỉ, tropomyosin che lấp điểm hoạt động của actin.

- B. Sai
- \* A. Đúng

Câu 53. Siêu sợi actin là cấu trúc chỉ có ở cơ.

- A. Đúng
- \* B. Sai

Câu 54. Mô cơ có các loại sau:

- A. 2 loại cơ (cơ tim, cơ vân)

- E. 6 loại cơ (cơ biểu mô, cơ tim, cơ vân, cơ trơn, cơ đỏ và cơ trắng)
- D. 5 loại cơ (cơ tim, cơ vân, cơ trơn, cơ đỏ và cơ trắng)
- \* B. 3 loại cơ (cơ tim, cơ vân và cơ trơn)
- C. 4 loại cơ (cơ tim, cơ vân, cơ đỏ và cơ trắng)

Câu 55. Hệ thống T có ở cơ:

- A. Cơ vân
- C. Cơ trơn
- D. Cơ biểu mô
- \* E. Cả A và B
- B. Cơ tim

Câu 56. Cơ có màu đỏ là do:

- D. Tơ cơ
- E. Nhiều nhân
- \* B. Myoglobin
- A. Hạt chế tiết
- C. Hemoglobin

Câu 57. Tế bào cơ vân loại trắng khác với tế bào cơ vân loại đỏ là do cơ tương có:

- \* A. Chứa nhiều tơ cơ, ít myoglobin
- C. Chứa nhiều tơ cơ, nhiều myoglobin
- D. Chứa tơ cơ, không có myoglobin
- B. Chứa ít tơ cơ, nhiều myoglobin
- E. Không có cơ tương

Câu 58. Sarcomer còn được gọi là?

- C. Đĩa A
- D. Myomesin
- B. Đĩa I
- E. Hệ thống T
- \* A. Lông krausse

Câu 1 Đặc điểm nào dưới đây không đúng với sợi cơ vân

- C. Có màng đáy
- B. Có vân ngang
- \* E. Ty thể kém phát triển
- A. Nhiều nhân
- D. Có nhiều myoglobin

Câu 2 Đặc điểm nào dưới đây không đúng với cơ tương của cơ vân

- E. Chứa nhiều glycogen



- A. Giàu myoglobin
- \* C. Axit hyaluronic phong phú
- D. Lưới nội bào không hạt phát triển
- B. Ty thể kém phát triển

Câu 3 Đặc điểm cấu tạo nào dưới đây không đúng của tơ cơ:

- \* C. Chỉ có trong cơ vân, cơ trơn
- A. Là bào quan thực hiện chức năng co duỗi
- B. Có đoạn sáng tối xen kẽ nhau
- D. Do 3 loại xơ nhỏ tạo nên

Câu 4 Đặc điểm của cấu trúc xơ actin

- \* D. Khi cơ co lỏng sâu vào xơ myosin
- C. Chỉ có ở đĩa A
- B. Chỉ có ở đĩa I
- A. Là xơ cơ có đường kính 100Å
- E. Tất cả đều đúng

Câu 5 Đặc điểm của cấu trúc xơ myosin

- D. Không có ở vạch H
- E. Khi cơ co mới có xơ actin lỏng vào
- \* A. Là xơ lớn đường kính 100Å
- B. Là xơ mảnh đường kính 60Å
- C. Có ở đĩa A và đĩa I

Câu 6 Đơn vị cấu tạo của cơ vân là:

- \* B. Tơ cơ
- A. Sợi cơ
- D. Lồng Krause
- E. Hệ thống vi quản T
- C. Xơ cơ

Câu 7 Đơn vị co cơ của cơ vân là:

- \* A. Lồng Krause
- C. Xơ cơ
- E. Sợi cơ
- D. Hệ thống vi quản T
- B. Tơ cơ

Câu 8 Khi cơ vân co lại thì:

- A. Đĩa A ngăn lại
- E. Cả đĩa A và đĩa I đều ngăn lại

- C. Vạch H không thay đổi
- \* B. Đĩa I ngắn lại
- D. Đĩa I không thay đổi

Câu 9 Sợi cơ vân có đặc điểm:

- E. Chỉ được bọc bởi màng đáy
- C. Có hình thành hai đầu thoi nhỏ lại
- \* A. Là một hợp bào
- B. Nối với nhau thành lưới
- D. Có vân ngang và vân bậc thang

Câu 10 Những thay đổi hình thái nào dưới đây không đúng khi co cơ vân:

- B. Hai vạch Z chuyển dịch lại gần nhau
- A. Xơ actin và xơ myosin không thay đổi chiều dài
- C. Đĩa A không thay đổi chiều dài
- \* D. Cơ co rút mạnh: đĩa I và vạch H không biến mất

Câu 11 Sợi cơ trơn có những đặc điểm:

- \* D. Trong cơ tương có các thể đặc, tấm đặc
- B. Trong cơ tương có các tơ cơ
- A. Có 1 nhân nằm sát màng cơ tương
- C. Lưới nội bào rất phát triển
- E. Có các vi quản T

Câu 12 Về cơ trơn:

- \* A. Chịu sự chi phối của thần kinh thực vật
- C. Gặp cơ thắt ở hậu môn, cơ lưỡi
- D. Mạch máu ở cơ trơn phong phú như ở cơ vân
- B. Tỷ lệ giữa xơ cơ actin và myosin ở sợi cơ trơn tương tự ở sợi cơ vân

Câu 13 Đặc điểm nào dưới đây không đúng với sợi cơ tim

- C. Được chi phối bởi hệ thần kinh thực vật và mô nút
- A. Có vạch bậc thang
- D. Có nhánh bào tương nối với nhau
- \* B. Có nhiều nhân nằm ở chính giữa sợi cơ tim
- E. Co duỗi liên tục và nhịp nhàng

Câu 14 Sợi cơ trơn không có những đặc điểm:

- C. Có 1 nhân nằm giữa sợi cơ
- A. Có các vi quản T
- B. Có nhiều nhân nằm sát màng sợi cơ
- D. Trong cơ tương có các thể đặc, tấm đặc

- \* E. Chỉ được bọc ngoài bởi 1 màng bào tương

Câu 16 Về cơ trơn

- A. Chịu sự chi phối của thần kinh động vật
- B. Tỷ lệ giữa xơ cơ actin và myosin ở sợi cơ trơn tương tự ở sợi cơ vân
- D. Mạch máu ở cơ trơn phong phú như ở cơ vân
- \* E. Do 3 loại xơ nhỏ tạo nên là xơ actin, xơ myosin và xơ trung gian
- C. Gặp ở cơ bám xương, cơ vận nhãn

Câu 17 Đặc điểm nào dưới đây đúng với sợi cơ tim:

- C. Được chi phối bởi hệ thần kinh động vật và mô nút
- B. Có nhiều nhân nằm ở chính giữa sợi cơ tim
- \* A. Có vân ngang và vạch bậc thang
- E. Tất cả đều đúng
- D. Có nhánh bào tương nối với nhau

Câu 18 Đặc điểm nào dưới đây đúng với sợi cơ tim:

- D. Có hình thoi, nối với nhau bằng lưới
- \* A. Có vân ngang và vạch bậc thang
- B. Có nhiều nhân nằm ở chính giữa sợi cơ tim
- C. Được chi phối bởi hệ thần kinh động vật và mô nút

Vạch Z là một vạch nhỏ, thẫm màu nằm giữa đĩa I

- \* A. Đúng
- B. Sai

Thứ tự các băng, các vạch trong 1 đơn vị co là: Z A I H M H I A Z

- \* B. Sai
- A. Đúng

Hệ thống vi quản T chỉ có ở cơ vân và cơ trơn

- A. Đúng
- \* B. Sai

Mỗi sợi cơ vân, cơ tim và cơ trơn đều được bọc bởi 2 màng là màng bào tương và màng đáy

- \* A. Đúng
- B. Sai

Bào quan chính trong sợi cơ thực hiện chức năng co duỗi là tơ cơ

- B. Sai
- \* A. Đúng

Dọc theo những sợi tơ cơ có những đoạn sáng tối xen kẽ nhau

- B.Sai
- \* A.Đúng

Mỗi tơ cơ là 1 đơn vị cơ cơ

- \* B.Sai
- A.Đúng

Mỗi tơ cơ được tạo thành bởi các sợi cơ rất nhỏ, nằm dọc theo chiều dài sợi cơ

- B.Sai
- \* A.Đúng

Khi cơ co: Đĩa A và đĩa I ngắn lại, vạch H không thay đổi kích thước

- A.Đúng
- \* B.Sai

Trên mỗi sợi tơ cơ vân: đoạn sáng gọi là đĩa A, đoạn tối gọi là đĩa I

- A.Đúng
- \* B.Sai

Đoạn tơ cơ giữa 2 vạch Z kế tiếp nhau gọi là 1 lông Krause

- \* A.Đúng
- B.Sai

Mỗi sợi cơ vân có hình thoi, hai đầu thoi hơi nhỏ lại; còn mỗi sợi cơ trơn có hình trụ dài

- A.Đúng
- \* B.Sai

Mỗi sợi cơ trơn có 1 nhân nằm ở giữa sợi cơ, giống như sợi cơ tim

- B.Sai
- \* A.Đúng

Mỗi sợi cơ tim có hình trụ, bào tương chia thành các nhánh nối với nhau thành lưới sợi cơ tim

- \* A.Đúng
- B.Sai

Câu 20 Nối

- C.1df,2d,3f,4a
- \* A.1bdf,2aeg,3ac
- B.1df,2eg,3ac

- D.1bd,2aeg,3ac

## Hệ nội tiết

Câu 1 Hormon không do thùy trước tuyến yên chế tiết:

- \* C)ADH.
- D)ACTH.
- A) STH.
- B) MSH.

Câu 2 Tế bào tuyến yên không có base:

- \* C) Tế bào hormone tuyến vú.
- B) Tế bào hormone sinh dục.
- A) Tế bào tuyến giáp.
- D) Tế bào hormone vỏ.

Câu 3 Tế bào không có trong cấu trúc thùy trước tuyến yên:

- C) Tế bào nang hình sao.
- \* D) Tế bào tuyến yên.
- B) Tế bào có base.
- A) Tế bào có acid.

Câu 4 Đặc điểm không có của các tế bào tuyến nội tiết:

- B) Bào quan phát triển.
- A) Liên quan mật thiết với hệ thống mạch máu.
- D) Tạo ra các hormon.
- \* C) Chế tiết theo 3 cách: toàn vẹn, toàn hủy, bán hủy.

Câu 5 Tuyến giáp không tạo ra hormon:

- B) Canxitonin.
- C) Somatostatin.
- A) Thyroxin.
- \* D) Pancreatic.

Câu 6 Hormon do tuyến giáp và tuyến nội tiết tổng hợp:

- \* D) Somatostatin.
- B) Thyroxin.
- C) Glucagon.
- A) Pancreatic.

Câu 7 Hormon do tế bào cận nang tuyến giáp tổng hợp:

- A) Parahormon.
- D) Androgen.
- B) Thyroxin.
- \* C) Canxitonin.

Câu 8 Tế bào không có trong cấu trúc của tuyến giáp:

- \* D) Tế bào •a oxy.
- A) Tế bào nang.
- C) Tế bào nội mô.
- B) Tế bào cận nang.

Câu 9 Tế bào nang tuyến giáp tổng hợp và chế tiết:

- \* A) Thyroxin.
- C) Somatostatin.
- B) Canxitonin.
- D) Parahormon.

Câu 10 Đặc điểm không có của bào t•ơng tế bào •a base:

- D) Ưa base.
- C) PAS (+).
- A) Alhydhyte fuchsin (+).
- \* B) Vàng da cam (+).

Câu 11 Đặc điểm không có của bào t•ơng tế bào •a acid:

- A) Alhydhyte fuchsin (-).
- \* B) Vàng da cam (-).
- C) PAS (-).
- D) Ưa acid.

Câu 12 Hormon tế bào •a base không tổng hợp:

- C) Adreno corticotrophic Hormon (ACTH).
- \* D) Melanocyte Stimulating Hormon (MSH).
- A) Folice Stimulating Hormon (FSH).
- B) Thyroid Stimulating Hormon (TSH).

Câu 13 Hormon do tế bào •a acid tổng hợp:

- C) Adreno corticotrophic Hormon (ACTH).
- \* D) Somatotrophin Hormon (STH).
- A) Folice Stimulating Hormon (FSH).
- B) Thyroid Stimulating Hormon (TSH).

Câu 14 MSH đ•ợc chế tiết từ cấu trúc của tuyến yên:

- D) Phần sau.
- \* C) Phần trung gian.
- A) Phần xa.
- B) Phần củ.

Câu 15 Tế bào có chức năng tạo l•ới nâng đỡ các cấu trúc khác trong tuyến yên:

- \* C) Tế bào nang.
- B) Tế bào kỵ màu.
- A) Tế bào •a mào.
- D) Tế bào tuyến yên.

Câu 16 Cấu trúc không có trong phần sau tuyến yên:

- A) Tế bào tuyến yên.
- \* D) Tế bào chế tiết.
- B) Các sợi thần kinh trần.
- C) Thể Hering.

Câu 17 Đặc điểm của tuyến giáp trạng:

- C) Nguồn gốc từ ngoại bì.
- D) Tuyến nội tiết kiểu l•ới.
- B) Nguồn gốc từ trung bì.
- \* A) Nguồn gốc từ nội bì.

Câu 18 Somatostatin không ức chế bài xuất hormon:

- B) H•ớng giáp.
- \* D) Pancreatic.
- A) H•ớng thân.
- C) Glucagon.

Câu 19 Tuyến giáp trạng không có đặc điểm:

- C) Hoạt động chế tiết chịu sự kiểm soát của TSH.
- D) Chế tiết thyroxin và canxitonin.
- \* A) Có nguồn gốc từ trung bì.
- B) Là tuyến nội tiết kiểu túi.

Câu 20 Đặc điểm của thủy tr•ớc tuyến yên:

- A) Có nguồn gốc từ ngoại bì thần kinh.
- C) Là tuyến nội tiết kiểu tản mát.
- D) Chế tiết ADH.
- \* B) Có hệ thống cửa tĩnh mạch.

Câu 21 Đặc điểm của tuyến thượng thận vỏ:

- C) Là tuyến nội tiết kiểu túi.
- \* B) Có nguồn gốc từ trung bì.
- D) Chế tiết adrenalin.
- A) Có nguồn gốc từ ngoại bì.

Câu 22 Đặc điểm của tuyến thượng thận tuỷ:

- B) Có nguồn gốc từ trung bì.
- D) Chế tiết androgen.
- \* A) Có nguồn gốc từ ngoại bì.
- C) Là tuyến nội tiết kiểu túi.

Câu 23 Lớp cung thượng thận vỏ không có đặc điểm:

- C) Giáp với lớp bó có nhiều hình ảnh gián phân.
- \* D) Chế tiết corticoid đồng.
- B) Các dây tế bào uốn thành các hình cung.
- A) Chiếm khoảng 15% khối lượng tuyến.

Câu 24 Lớp bó thượng thận vỏ không có đặc điểm:

- \* D) Chế tiết aldosteron.
- C) Tế bào chế tiết còn được gọi là tế bào xốp.
- B) Các dây tế bào xen kẽ với sợi mao mạch.
- A) Là lớp dày nhất của thượng thận vỏ.

Câu 25 Lớp sợi thượng thận vỏ không có đặc điểm:

- A) Là lớp mỏng nhất của thượng thận vỏ.
- D) Chế tiết androgen.
- \* B) Các dây tế bào xếp theo hàng song song.
- C) Giáp với thượng thận tuỷ

Câu 26 Đặc điểm không có của tế bào tiết Nor-adrenalin trong tuyến tuỷ thượng thận:

- D) Phản ứng phosphatase acid (-)
- C) Phản ứng Iodua kali (+).
- \* A) Không tự phát huỳnh quang.
- B) Phản ứng bạc (+)

Câu 27 Đặc điểm không có của tế bào tiết Nor-adrenalin trong tuyến tuỷ thượng thận:

- A) Không tự phát huỳnh quang.
- \* D) Phản ứng phosphatase acid (-)
- B) Phản ứng bạc (-)
- C) Phản ứng Iodua kali (-).



Câu 28 Đặc điểm không có của tuyến thượng thận tuỷ:

- C) Có 2 loại tế bào chế tiết.
- B) Là tuyến nội tiết kiểu I-ối.
- D) Chế tiết adrenalin.
- \* A) Có nguồn gốc từ trung bì.

Câu 29 Đặc điểm không có của tuyến cận giáp trạng:

- A) Có nguồn gốc từ nội bì.
- D) Hormon có tác dụng duy trì nồng độ canxi trong máu.
- B) Có 4 tuyến, xếp thành từng cặp đối xứng nhau.
- \* C) Là tuyến nội tiết kiểu túi.

Câu 30 Tế bào không có trong cấu trúc của tuyến cận giáp:

- D) Tế bào chuyển tiếp.
- B) Tế bào ưa acid.
- \* C) Tế bào ưa base.
- A) Tế bào chính.

Câu 31 Đặc điểm của tuyến cận giáp.

- C) Chế tiết canxitonin.
- A) Có nguồn gốc từ trung bì.
- \* B) Là tuyến nội tiết kiểu I-ối.
- D) Có 4 tuyến nằm ở mặt trước tuyến giáp trạng.

Câu 1: Thùy trước tuyến yên không có tế bào sau

- B. TB ưa base
- A. TB ưa axit
- D. TB ký máu
- C. TB nang hình sao
- \* E. TB thần kinh đệm

Câu 2: Thùy trước tuyến yên không tiết ra hormone sau:

- A. GH
- E. ACTH
- B. TSH
- C. FSH
- \* D. MSH

Câu 3: BM của nang tuyến giáp là:

- \* A. BM trụ đơn
- C. BM lát đơn

- E. BM trụ giả tầng
- B. BM vuông đơn
- D. BM vuông tầng

Câu 4: Tuyến giáp có cấu tạo là tuyến nội tiết kiểu:

- B. Kiểu lưới
- \* A. Kiểu túi
- E. Kiểu chia nhánh
- D. Kiểu chùm nhỏ
- C. Kiểu tản mát

Câu 5: Tuyến thượng thận vỏ là tuyến nội tiết kiểu:

- E. Chịu ảnh hưởng của hormone ADH
- D. Chịu ảnh hưởng của hormone GH
- A. Cấu tạo kiểu túi
- B. Cấu tạo kiểu ống
- \* C. Cấu tạo kiểu lưới

Câu 6: Cortison là hormone:

- \* B. Có tác dụng chống viêm
- A. Thuộc loại corticoid khoáng
- E. Nếu thiếu sẽ gây bệnh Addison
- D. Có tác dụng làm tăng đường huyết
- C. Được chế tiết ở lớp dưới của vỏ thượng thận

Câu 7: Tuyến thượng thận có tác dụng sau:

- D. Tác động của tuyến vỏ thượng thận giống tác động của hệ thần kinh giao cảm
- B. Lớp vỏ tiết ra các corticoid khoáng, chất chính là cortison
- A. Lớp vỏ tiết ra các corticoid đường, chất chính là Aldosteron
- \* C. Chịu sự kiểm soát của ACTH của tuyến yên

Câu 8: Cấu tạo của tuyến giáp không có đặc điểm sau:

- C. Thành tuyến giáp là BM vuông đơn
- D. Tiết ra hormone Thyroxin
- A. Cấu tạo chủ yếu là các nang tuyến giáp
- \* E. Tiết ra hormone Parahormon
- B. Có các mao mạch máu và mạch bạch huyết xen giữa các nang tuyến giáp

Câu 9: Cấu tạo của mỗi nang tuyến giáp gồm có:

- D. Trong lòng nang chứa chất keo bắt màu tím (base)
- \* B. Thành nang được tạo bởi 2 tế bào: Tế bào nang và tế bào cận nang
- C. Thành nang là BM vuông tầng

- E. Tất cả đều sai
- A. Thành túi được cấu tạo bởi 3 loại tế bào: TB nang, TB cận nang, TB ưa axit

Câu 10: Cấu tạo của tuyến vỏ thượng thận không có lớp sau:

- B. Lớp bó
- \* C. Lớp hạt
- A. Lớp cung
- D. Lớp lưới

Câu 11: Tuyến thượng thận tủy là tuyến nội tiết kiểu:

- B. Túi
- C. Ống
- \* A. Lưới
- E. Ống-túi
- D. Tản mát

Câu 12: Tủy thượng thận tiết ra các hocmon sau:

- B. Cortison
- \* C. Noradrenalin-Adrenalin
- A. Aldosterol
- D. Androgen

Câu 13: Tuyến thượng thận vỏ có các đặc điểm sau:

- A. Lớp cung tiết ra các cortison
- D. Lớp bó và lớp lưới tiết ra androgen
- E. Tất cả đều đúng
- B. Lớp bó tiết ra aldosterol
- \* C. Lớp lưới tiết ra androgen

Câu 14: Thùy trước tuyến yên không có tế bào sau:

- C. TB ưa base
- \* B. TB ưa bạc
- D. TB kỵ máu
- A. TB ưa axit

Câu 15: Thùy trước tuyến yên không tiết ra hocmon sau:

- B. Prolactin
- A. Hocmon hướng thân (GH)
- D. Hocmon kích tuyến giáp (TSH)
- \* C. Oxytocin
- E. Hocmon kích nang trứng (FSH)

Câu 16: Thùy trước tuyến yên không tiết ra hocmon sau:

- E. Hocmon hướng tuyến giáp (TSH)
- B. Hocmon hướng vỏ (thượng thận vỏ-ACTH)
- C. Hocmon hướng tuyến vú (Prolactin)
- A. Hocmon hoàng thể hóa (LH)
- \* D. Aldosteron

Thùy trước tuyến yên là một tuyến nội tiết kiểu tán mát

- \* B.Sai
- A.Đúng

Lớp cung của tuyến thượng thận vỏ tiết ra hocmon chính là cortison được dùng để điều trị bệnh thấp khớp

- A.Đúng
- \* B.Sai

Lớp bó của tuyến thượng thận vỏ tiết ra hocmon chính là cortison được dùng để điều trị bệnh thấp khớp

- B.Sai
- \* A.Đúng

Lớp lưới của tuyến thượng thận vỏ tiết ra là tuyến Androgen

- \* A.Đúng
- B.Sai

Trong bệnh basedow thì các nang tuyến giáp phát triển, phì đại to ra, chứa đầy chất keo ở trong lòng nang tuyến

- B.Sai
- \* A.Đúng

Tuyến giáp là tuyến nội tiết trong cơ thể có cấu tạo kiểu túi

- \* A.Đúng
- B.Sai

Câu 18: Nối

- D.1a,b,c.2a,b.3b,e.4d,f
- C.1b,cd.2a,b.3b,e.4d,f
- B.1d,e.2ac.3bd.4a
- \* A.1bc.2ab.3be.4df

## Hệ tiết niệu

Câu 1 Đơn vị cấu tạo và chức năng của thận:

- \* C) ống sinh niệu.
- B) Đài thận.
- D) Tiểu cầu thận.
- A) Tháp thận.

Câu 2 Cấu trúc không nằm trong vùng vỏ của thận:

- A) Trụ thận.
- C) Mê đạo.
- \* B) Tháp thận.
- D) Tiểu cầu thận.

Câu 3 Cấu trúc không tham gia tạo nên phức hợp cận tiểu cầu:

- D) Tiểu đảo cận cửa.
- C) Tế bào gian mao mạch ngoài tiểu cầu.
- A) Vết đặc.
- \* B) Tế bào gian mao mạch.

Câu 4 Loại động mạch không có trong tuần hoàn của thận:

- D) Động mạch thẳng.
- A) Động mạch quanh tháp.
- C) Động mạch nan hoa.
- \* B) Động mạch quanh rốn thận.

Câu 5 Khe lọc của tiểu cầu thận được tạo nên từ:

- A) Tế bào nội mô.
- B) Màng đáy mao mạch.
- D) Tế bào gian mạch.
- \* C) Các nhánh bào tương của tế bào có chân,

Câu 6 Cấu trúc không tham gia cấu tạo màng lọc nước tiểu:

- \* D) Tế bào gian mạch.
- C) Tế bào có chân.
- A) Tế bào nội mô.
- B) Màng đáy mao mạch.

Câu 7 Tế bào mô liên kết kể của thận chế tiết:

- A) Renin.
- B) AngiotensinI.

- D) Erythropoitein.
- \* C) Medullipin I.

Câu 8 Mao mạch Malpighi thuộc loại:

- C) Mao mạch kín.
- D) Mao mạch kiểu xoang.
- \* B) Cửa động mạch.
- A) Cửa tĩnh mạch.

Câu 9 Tế bào tham gia cấu trúc màng lọc tiểu cầu thận:

- A) Tế bào gian mạch.
- \* C) Tế bào nội mô.
- B) Tế bào cận tiểu cầu.
- D) Tế bào biểu mô lá ngoài bao Bowman.

Câu 10 Tế bào phức hợp cận tiểu cầu chế tiết:

- C) Medullipin I.
- D) Medullipin II.
- B) Angiotensin I.
- \* A) Renin.

Câu 11 Cấu trúc thuộc vùng vỏ của thận:

- B) ống trung gian.
- A) Tháp thận.
- C) ống nhú thận.
- \* D) Mê đạo

Câu 12 Cấu trúc đặc biệt trên mặt tự do của tế bào biểu mô ống gần:

- \* B) Diềm bàn chải.
- C) Lông chuyển.
- D) Que Heidenhain.
- A) Mâm khía.

Câu 13 Biểu mô lá ngoài bao Bowman:

- D) Biểu mô chuyển tiếp.
- \* A) Biểu mô lát đơn.
- B) Biểu mô vuông đơn.
- C) Biểu mô trụ đơn.

Câu 14 Chất không do thận chế tiết:

- B) Medullipin I.
- \* D) Angiotensin I.

- A) Renin.
- C) Erythropoitein.

Câu 15 Cấu trúc vi thể đặc biệt ở cực đáy tế bào biểu mô ống gần:

- \* C) Que Heidenhain.
- B) Thể bán liên kết.
- D) Diềm bàn chải.
- A) Mê đạo đáy.

Câu 16 Biểu mô ngành xuống của ống trung gian:

- C) Trụ đơn.
- \* A) Lát đơn.
- D) Chuyển tiếp.
- B) Vuông đơn.

Câu 17 Ngành xuống ống trung gian tái hấp thu chủ yếu:

- A) Muối.
- D) Protein.
- \* B) Nước.
- C) Glucose.

Câu 18 Ngành lên ống trung gian tái hấp thu chủ yếu:

- D) Protein.
- B) Nước.
- \* A) Muối.
- C) Glucose.

Câu 19 Cấu trúc của phức hợp cận tiểu cầu do biểu mô ống xa biệt

- D) Tiểu đảo cận cửa.
- \* A) Vết đặc.
- C) Tế bào gian mạch ngoài tiểu cầu.
- hoá tạo thành:
- B) Tế bào cận tiểu cầu.

Câu 20 Cấu trúc của phức hợp cận tiểu cầu nằm trên thành tiểu động

- \* B) Tế bào cận tiểu cầu.
- D) Tiểu đảo cận cửa.
- A) Vết đặc.
- C) Tế bào gian mạch ngoài tiểu cầu.
- mạch vào cầu thận:

Câu 21 Dưới kính hiển vi điện tử, diềm bàn chải thực chất là:

- \* A) Vi nhung mao.
- D) Ti thể.
- C) Mê đạo đáy.
- B) Lông chuyển.

Câu 22 Dưới kính hiển vi điện tử, que Heidenhain thực chất là:

- A) Vi nhung mao.
- \* D) Ti thể.
- B) Lông chuyển.
- C) Mê đạo đáy.

Câu 23 Tiểu động mạch vào cầu thận là nhánh bên của động mạch:

- B) Động mạch quanh tháp.
- A) Động mạch bán cung.
- \* C) Động mạch nan hoa.
- D) Động mạch thẳng.

Câu 24 Sự tái hấp thu các thành phần nước tiểu đầu được thực hiện

- chủ yếu nhờ:
- C) ống trung gian.
- \* A) ống gần.
- B) ống xa.
- D) ống góp.

Câu 25 Chất có nguồn gốc từ thận có tác dụng làm tăng huyết áp:

- D) Erythropoitein.
- C) Angiotensin II.
- A) Renin.
- \* B) Medullipin II.

Câu 26 Chất có nguồn gốc từ thận có tác dụng kích thích tuỷ x•ơng

- A) Renin.
- tạo hồng cầu:
- C) Angiotensin I.
- \* D) Erythropoitein.
- B) Medullipin I.

Câu 1: Chùm mao mạch Malpighi của tiểu cầu thận có đặc điểm sau:

- C. Màng đáy bọc từng mao mạch một
- A. Gồm nhiều mao mạch kiểu xoang
- \* D. Có tế bào gian mao mạch
- B. Tế bào nội mô có ít lỗ thủng



- E. Tất cả đều sai

Câu 2: Chùm mao mạch Malpighi của tiểu cầu thận không có đặc điểm sau:

- \* A. Gồm có nhiều mao mạch kiểu xoang
- E. Có tế bào có chân bám vào
- B. Tế bào nội mô có lỗ thủng
- C. Màng đáy chung cho một vài mao mạch
- D. Có tế bào gian mao mạch

Câu 3: Đơn vị cấu tạo và chức năng của thận là:

- \* A. Ống sinh niệu (nephron)
- E. Tất cả đều sai
- D. Tháp malpighi
- C. Tháp ferrin
- B. Tiểu cầu thận

Câu 4: Lá ngoài của bao Bowman của tiểu cầu thận là:

- \* B. BM lát đơn
- A. BM vuông đơn
- C. Chỉ có màng đáy không có tế bào
- E. Tất cả đều sai
- D. Gồm những tế bào có chân

Câu 5: Hàng rào lọc của tiểu cầu thận:

- \* E. Tất cả đều sai
- C. Gồm tế bào nội mô và tế bào gian mao mạch
- B. Gồm tế bào có chân và tế bào gian mao mạch
- D. Là tập hợp của nhiều khe lọc
- A. Là thành phần của mao mạch tiểu cầu thận

Câu 6: Đặc điểm nào sau đây không đúng với ống lượn gần:

- B. Có BM đơn
- D. Cực đáy TB ống gần có nhiều thi thể và mê đạo đáy
- \* A. Nối liền với ống xa
- C. Cực ngọn TB ống gần có nhiều vi nhung mao
- E. Có chức năng tái hấp thu mạnh

Câu 7: Ý nào dưới đây không đúng với tiểu cầu thận:

- D. Tiểu cầu thận được cấu tạo bởi chùm mao mạch Malpighi và bao Bowman
- B. Tiểu cầu thận đảm nhiệm vai trò quan trọng trong việc lọc nước tiểu từ máu
- \* E. Trong mỗi múi của tiểu cầu thận, màng đáy bao kín mao mạch riêng rẽ
- C. Mỗi thận có hàng triệu hệ thống cửa động mạch

- A. Tiểu cầu thận chỉ có ở vùng vỏ thận

Câu 8: Đặc điểm nào không đúng với những tế bào có chân trong tiểu cầu thận:

- D. Tham gia hàng rào lọc nước tiểu
- A. Cấu tạo thành lá trong của bao Bowman
- C. Từ thân tế bào tỏa ra những nhánh bào tương
- \* B. Xếp thành 1 hàng liên tục

Câu 9: Hàng rào lọc của tiểu cầu thận không gồm có các cấu trúc sau:

- D. Những khe lọc xen giữa những chân của tế bào có chân
- A. Tế bào nội mô có lỗ thủng của mao mạch tiểu cầu thận
- E. Tất cả đều sai
- \* C. BM lát đơn là lá ngoài của bao Bowman
- B. Màng đáy lót ngoài TB nội mô

Câu 10: Vết đặc là cấu tạo:

- C. Gồm nhiều nhân của các tế bào cận cửa
- \* A. Cửa ống lượn xa
- E. Tất cả đều sai
- B. Thuộc áo giữa của tiểu động mạch vào
- D. Thường nằm sát cực niệu

Câu 11: Ý nào dưới đây không đúng với những TB BM có hạt:

- C. Là những TB cơ trơn đã biệt hóa
- A. Là thành phần cấu tạo của phức hợp cận tiểu cầu
- B. Là những tế bào đa diện hay hình cầu nằm sát nhau
- \* D. Thường thấy ở thành tiểu động mạch ra
- E. Là những tế bào nội tiết

Câu 12: Lá trong của bao Bowman của tiểu cầu thận là:

- E. Tất cả đều sai
- B. BM lát đơn
- C. Chỉ có màng đáy không có TB
- A. BM vuông đơn
- \* D. Gồm những TB có chân

Câu 13: Chùm mao mạch malpighi của tiểu cầu thận có đặc điểm sau:

- C. Màng đáy bọc từng mao mạch một
- B. Là mao mạch kín
- A. Gồm nhiều mao mạch kiểu xoang
- E. Tất cả đều sai
- \* D. Màng đáy chung cho một lưới mao mạch

Câu 14: Ý nào dưới đây đúng với tiểu cầu thận:

- A. Tiểu cầu thận chỉ thấy ở vùng tủy thận
- \* D. Tiểu cầu thận được cấu tạo bởi chùm mao mạch malpighi và bao bowman
- E. Trong mỗi múi của tiểu cầu thận, màng đáy bao kín từng mao mạch riêng rẽ
- B. Tiểu cầu thận là đơn vị cấu tạo và chức năng của thận
- C. Chùm mao mạch malpighi của tiểu cầu thận gồm nhiều mao mạch kiểu xoang

Câu 15: Đặc điểm nào sau đây đúng với ống lượn gần:

- \* D. Cực đáy TB ống gần có nhiều que Heidehain
- A. Nằm ở vùng tủy của thận
- E. Tất cả đều sai
- B. Thành ống lượn bởi BM lát đơn
- C. Cực đáy TB ống gần có diềm bàn chải

Câu 16: Đặc điểm nào sau đây không đúng với ống lượn gần:

- \* A. Cực ngọn TB ống gần có nhiều ti thể và mê đạo đáy
- E. Cực ngọn TB ống gần có diềm bàn chải
- B. Nằm ở vùng vỏ của thận
- C. Thành ống lượn bởi 1 hàng TB hình tháp
- D. Bào tương TB bắt màu hồng sẫm

Tiểu cầu thận, ống trung gian (quai Henle), ống lượn gần thuộc vùng vỏ của thận còn ống lượn xa, ống góp và ống nhú thuộc vùng tủy của thận

- \* B.Sai
- A.Đúng

Mao mạch malpighi ở tiểu cầu thận là loại mao mạch kiểu xoang

- \* B.Sai
- A.Đúng

Các TB có chân bào tương báo vào màng đáy của mao mạch malpighi ở tiểu cầu thận nên lá trong của bao bowman

- \* A.Đúng
- B.Sai

Ống lượn gần tái hấp thu các chất do tiểu cầu thận lọc ra

- \* A.Đúng
- B.Sai

Phức hợp cận tiểu cầu ở thận là một tập hợp các cấu trúc ống và cấu trúc mạch ở cực mạch của tiểu cầu thận

- \* A.Đúng
- B.Sai

Lá ngoài của bao bowman của tiểu cầu thận là BM vuông đơn

- A.Đúng
- \* B.Sai

Chùm mao mạch malpighi của tiểu cầu thận nằm giữa 2 tiểu động mạch

- \* A.Đúng
- B.Sai

Ở thành mao mạch thuộc chùm mao mạch malpighi: màng đáy không bọc kín từng mao mạch một mà bọc chung toàn bộ một chùm mao mạch

- A.Đúng
- \* B.Sai

Thành phần nước tiểu đầu chứa trong khoang bowman có các protein có phân tử lượng  $\leq 68000D$  và glucose, một ít hồng cầu

- \* B.Sai
- A.Đúng

Phức hợp cận tiểu cầu ở thận chi phối mức độ lọc ở tiểu cầu thận

- B.Sai
- \* A.Đúng

Câu 1: Hệ tiết niệu gồm có gì?

- A. Thận
- C. Đường bài xuất nước tiểu
- \* B. Thận và đường bài xuất nước tiểu
- D. Thận và ống tiết niệu

Câu 2: Đường bài xuất nước tiểu gồm có:

- B. đài thận, niệu quản, bàng quang, niệu đạo
- C. đài thận, bể thận, niệu quản, niệu đạo
- D. bể thận, niệu quản, bàng quang, niệu đạo
- \* A. đài thận, bể thận, niệu quản, bàng quang, niệu đạo

Câu 3: Chức năng nào của hệ tiết niệu sau đây là sai:

- A. Lọc và tạo nước tiểu đầu tiên, bài xuất nước tiểu
- B. Tái hấp thu các chất
- \* D. Kích thích tủy xương tạo bạch cầu

- C. Duy trì nồng độ axit bazo, khối lượng dịch ngoại bào

Câu 4; Chức năng nào của hệ tiết niệu sau đây là sai:

- B. Kích thích tủy xương tạo hồng cầu
- A. Lọc , tạo nước tiểu đầu, bài xuất nước tiểu
- C. Chuyển hóa vitamin D
- \* D. Không có vai trò trong cân bằng axit bazo và khối lượng dịch ngoại bào

Câu 5: Hình dáng của thận nào sau đây sai:

- B. Dài 10cm, dày 3-4cm, rộng 5-6 cm
- D. Có vùng tủy và vùng vỏ
- \* C. Có bờ cong và bờ lõm
- A. Hình hạt đậu, có 2 bờ, 2 vùng

Câu 6: Vùng vỏ của thận gồm mấy phần:

- C. Mê đạo, phần giáp vỏ
- D. Phần giáp vỏ, cột thận
- \* A. 3 phần
- B. 2 phần

Câu 7: Khẳng định nào sau đây đúng:

- C. Mê đạo là vùng xen giữa tháp malpighi
- \* D. Mê đạo là vùng xen giữa tháp ferrein
- B. Cột thận là vùng xen giữa tháp ferrein
- A. Phần giáp vỏ là phần nằm ngoài vỏ

Câu 8: Khẳng định nào sau đây sai:

- C. Mê đạo là vùng xen giữa tháp ferrein
- B. Cột thận là vùng xen giữa tháp thận
- \* D. Cột thận là vùng xen giữa tháp ferrein
- A. Phần giáp vỏ là phần nằm sát vỏ xơ

Câu 9: Vùng tủy gồm những phần nào:

- C. Tháp thận. tháp ferrein
- A. Tháp thận, ống nhú thận
- D. ống nhú thận, tháp ferrein
- \* B. Tháp malighi, ống nhú thận, tháp ferrein

1. tháp thận có đỉnh hướng về bể thận, đáy hướng về bờ cong lõm

- B.Sai
- \* A.Đúng.

2. Mỗi thận có từ 1-2 tháp Malpighi

- \* B.Sai
- A.Đúng.

3. Mỗi tháp thận có từ 20-25 ống nhú thận đổ vào bể thận nhỏ

- \* B.Sai
- A.Đúng.

4. Tháp ferrein hình ống, to, cao, đáy nằm tên đáy tháp thận, đỉnh hướng về vỏ xơ

- \* B.Sai
- A.Đúng.

5. tia tủy có hình tháp, nhỏ và cao

- B.Sai
- \* A.Đúng.

Câu 11: Đơn vị cấu tạo và chức năng của thận là:

- B. tiểu cầu thận
- \* A. ống sinh niệu
- C. tháp maipighi
- D. tất cả đều sai

Câu 12: ý nào sau đây không đúng với tiểu cầu thận:

- B. Tiểu cầu thận đóng vai trò quan trọng trong việc lọc nước tiểu từ máu
- C. Mỗi thận có hàng triệu hệ thống cửa động mạch
- D. Tiểu cầu thận được cấu tạo bởi chùm mao mạch maipighi và bao Bowman
- \* E. Trong mỗi múi của tiểu cầu thận, màng đáy bao kín từng mao mạch riêng rẽ
- A. Tiểu cầu thận chỉ thấy ở vùng vỏ thận

Câu 13; Chùm mao mạch malpighi của tiểu cầu thận có đặc điểm sau:

- C. Màng đáy bọc từng mao mạch một
- B. Tế bào nội mô có lỗ thủng
- D. Có tế bào gian mao mạch
- \* A. Gồm nhiều mao mạch kiểu xoang

Câu 14: Thành mao mạch malpighi có đặc điểm nào không đúng:

- D. Màng đáy không có lỗ thủng
- A. Có lớp tế bào nội mô dẹt, nhiều lỗ thủng
- \* B. Có màng đáy bọc kín toàn bộ lưới mao mạch và có lỗ thủng
- C. Có tế bào gian mao mạch làm nhiệm vụ chống đỡ, ẩm bào và thực bào

Câu 15: Chùm mao mạch malpighi không có đặc điểm sau:

- \* A. Gồm nhiều mao mạch kiểu xoang
- C. Màng đáy chung cho một vài mao mạch
- B. Tế bào nội mô có lỗ thủng
- D. Có tế bào gian mao mạch
- E. Có tế bào có chân bám vào

Câu 17: Lá ngoài của bao Bowman của tiểu cầu thận là:

- A. Biểu mô vuông đơn
- C. Chỉ có màng đáy không có tế bào
- D. Gồm những tế bào có chân
- E. Tất cả đều sai
- \* B. Biểu mô lát đơn

Câu 18: nơi tạo nước tiểu đầu tiên ở đâu:

- B. Lá ngoài bao bowman
- \* C. Khoang bowman
- D. ống gần
- A. Lá trong bao bowman

Câu 19: chức năng của tiểu cầu thận là: Lọc các chất trong huyết tương để tạo nước tiểu đầu tiên

- B.Sai
- \* A.Đúng

Câu 19: chức năng của tiểu cầu thận là: Hàng rào lọc gồm tế bào nội mô, màng đáy, tế bào có chân

- \* A.Đúng
- B.Sai

Câu 19: chức năng của tiểu cầu thận là: áp lực máu quyết định khả năng lọc, áp lực bình thường là 70-90 mmhg, dưới 40mmhg dừng lọc

- B.Sai
- \* A.Đúng

Câu 19: chức năng của tiểu cầu thận là: Nước tiểu đầu khác hoàn toàn huyết tương

- \* B.Sai
- A.Đúng

Câu 20: Đặc điểm nào sau đây không đúng với ống lượn gần:

- C. cực ngọn tế bào ống gần có nhiều vi nhung mao
- \* A. nối liền với ống xa
- E. có chức năng tái hấp thu mạnh

- B. có biểu mô đơn
- D. cực đáy tế bào ôn gần có nhiều ti thể và mê đạo đáy

Câu 21: Đặc điểm nào không đúng với những tế bào có chân trong tiểu cầu thận:

- A. Cấu tạo thành lá trong của bao Bowman
- C. Từ thân tế bào tỏa ra những nhánh bào tương
- \* B. Xếp thành một hàng liên tục
- D. Tham gia hàng rào lọc nước tiểu

Câu 22: Hàng rào lọc của tiểu cầu thận không gồm cấu trúc nào:

- B. Màng đáy lót ngoài tế bào nội mô
- \* C. Biểu mô lát đơn là lá ngoài của bao bowman
- D. Những khe lọc xen giữa những chân của tế bào có chân
- A. Tế bào nội mô có lỗ thủng của mao mạch tiểu cầu thận
- E. Tất cả đều sai

1. Ống gần là đoạn tiếp giáp TCT, thuộc vùng vỏ

- B.Sai
- \* A.Đúng

2. Ống gần có 2 đoạn, đoạn con queo, uốn khúc là ống lượn gần và đoạn thẳng

- \* B.Sai
- A.Đúng

3. Ống lượn gần tái hấp thu glucozo, Ca hoàn toàn, hấp thu 70-85% Na, Cl. Ko tái hấp thu ure, axit uric, creatinin. Bài tiết phenol đỏ, thuốc penicilin, streptomycin

- B.Sai
- \* A.Đúng

4. Lá trong bao bowman của tiểu cầu thận là những tế bào có chân

- B.Sai
- \* A.Đúng

5. khi áp lực máu dưới 40 mmHg quá trình lọc vẫn diễn ra

- \* B.Sai
- A.Đúng

6. Ống trung gian nằm ở vùng tủy

- B.Sai
- \* A.Đúng



Câu 24: Chùm mao mạch malpighi của tiểu cầu thận có đặc điểm sau:

- A. Gồm nhiều mao mạch kiểu xoang
- C. Màng đáy bọc từng mao mạch một
- \* D. Màng đáy chung cho 1 lưới mao mạch
- B. Là mao mạch kín

Câu 25: Ý nào dưới đây đúng với tiểu cầu thận:

- B. Tiểu cầu thận là đơn vị cấu tạo và chức năng của thận
- D. Tiểu cầu thận được cấu tạo bởi chùm mao mạch malpighi và bao bowman
- C. Chùm mao mạch malpighi của tiểu cầu thận gồm nhiều mao mạch kiểu xoang
- \* F.A và D đúng
- E. Trong mỗi múi của tiểu cầu thận màng đáy bao kín từng mao mạch riêng rẽ
- A. Tiểu cầu thận chỉ thấy ở vùng vỏ thận

Câu 26: Đặc điểm nào sau đây đúng với ống lượn gần:

- A. Nằm ở vùng tủy của thận
- B. Thành ống lợp bởi biểu mô lát đơn
- C. Cực đáy tế bào ống gần có điểm bàn chải
- \* D. Cực đáy tế bào ống gần có nhiều que heidenhain
- E. Tất cả đều sai

1. Ống trung gian nằm ở vùng tủy, có hình ống nhỏ, chữ U

- B.Sai
- \* A.Đúng

2. Nhánh xuống của ống trung gian có thành mỏng, lòng hẹp, gồm 1 hàng tế bào dẹt

- \* A.Đúng
- B.Sai

3. Nhánh lên có đoạn đầu giống nhánh xuống, đoạn sau giống ống gần

- \* B.Sai
- A.Đúng

4. Chức năng ống xuống là hấp thu nước, nhánh lên là hấp thu muối và vận chuyển tích cực Na từ lòng ống tới dịch kẽ

- \* A.Đúng
- B.Sai

5. ống xa nằm ở vùng tủy, lòng ống rộng hơn ống gần

- A.Đúng
- \* B.Sai

Câu 28: Đặc điểm của ống xa là:

- D. Chức năng bài tiết  $\text{Ca}^{++}$ ;  $\text{K}^{+}$
- B. Nằm ở vùng tủy
- \* C. Thành là biểu mô vuông đơn, cực ngọn ít vi nhung mao, cực đáy ít que heidenhein
- A. Lòng ống hẹp hơn ống gần

Câu 29: Chức năng nào sau đây là chức năng của ống xa:

- \* A. Tái hấp thu nước và  $\text{Na}^{+}$
- D. Duy trì hồng cầu
- B. Bài tiết na
- C. Duy trì áp lực máu

1. Ống xa nằm ở vùng vỏ, lòng ống rộng hơn ống gần

- B.Sai
- \* A.Đúng

2. Thành ống là biểu mô vuông đơn, cực ngọn ít VNM, cực đáy ít que heidenkein

- B.Sai
- \* A.Đúng

3. Nhân hình cầu hoạt hình trứng, bào tương có ít LNBCH, golgi

- B.Sai
- \* A.Đúng

4. ống góp và ống nhú nằm ở vùng tủy

- B.Sai
- \* A.Đúng

5. Đoạn đầu ống góp là biểu mô vuông đơn, đoạn sau ống góp là biểu mô lát đơn

- \* B.Sai
- A.Đúng

Câu 31: Tái hấp thu nước và ure ở đâu

- \* C. ống góp và ống nhú
- D. ống trung gian
- A. Ống gần
- B. ống xa

Câu 32: bài tiết K ở đâu:

- \* B. ống xa

- C. Ống góp và ống nhú
- A. Ống gần
- D. ống trung gian

Câu 33: Vết đặc là cấu tạo:

- E. tất cả đều sai
- \* A. của ống lượn xa
- C. gồm nhiều nhân của tế bào cận cửa
- D. thường nằm sát cực niệu
- B. thuộc áo giữa của tiểu động mạch vào

Câu 34: Mô kẽ gồm:

- A. tế bào sợi, tế bào kẽ
- D. tb có chân, tb đơn nhân, hạt chế tiết renin
- C. tb sợi, tb đơn nhân
- \* B. tế bào sợi, tb đơn nhân, tb kẽ

1. Phức hợp cận tiểu cầu nằm ở cực mạnh của TCT

- B.Sai
- \* A.Đúng

2. phức hợp cận TC có chức năng điều hòa áp lực máu ĐM

- B.Sai
- \* A.Đúng

3. Vết đặc là phần đặc biệt của ống lượn xa nằm kẹp giữa 2 tiểu ĐM vào và ra

- A.Đúng
- \* B.Sai

4. tế bào cận tiểu cầu là tb bm có hạt chế tiết renin

- B.Sai
- \* A.Đúng

5. phức hợp cận TC gồm vết đặc, tb cận TC, tế bào gian mạch ngoài TC( lưới cận TC) , tiểu đảo cận cửa

- \* A.Đúng
- B.Sai

Câu 36: Đường bài xuất nước tiểu gồm:

- \* A. 3 đoạn
- C. 1 đoạn

- B. 2 đoạn
- D. 4 đoạn

1. Đoạn trên bàng quang gồm có đài thận bé – lớn, bể thận, niệu quản

- B.Sai
- \* A.Đúng

2. Đoạn trên bàng quang có thành gồm 3 tầng: niêm mạc, cơ, vỏ ngoài

- B.Sai
- \* A.Đúng

3. tầng niêm mạc là BM lát tầng, có nếp nhăn dọc và có lớp đệm bản chất là MLK mỏng.

- B.Sai
- \* A.Đúng

4. Tầng cơ: trong dọc ngoài vòng, 1/3 dưới niệu quản có lớp cơ dọc ở bên ngoài

- B.Sai
- \* A.Đúng

5. Tầng vỏ ngoài là màng xơ có bó sợi lk dọc và lưới sợi chun

- B.Sai
- \* A.Đúng

Câu 38: Biểu mô bàng quang:

- D. BM trụ đơn
- A. BM lát đơn
- \* B. BM chuyển tiếp
- C. BM vuông đơn

Câu 39: Biểu mô niệu đạo màng của nam giới là:

- C. BM vuông đơn
- A. BM lát đơn
- \* D. BM trụ tầng
- B. BM chuyển tiếp

Câu 40: Biểu mô niệu đạo dương vật của nam giới là:

- D. BM trụ đơn
- C. BM vuông đơn
- \* A. BM lát tầng
- B. BM chuyển tiếp

Câu 41: Biểu mô đoạn tiền liệt gần ống phóng tinh:

- D. BM trụ đơn
- A. BM lát đơn
- C. BM vuông đơn
- \* B. BM chuyển tiếp

Câu 42: biểu mô đoạn tiền liệt xa ống phóng tinh :

- C. BM vuông đơn
- \* D. BM trụ tầng hay trụ giả tầng
- A. BM lát đơn
- B. BM chuyển tiếp

Câu 43: BM niệu đạo ở nữ giới là:

- B. BM chuyển tiếp
- D. BM trụ đơn
- C. BM vuông đơn
- \* A. BM lát tầng

Câu 44: Nối

- C. 1de, 2bc
- D. 1acd, 2acb
- B. 1cde, 2ac
- \* A. 1acde, 2bf

## Mô thần kinh

Câu 1 Đặc điểm chỉ có ở tế bào thần kinh:

- C) Lưới nội bào và ribosom phát triển.
- \* D) Dẫn truyền xung động thần kinh.
- A) Có hình sao.
- B) Từ thân tỏa ra nhiều nhánh bào tương.

Câu 2 Tế bào thần kinh chính thức không thể thiếu cấu trúc:

- C) Sợi trần.
- A) Sợi nhánh.
- D) Sợi có myelin.
- \* B) Sợi trục.

Câu 3 Tế bào thần kinh chính thức có thể thiếu cấu trúc:

- C) Sợi trần.

- \* A) Sợi nhánh.
- D) Sợi có myelin.
- B) Sợi trục.

Câu 4 Sợi thần kinh dẫn truyền xung động thần kinh về thân nơron:

- B) Sợi trục.
- D) Sợi có myelin.
- C) Sợi trần.
- \* A) Sợi nhánh.

Câu 5 Sợi thần kinh dẫn truyền xung động thần kinh từ thân tế bào đi ra:

- D) Sợi có myelin.
- C) Sợi trần.
- A) Sợi nhánh.
- \* B) Sợi trục.

Câu 6 Tế bào tạo ra bao myelin của sợi thần kinh có myelin nằm

- trong chất trắng thần kinh trung ương:
- A) Tế bào Schwann.
- D) Tế bào vệ tinh.
- \* B) Tế bào ít nhánh.
- C) Tế bào sao.

Câu 7 Tế bào tạo ra bao myelin của sợi thần kinh có myelin nằm trong các dây thần kinh ngoại biên:

- \* A) Tế bào Schwann.
- C) Tế bào sao.
- B) Tế bào ít nhánh.
- D) Vi bào đệm.

Câu 8 Tế bào chức năng dinh dưỡng và giữ nguyên cấu trúc của hệ thần kinh:

- A) Tế bào vệ tinh.
- \* D) Tế bào sao.
- C) Tế bào ít nhánh.
- B) Tế bào Schwann.

Câu 9 Tế bào thần kinh đệm có chức năng thực bào:

- \* D) Vi bào đệm.
- A) Tế bào Schwann.
- B) Tế bào ít nhánh.
- C) Tế bào sao.

Câu 10 Cấu trúc có thể tạo thành phần trước sinap:

- \* D) Tận cùng sợi trục.
- C) Tận cùng sợi nhánh.
- B) Sợi trục.
- A) Sợi nhánh.

Câu 11 Cấu trúc không thể tạo thành phần sau sinap:

- C) Tận cùng sợi nhánh.
- A) Sợi nhánh.
- \* B) Sợi trục.
- D) Tận cùng sợi trục.

Câu 12 Cấu trúc chỉ thấy trong tế bào thần kinh:

- D) ống siêu vi.
- \* C) Túi sináp.
- A) Lưới nội bào có hạt.
- B) Melanin.

Câu 13 Tế bào thần kinh đệm có khả năng tạo ra dịch não tủy:

- A) Tế bào biểu mô thể mi.
- D) Vi bào đệm.
- C) Tế bào sao.
- \* B) Tế bào biểu mô màng mạch.

Câu 14 Cấu trúc không có ở phần sau sinap:

- A) Lưới nội bào.
- \* C) Túi sináp.
- B) Ribosom.
- D) Xơ thần kinh.

Câu 15 Tế bào chữ T ở hạch gai thuộc loại:

- A) Tế bào vệ tinh.
- C) Tế bào 2 cực.
- D) Tế bào đa cực.
- \* B) Tế bào một cực giả.

Câu 16 Cấu trúc dẫn truyền xung động thần kinh theo một chiều:

- A) Sợi nhánh.
- \* D) Tất cả đều đúng.
- B) Sợi trục.
- C) Sinap.

Câu 17 Bản chất của thể Nissl trong thân neuron là:

- A) Lưới nội bào có hạt.
- D) Bộ Golgi.
- \* B) Lưới nội bào có hạt và ribosom tự do.
- C) Xơ thần kinh.

Câu 18 Sợi thần kinh dẫn truyền xung động thần kinh nhanh nhất:

- B) Sợi trục.
- A) Sợi trần.
- \* D) Sợi có myelin.
- C) Sợi nhánh.

Câu 19 ở sợi thần kinh có myelin, hiện tượng khử cực và tái cực của màng trụ trục xảy ra tại:

- B) Quãng Ranvier.
- D) Vạch Schmidt-Lanterman.
- A) Dọc theo mọi điểm trên sợi.
- \* C) Vòng thắt Ranvier.

Câu 20 Bản chất của xung động thần kinh:

- B) Hiện tượng khử cực.
- \* C) Hiện tượng lan truyền làn sóng khử cực.
- D) Hiện tượng tái cực.
- A) Hiện tượng phân cực.

Câu 21 Xung động thần kinh được truyền qua sinap nhờ:

- C) Sự dịch chuyển của dòng ion.
- A) Acetylcholin.
- B) Cathecholamin.
- \* D) Tất cả đều đúng.

Câu 22 Chất trung gian hoá học của sinap ức chế:

- B) Acetylcholin.
- \* A) GABA
- D) Nor-adrelinin.
- C) Adrelinin.

Câu 1 Đặc điểm của neuron thần kinh:

- e. Chỉ thực hiện chức năng dẫn truyền xung thần kinh
- d. Chỉ gặp ở hệ thần kinh ngoại vi
- a. Có khả năng phân chia mạnh
- \* b. Có 3 phần cấu trúc: thân, sợi nhánh, sợi trục



- c. Chỉ gặp ở hệ thần kinh trung ương

Câu 2 Đặc điểm mô thần kinh

- c. Có 2 loại tế bào tham gia vào dẫn truyền xung động thần kinh
- \* a. Có các tế bào thần kinh đệm làm nhiệm vụ dinh dưỡng và bảo vệ
- e. Chất trắng chỉ có tế bào thần kinh đệm và các sợi thần kinh trần
- b. Chỉ tạo nên bởi các nơron thần kinh
- d. Chất xám chứa nơron và các sợi thần kinh không có myelin

Câu 3 Trong nơron thể nissl phân bố chủ yếu ở:

- b. Sợi nhánh
- e. Vùng sau synap
- d. Vùng trước synap
- \* a. Thân nơron
- c. Sợi trục

Câu 4 Chức năng nào dưới đây không đúng của mô thần kinh đệm(Xem lại )

- c. Bảo vệ
- \* e. Phân tích luồng thần kinh
- b. Đệm lót
- d. Tạo các bao cho sợi thần kinh
- a. Dinh dưỡng

Câu 5 Về thể Nissl

- e. Có chức năng dẫn truyền xung động thần kinh
- c. Chỉ có ở thân nơron
- \* d. Có bản chất là lưới nội bào có hạt và riboxom tự do
- b. Có ở thân nơron và sợi trục
- a. Bắt màu axit khi nhuộm màu bằng toludin

Câu 6 Trong hệ thống thần kinh trung ương

- c. Mạch máu chỉ có ở chất trắng
- d. Mạch máu chỉ có ở chất xám
- \* b. Chất trắng chứa nhiều sợi thần kinh có myelin
- a. Chất trắng chứa nhiều thân nơron

Câu 7 Trong thân nơron không chứa:

- \* b. Những túi synap
- d. Những hạt sắc tố
- a. Thể nissl
- c. Xơ thần kinh
- e. Ty thể và bộ golgi

Câu 8 Cấu trúc dẫn luồng thần kinh vào thân nơron gọi là:

- b. Dây thần kinh
- e. Cả sợi nhánh và sợi trục
- \* c. Sợi nhánh
- d. Sợi trục
- a. Sợi thần kinh

Câu 9 Cấu trúc dẫn luồng thần kinh ra khỏi thân nơron gọi là:

- b. Dây thần kinh
- e. Cả sợi nhánh và sợi trục
- c. Sợi nhánh
- \* d. Sợi trục
- a. Sợi thần kinh

Câu 10 Về đặc điểm sợi nhánh của nơron:

- a. Mỗi nơron thường chỉ có một sợi dài, ít chia nhánh.
- b. Bề mặt nhẵn, không có chồi gai
- e. Có rất nhiều xơ thần kinh, ống siêu vi
- c. Trong bào tương không có thể Nissl
- \* d. Không có túi synap

Câu 11 Về đặc điểm sợi trục của nơron

- d. Không có túi synap
- b. Bề mặt có nhiều chồi gai
- e. Không có bộ Golgi
- a. Thường là các sợi ngắn, chia nhiều nhánh như cành cây
- \* c. Trong bào tương không có lưới nội bào có hạt và riboxom

Câu 12 Đặc điểm của sợi thần kinh không có myelin

- c. Một tế bào Schwann chỉ bao bọc một đoạn trụ trục
- a. Được ngắt thành các quãng Ranvier
- b. Được bao bọc bằng 2 bao myelin và Schwann
- \* d. Một tế bào Schwann có thể bao bọc nhiều trụ trục
- e. Có tốc độ dẫn truyền thần kinh nhanh

Câu 13 Đặc điểm của sợi thần kinh myelin

- \* b. Được bao bọc bởi 2 bao myelin và Shwann
- c. Một tế bào Schwann có thể bao bọc nhiều trụ trục
- e. Tốc độ dẫn truyền xung động thần kinh chậm
- d. Trụ trục tiếp xúc với môi trường bên ngoài tại mọi điểm dọc theo sợi thần kinh
- a. Được bao bọc bởi 1 bao Schwann

Câu 14 Cấu tạo của sợi thần kinh trần

- e. Tất cả đều sai
- \* d. Chỉ có trụ trục
- b. Có 2 bao myelin và Schwann bọc ngoài
- a. Có 1 bao Schwann bọc ngoài
- c. Có túi synap

Câu 15 Trong thần kinh trung ương bao myelin được tạo bởi:

- d. Tế bào Schwann
- \* a. Tế bào thần kinh đệm ít nhánh
- c. Vi bào đệm
- b. Tế bào sao
- e. Tất cả đều đúng

Câu 16 Về xung động thần kinh

- d. ở synap hóa học, sự dẫn truyền xung động thần kinh phải thông qua 1 hóa chất trung gian dẫn truyền được chứa trong các túi của lưới nội bào có hạt
- b. Ở sợi thần kinh không có myelin tốc độ lan truyền nhanh
- c. Ở sợi thần kinh có myelin tốc độ lan truyền chậm
- e. tất cả đều đúng
- \* a. Có bản chất là sự lan truyền của làn sóng khử cực trên màng nơron

Câu 17 Đặc điểm synap

- \* a. Thường nằm giữa hai tế bào thần kinh (nơron)
- c. Dẫn truyền xung động thần kinh theo 2 chiều
- e. Xung động thần kinh chỉ được dẫn truyền từ nơron đến nơron
- b. Có 2 phần cấu trúc: tiền synap, hậu synap
- d. Túi synap có ở cả phần trước và phần sau synap

Câu 18 Túi synap phân bố chủ yếu ở (Xem lại )

- a. Sợi nhánh
- d. Phần sau synap
- b. Sợi trục
- e. Tất cả đều sai
- \* c. Phần trước synap

1 Mô thần kinh gồm 2 loại tế bào tạo nên: nơron và tế bào thần kinh đệm

- B. Sai
- \* A. Đúng

2 Nơron nào cũng có 3 phần: thân, sợi nhánh, sợi trục

- \* B.Sai
- A.Đúng

3 Bề mặt của sợi trục nhẵn, không có chồi gai như ở sợi nhánh

- \* A.Đúng
- B.Sai

4 Sợi thần kinh nằm trong chất trắng của hệ thần kinh trung ương là sợi thần kinh có myelin

- \* A.Đúng
- B.Sai

5 Sợi thần kinh có myelin thường có ở trong các dây thần kinh ngoại vi

- \* A.Đúng
- B.Sai

6 Thể Nissl chỉ có ở thân nơron

- A.Đúng
- \* B.Sai

7 Cấu tạo sợi thần kinh không có myelin: chỉ có trụ trục ở giữa, không có vỏ bọc ngoài

- \* B.Sai
- A.Đúng

8 Thành phần chính đảm nhiệm chức năng của mô thần kinh là sợi thần kinh

- A.Đúng
- \* B.Sai

9 Dưới KHVQH: thể Nissl trong thân Nơron thể hiện là những khối bắt màu base đậm đứng rải rác, nhìn giống như đa bào

- B.Sai
- \* A.Đúng

10 Hai cấu trúc đặc trưng của nơron là thể Nills và xơ thần kinh

- B.Sai
- \* A.Đúng

11 Thành phần cấu tạo của nơron làm nhiệm vụ dẫn truyền xung động thần kinh là các sợi trục và thân nơron

- \* B.Sai
- A.Đúng

12 Mỗi nơon thường có nhiều sợi trục và có một sợi nhánh

- \* B.Sai
- A.Đúng

13 Về cấu tạo có 3 loại sợi thần kinh là sợi thần kinh trần, sợi thần kinh không có myelin và sợi thần kinh có myelin

- \* A.Đúng
- B.Sai

14 Sợi thần kinh có myelin được bao bọc bởi 1 bao myelin

- A.Đúng
- \* B.Sai

15 Sợi thần kinh nằm trong chất xám của hệ thần kinh trung ương là sợi thần kinh trần

- B.Sai
- \* A.Đúng

16 Synap là nơi dẫn truyền xung động thần kinh nơon sang tế bào cơ hoặc tế bào tuyến

- B.Sai
- \* A.Đúng

Câu 1 Hệ TK gồm có mấy hệ:

- \* A. 4 hệ
- B. 3 hệ
- C. 2 hệ
- D. 1 hệ

1. Mô TK được cấu tạo gồm:nơon TK + tb TK đệm

- \* A.Đúng
- B.Sai

2. Vai trò mô TK là tiếp nhận, phân tích và dẫn truyền xung động TK

- \* A.Đúng
- B.Sai

3. TB TK đệm có chức năng là dinh dưỡng, đệm lót và bảo vệ

- B.Sai
- \* A.Đúng

4. Noron là các tế bào đã biệt hóa sinh sản, còn khả năng sinh sản, là đơn vị hoàn chỉnh về cấu tạo, chức năng, nhiệm vụ

- \* B.Sai
- A.Đúng

5. Noron có tính cảm ứng và tính dẫn truyền. Được cấu tạo 3 phần, thân-sợi nhánh-sợi trục

- B.Sai
- \* A.Đúng

1. Thân noron tập trung hầu hết trong chất xám, số ít nằm ở hạch TK

- B.Sai
- \* A.Đúng

2. Chức năng của thân noron là trung tâm dinh dưỡng, tiếp nhận, phân tích và xử lý thông tin

- B.Sai
- \* A.Đúng

3. Thân noron có hình dạng và kích thước khác nhau, noron max là tb tháp lớn ở vùng vỏ và noron min là tế bào hạt nhỏ ở tiểu não

- \* A.Đúng
- B.Sai

4. Thân noron có nhân và bào quan. Nhân nhỏ, hình cầu, nằm chính giữa. Chất NS phân tán, mịn, chất nhân nổi rõ, sáng màu

- A.Đúng
- \* B.Sai

5. LNBCH xếp song song và ribosom tự do xen giữa các LNBCH tạo nên thể Niss( thể da báo) là cấu trúc đặc trưng của noron, có khả năng tổng hợp protein

- B.Sai
- \* A.Đúng

6. Ty thể có kích thước nhỏ, phân bố đều

- A.Đúng
- \* B.Sai

7. Golgi khá phát triển, phân bố quanh nhân

- B.Sai
- \* A.Đúng

8. Xơ TK nằm ở Bào tương thân thần kinh và sợi nhánh.Ổng siêu vi làm nhiệm vụ vi vận chuyển

- \* A.Đúng
- B.Sai

Câu 4 Đặc điểm của noron TK:

- A. Có khả năng phân chia mạnh
- E. Chỉ thực hiện chức năng dẫn truyền xung động TK
- D. Chỉ gặp ở hệ TK ngoại vi
- \* B. Có 3 phần cấu trúc là thân , sợi, nhánh
- C. Chỉ gặp ở hệ TK trung ương

Câu 5 Đặc điểm mô TK:

- B. Chỉ tạo nên bởi các noron tk
- \* A. Có các tế bào TK đệm làm nhiệm vụ dinh dưỡng bảo vệ
- E. Chất trắng chỉ có tế bào thần kinh đệm và các sợi thần kinh trần
- C. Có 2 loại tế bào tham gia vào dẫn truyền xung động thần kinh
- D. Chất xám chứa noron và các sợi thần kinh không có myelin

Câu 6 Trong noron thể Niss phân bố chủ yếu ở:

- D. Vùng trước synap
- E. Vùng sau synap
- \* A. Thân noron
- C. Sợi trục
- B. Sợi nhánh

Câu 7 Chức năng nào dưới đây không đúng của mô TK đệm(Xem lại )

- \* D. Tạo các bao cho sợi tk
- B. Đệm lót
- A. Dinh dưỡng
- C. Bảo vệ

Câu 8 Về thể Niss:

- A. Bắt màu axit khi nhuộm bằng xanh toludin
- B. Có ở thân noron và sợi trục
- E. Có chức năng dẫn truyền xung động thần kinh
- \* D. Có bản chất là LNBCH và riboxom tự do
- C. Chỉ có ở thân noron

Câu 9 Trong hệ thống TK trung ương:

- \* B. Chất trắng chứa nhiều sợi Tk có myelin
- D. Mạch máu chỉ có ở chất xám

- A. Chất trắng chứa nhiều thân noron
- C. Mạch máu chỉ có ở chất trắng

Câu 10 Trong thân noron không chứa:

- \* B. Những túi synap
- C. Xơ thần kinh
- E. Ty thể và bộ golgi
- D. Những hạt sắc tố
- A. Thể niss

Câu 11 Cấu trúc dẫn luồng thần kinh vào thân noron gọi là:

- D. Sợi trục
- \* C. Sợi nhánh
- A. Sợi thần kinh
- B. Dây thần kinh
- E. Các sợi trục và sợi nhánh

Câu 12 Cấu trúc dẫn luồng khí ra khỏi thân noron là:

- B. Dây thần kinh
- E. Các sợi trục và sợi nhánh
- C. Sợi nhánh
- A. Sợi thần kinh
- \* D. Sợi trục

Câu 13 Về đặc điểm sợi nhánh:

- \* D. Không có túi synap
- C. Trong bào tương không có thể niss
- E. Có rất nhiều xơ thần kinh và ống siêu vi và bộ golgi
- B. Bề mặt nhẵn ko có trổ gai
- A. Mỗi noron chỉ có 1 sợi dài chia nhánh

Câu 14 Về đặc điểm của sợi trục:

- C. Trong bào tương không có LNCH và riboxom
- A. Thường là các sợi ngắn, chia nhiều nhánh như cành cây
- E. Không có bộ golgi
- B. Bề mặt có nhiều trổ gai
- \* D. Không có túi synap

Câu 15 Đặc điểm của sợi thần kinh không có myelin:

- A. Được ngắt thành các quãng ranvier
- B. Được bao bọc bằng 2 bao myelin và schwan
- \* D. Một tế bào schwan có thể bao bọc nhiều trụ trục



- C. Một tế bào schwan chỉ bao bọc 1 đoạn trụ trục
- E. Có tốc độ dẫn truyền thần kinh nhanh

Câu 16 Đặc điểm của sợi tk có myelin

- C. Trụ trực tiếp xúc với môi trường bên ngoài tại một điểm dọc theo sợi thần kinh
- D. Trụ trực tiếp xúc với môi trường bên ngoài tại mọi điểm dọc theo sợi thần kinh
- B. Một tế bào schwan có thể bao bọc nhiều trụ trục
- \* A. Được bao bọc bởi 2 bao myelin và schwan
- E. Tốc độ truyền xung động thần kinh chậm

Câu 17 Cấu tạo của sợi thần kinh trần:

- C. Có túi synap
- E. Tất cả đều sai
- \* D. Chỉ có trụ trục
- A. Có 1 bao schwan bọc ngoài
- B. Có 2 bao myelin và schwan bọc ngoài

Câu 18 Trong thần kinh trung ương bao myelin được tạo bởi:

- E. Tất cả đều đúng
- \* A. Tế bào thần kinh đệm ít nhánh
- D. Tế bào schwan
- C. Vi bào đệm
- B. Tế bào sao

Câu 19 Về xung động thần kinh:

- E. Tất cả đều đúng
- C. ở sợi thần kinh có myelin tốc độ lan truyền thần kinh chậm
- D. ở synap hóa học sự dẫn truyền xung động thần kinh phải thông qua 1 hóa chất trung gian dẫn truyền được chứa trong các túi của lưới nội bào có hạt
- B. ở sợi thần kinh không có myelin tốc độ lan truyền thần kinh nhanh
- \* A. Có bản chất là sự lan truyền của làn sóng khử cực trên màng neuron

Câu 20 Đặc điểm synap

- B. có 2 phần cấu trúc: tiền synap và hậu synap
- \* A. thường nằm ở giữa hai tế bào thần kinh
- D. túi synap có cả ở phần trước và phần sau synap
- C. dẫn truyền xung động thần kinh theo 2 chiều
- E. xung động thần kinh chỉ được dẫn truyền từ neuron đến neuron

Câu 21 Túi synap phân bố chủ yếu ở(Xem lại )

- D. phần sau synap
- \* B. sợi trục

- E. tất cả đều sai
- C. phần trước synap
- A. sợi nhánh

1. Thành phần chính đảm nhiệm chức năng của mô thần kinh là sợi thần kinh

- \* B.Sai
- A.Đúng

2. Thể niss bắt màu bazo đậm, đứng rải rác nhìn giống như da báo

- \* A.Đúng
- B.Sai

3. có hai cấu trúc đặc trưng của noron là thể niss và xơ thần kinh

- B.Sai
- \* A.Đúng

4. Sợi TK trần nằm ở chất xám hệ tk tw và tận cùng tk ngoại vi

- B.Sai
- \* A.Đúng

1. Synap đối xứng là synap ức chế GABA, synap không đối xứng là synap hưng phấn

- B.Sai
- \* A.Đúng

2. Tế bào thần kinh đệm chính thức gồm có tế bào hình sao, tế bào ít nhánh và vi bào đệm

- B.Sai
- \* A.Đúng

3. Tế bào thần kinh đệm ngoại vi là tế bào schwan " các tb tknh vây xung quanh trục tknh ngoại vi gọi là tế bào vệ tinh; tbao schwan...

- \* A.Đúng
- B.Sai

4. tế bào thần kinh đệm dạng biểu mô: có tế biểu mô ống nội tủy và các nảo thất, tế bào biểu mô đám rối màng mạch. Tế bào biểu mô võng mạc mi

- B.Sai
- \* A.Đúng

5. Tế bào thần kinh chính thức có thể thiếu sợi nhánh nhưng không thể thiếu sợi trục

- B.Sai
- \* A.Đúng

6. Tế bào tạo ra bao myelin của sợi thần kinh có bao myelin nằm trong chất trắng là tế bào ít nhánh

- \* A.Đúng
- B.Sai

7. Tế bào tạo ra bao myelin của sợi thần kinh có bao myelin nằm trong các dây thần kinh ngoại biên là tế bào schwan

- B.Sai
- \* A.Đúng

Câu 24 Tế bào thần kinh đệm có chức năng thực bào là:

- E. tế bào biểu mô ống nội tủy và các não thất
- A. tế bào sao
- \* C. vi bào đệm
- B. tế bào ít nhánh
- D. tế bào schwan

Câu 25 Cấu trúc có thể tạo thành phần trước synap:

- \* D. tận cùng sợi trục
- A. sợi nhánh
- C. tận cùng sợi nhánh
- B. sợi trục

Câu 26:Nối

- B.1cd,2a,3b
- \* A.1cd,2b,3a
- C.1cd,2b,3ac
- B.1d,2c,3a

## Hệ Thần Kinh

Câu 1 Hệ thần kinh đợc chia thành hệ thần kinh trung ương và ngoại vi nhờ:

- D)Theo cấu tạo và cơ chế hoạt động.
- B)Theo cấu tạo và chức năng.
- \* A) Theo cấu tạo và định khu.
- C)Theo chức năng và cơ chế hoạt động.

Câu 2 Căn cứ để chia thành hệ thần kinh động vật và hệ thần kinh thực vật:

- \* B) Theo chức năng và cơ chế hoạt động.
- D) Theo cấu tạo và cơ chế hoạt động.

- A) Theo cấu tạo và định khu.
- C) Theo cơ chế hoạt động và định khu.

Câu 3 Cấu trúc không có trong chất trắng thần kinh trung ương:

- C) Tế bào thần kinh đệm.
- B) Sợi thần kinh có myelin.
- \* A) Thân neuron.
- D) Mạch máu.

Câu 4 Cấu trúc không có trong chất xám của tủy sống:

- A) Thân neuron.
- B) Sợi thần kinh có myelin.
- D) Mạch máu.
- \* C) Tế bào thần kinh đệm ít nhánh.

Câu 5 Neuron có sợi trục dài, chạy ra khỏi tủy sống:

- C) Neuron mép.
- B) Neuron nối.
- D) Neuron liên hiệp.
- \* A) Neuron rễ.

Câu 6 Đặc điểm cấu tạo không có của neuron rễ:

- C) Tập trung thành các nhân xám tủy sống.
- D) Phân bố ở cả sừng trước và sừng sau tủy sống.
- \* B) Sợi trục dài, không ra khỏi tủy sống.
- A) Là neuron đa cực, kích thước lớn.

Câu 7 Neuron liên hệ giữa các neuron cùng bên trong một đốt tủy:

- D) Neuron bó.
- \* A) Neuron nối.
- B) Neuron mép.
- C) Neuron rễ

Câu 8 Neuron liên hệ giữa các neuron khác bên trong một hoặc nhiều đốt tủy:

- D) Neuron bó.
- A) Neuron nối.
- C) Neuron liên hiệp.
- \* B) Neuron mép.

Câu 9 Neuron liên hệ giữa các neuron trong các đốt tủy trên, dưới cùng bên:

- \* C) Neuron liên hiệp.
- B) Neuron mép.

- A) Nơron nổi.
- D) Nơron bó.

Câu 10 Nơron có sợi trục chạy ra khỏi chất xám tạo ra các bó sợi thần kinh trong chất trắng tủy sống:

- C) Nơron rẽ
- \* D) Nơron bó.
- B) Nơron mép.
- A) Nơron nổi.

Câu 11 Sừng tr•ớc tủy sống không chứa thân nơron:

- A) Nơron vận động.
- C) Nơron mép.
- \* D) Nơron cảm giác.
- B) Nơron nổi.

Câu 12 Tế bào thần kinh không có trong lớp phân tử của tiểu não:

- \* C) Tế bào Purkinje.
- D) Vi bào đệm.
- B) Tế bào sao lớn và nhỏ.
- A) Tế bào giỏ.

Câu 13 Tế bào có các nhánh sợi trục tạo sinap trực-thân với tế bàoPurkinje:

- B) Tế bào sao lớn và nhỏ.
- D) Vi bào đệm.
- C) Tế bào Bergmann.
- \* A) Tế bào giỏ.

Câu 14 Sợi thần kinh đi từ tầng d•ới của trục não tủy đến lớp phân tửcủa tiểu não:

- D) Sợi trục của tế bào Purkinje.
- C) Sợi nhánh của tế bào Purkinje.
- B) Sợi rêu.
- \* A) Sợi leo.

Câu 15 Tế bào Purkinje không có đặc điểm cấu trúc:

- A) Là tế bào đặc tr•ng và lớn nhất của tiểu não.
- \* C) Sợi nhánh chia nhiều nhánh nhỏ nh• cành cây h•ớng vào lớp hạt.
- B) Hình quả lê.
- D) Sợi trục tận hết ở nhân răng.

Câu 16 Nhân xám d•ới vỏ không thuộc tiểu não:

- B) Nhân mái.

- D) Nhân cầu.
- \* C) Thể vân
- A) Nhân răng.

Câu 17 Nơron nhiều cực nhỏ nhất của mô thần kinh:

- C) Tế bào Betz.
- \* A) Tế bào hạt tiểu não.
- D) Tế bào lớp tháp ngoài.
- B) Tế bào Purkinje.

Câu 18 Tế bào đặc trưng và lớn nhất của tiểu não

- D) Tế bào hạt lớn.
- \* C) Tế bào Purkinje.
- A) Tế bào giỏ.
- B) Tế bào sao.

Câu 19 Sợi thần kinh đi từ tầng dưới của trục não tủy đến và kết thúc

- \* B) Sợi rêu.
- A) Sợi leo.
- trong lớp hạt tiểu não:
- C) Sợi nhánh của tế bào Purkinje.
- D) Sợi trục của tế bào Purkinje.

Câu 20 Nơron có kích thước lớn nhất của vỏ đại não nằm trong lớp:

- B) Lớp tháp ngoài.
- C) Lớp hạt trong.
- \* D) Lớp tháp trong.
- A) Lớp hạt ngoài.

Câu 21 Lớp chất xám đại não nằm sát với chất trắng:

- C) Lớp tháp trong.
- B) Lớp hạt trong.
- \* D) Lớp đa hình.
- A) Lớp tháp ngoài.

Câu 22 Nhân xám dưới vỏ không thuộc chất xám đại não:

- A) Đồi thị.
- B) Vùng dưới đồi.
- C) Nhân đuôi.
- \* D) Nhân nút.

Câu 23 Cấu trúc tạo có chức năng tạo ra dịch não tủy:

- A) Màng nhện.
- B) Màng mềm.
- C) Màng não thất.
- \* D) Đám rối màng mạch.

Câu 24 Cấu trúc không thuộc hệ thần kinh ngoại biên:

- \* A) Nhân xám.
- B) Hạch thần kinh.
- D) Tận cùng thần kinh.
- C) Dây thần kinh.

Câu 25 Cấu trúc không phải tận cùng thần kinh:

- B) Thoi thần kinh - cơ
- \* D) Hạch thần kinh.
- C) Những tiểu thể xúc giác.
- A) Bản vận động.

Câu 26 Cấu trúc tạo thành phần sau sináp của bản vận động:

- A) Đầu tận cùng sợi trục.
- \* B) Bào t•ơng sợi cơ vân.
- C) Bào t•ơng sợi cơ trơn.
- D) Bào t•ơng sợi cơ tim.

Câu 27 Đầu trần không phải là tận cùng thần kinh vận động của:

- B) Cơ trơn.
- D) Cơ Renssen.
- C) Cơ tim.
- \* A) Cơ vân.

Câu 28. Sừng trước chất xám tủy sống có vai trò:

- C. cảm giác
- \* A. vận động
- B. thực vật

Câu 29 Sừng sau chất xám tủy sống có vai trò:

- A. vận động
- \* C. cảm giác
- B. thực vật

Câu 30 Sừng bên chất xám tủy sống có vai trò:

- \* B. thực vật
- C. cảm giác

- A. vận động

Câu 31: Chất xám tủy sống không có cấu tạo nào:

- \* E. sừng to
- A. rãnh giữa trước
- B. vách giữa sau
- C. sừng bên
- D. sừng trước

## Hệ tiêu Hóa

Câu 1 Tế bào chính của tuyến đáy vị không có đặc điểm:

- \* D) Có vi quản nội bào.
- B) Bào tương có các hạt chế tiết.
- A) Hình khối vuông.
- C) Nhân hình cầu.

Câu 2 Tế bào viền của tuyến đáy vị không có đặc điểm:

- \* B) Bào tương có hạt chế tiết.
- A) Hình cầu hay hình tháp.
- D) Có vi quản nội bào.
- C) Nhân hình cầu.

Câu 3 Đặc điểm của tuyến môn vị:

- A) Tuyến ống đơn thẳng.
- C) Tuyến ống chia nhánh thẳng.
- B) Tuyến ống đơn cong queo.
- \* D) Tuyến ống chia nhánh cong queo.

Câu 4 Đặc điểm không có của tuyến môn vị:

- B) Chức năng tiết serotonin.
- \* A) Là tuyến ống đơn cong queo.
- C) Có 2 loại tế bào chế tiết.
- D) Chỉ có ở môn vị.

Câu 5 Đặc điểm không có của tuyến đáy vị:

- B) Có 4 loại tế bào tuyến.
- C) Chia thành 3 đoạn: eo tuyến, cổ tuyến và đáy tuyến.
- \* D) Nằm ở tầng niêm mạc và dưới niêm mạc của đáy vị.
- A) Là tuyến ống chia nhánh thẳng.



Câu 6 Đặc điểm không có của nhung mao ruột non:

- B) Thành là biểu mô ruột non.
- A) Do lớp đệm đội biểu mô lên tạo thành.
- D) Có mặt ở tất cả các đoạn của ruột non.
- \* C) Lớp đệm có tuyến Lieberkuhn.

Câu 7 Cấu trúc không có trong trực liên kết của nhung mao:

- C) Cơ Brucke.
- B) Mạch dưỡng chấp trung tâm.
- \* A) Biểu mô trụ đơn 3 loại tế bào.
- D) Sợi thần kinh trần.

Câu 8 Đặc điểm cấu tạo không có của ruột già:

- B) Không có vi nhung mao.
- D) Tầng cơ có 3 dải cơ dọc.
- A) Biểu mô trụ đơn có 3 loại tế bào.
- \* C) Mô bạch huyết kém phát triển.

Câu 9 Tầng cấu tạo không có của thành ống tiêu hoá chính thức.

- \* A) Tầng biểu mô.
- B) Tầng dưới niêm mạc.
- C) Tầng cơ.
- D) Tầng vỏ ngoài.

Câu 10 Tế bào không tham gia cấu tạo của tuyến đáy vị(Xem lại )

- B) Tế bào hình đài.
- D) Tế bào ưa bạc.
- C) Tế bào chính.
- \* A) Tế bào tiết nhầy.

Câu 11 Cơ niêm của tá tràng có đặc điểm:

- D) Mảnh, gián đoạn.
- B) Mảnh, liên tục.
- A) Dày, liên tục.
- \* C) Mảnh, phân nhánh.

Câu 12 Cơ niêm của ruột non có đặc điểm:

- D) Mảnh, gián đoạn.
- \* B) Mảnh, liên tục.
- A) Dày, liên tục.
- C) Mảnh, phân nhánh.

Câu 13 Cơ niêm của ruột già có đặc điểm:

- B) Mảnh, liên tục.
- C) Mảnh, phân nhánh.
- A) Dày, liên tục.
- \* D) Mảnh, gián đoạn.

Câu 14 Đặc điểm cấu tạo giống nhau giữa ruột non và ruột già:

- C) Lớp đệm có 2 loại tuyến.
- A) Niêm mạc có nhung mao.
- B) Cơ niêm mảnh, liên tục.
- \* D) Biểu mô có 3 loại tế bào.

Câu 15 Đặc điểm cấu tạo khác nhau giữa ruột non và ruột già:

- \* C) Lớp đệm có 2 loại tuyến.
- D) Tầng vỏ ngoài do lá tạng phúc mạc tạo thành.
- A) Có bốn tầng cấu tạo.
- B) Biểu mô trụ đơn.

Câu 16 Đặc điểm cấu tạo khác nhau giữa ruột non và ruột già:

- D) Tầng cơ có 2 lớp: trong vòng, ngoài dọc.
- A) Biểu mô trụ đơn.
- \* C) Cơ niêm mảnh, gián đoạn.
- B) Tuyến lieberkuhn có 4 loại tế bào.

Câu 17 Đặc điểm cấu tạo giống nhau giữa ruột non và ruột già:

- A) Lòng nhẵn do không có van ngang.
- B) Chỉ có tuyến Lieberkuhn ở tầng niêm mạc.
- \* D) Vỏ ngoài do lá tạng phúc mạc tạo thành.
- C) Biểu mô có tỉ lệ tế bào hình đài chiếm đa số.

Câu 18 Vị trí không có tuyến Lieberkuhn.

- D) Ruột già.
- \* A) Môn vị.
- C) Hồi tràng.
- B) Hồng tràng.

Câu 19 Đoạn ống tiêu hoá có van ngang:

- B) Tá tràng.
- D) Ruột già.
- \* C) Hồi tràng.
- A) Dạ dày.

Câu 20 Tế bào không tham gia vào cấu tạo của tụy nội tiết:

- D) Tế bào D
- B) Tế bào B
- \* C) Tế bào C
- A) Tế bào A

Câu 21 Tụy nội tiết không tạo ra hormon:

- A) Glucagon.
- \* C) Serotonin.
- B) Somatostatin.
- D) Pancreatic.

Câu 22 Hormon kìm hãm sự chế tiết glucagon và insulin:

- B) Pancreatic.
- A) Serotonin.
- D) Gastrin.
- \* C) Somatostatin.

Câu 23 Hormon kìm hãm sự chế tiết dịch tụy ngoại tiết:

- D) Gastrin.
- \* B) Pancreatic.
- C) Somatostatin.
- A) Serotonin.

Câu 24 Tế bào tụy nội tiết tạo ra somatostatin:

- A) Tế bào A
- B) Tế bào B.
- \* C) Tế bào D.
- D) Tế bào PP.

Câu 25 Tế bào tụy nội tiết tạo ra pancreatic:

- A) Tế bào A
- C) Tế bào D.
- B) Tế bào B.
- \* D) Tế bào PP.

Câu 26 Đặc điểm cấu tạo của tuyến nước bọt mang tai:

- \* A) Chỉ có một loại nang tuyến.
- B) Có 3 loại nang tuyến: nang nước, nang nhầy và nang pha.
- D) Có 3 loại nang tuyến, tỉ lệ nang nước < nang nhầy và nang pha.
- C) Có 3 loại nang tuyến, tỉ lệ nang nước > nang nhầy và nang pha.

Câu 27 Đặc điểm cấu tạo của tuyến nước bọt dưới hàm:

- B) Có 3 loại nang tuyến: nang nước, nang nhầy và nang pha.
- A) Chỉ có một loại nang tuyến.
- \* C) Có 3 loại nang tuyến, tỉ lệ nang nước > nang nhầy và nang pha.
- D) Có 3 loại nang tuyến, tỉ lệ nang nước < nang nhầy và nang pha.

Câu 28 Đặc điểm cấu tạo của tuyến nước bọt dưới lưỡi:

- A) Chỉ có một loại nang tuyến.
- \* D) Có 3 loại nang tuyến, tỉ lệ nang nước < nang nhầy và nang pha.
- B) Có 3 loại nang tuyến: nang nước, nang nhầy và nang pha.
- C) Có 3 loại nang tuyến, tỉ lệ nang nước > nang nhầy và nang pha.

Câu 29 Đơn vị cấu tạo và chức năng của gan:

- D) Mao mạch nan hoa.
- A) Thủy gan.
- C) Bè Remak.
- \* B) Tiểu thủy gan.

Câu 30 Thành phần không tham gia cấu tạo tiểu thủy gan:

- \* C) ống mật.
- B) Mao mạch nan hoa.
- D) Tế bào Kupffer.
- A) Bè Remak.

Câu 31 Chức năng gan không thực hiện:

- A) Khử độc.
- \* B) Tổng hợp hormon.
- D) Chuyển hoá glucid.
- C) Tổng hợp fibrinogen.

Câu 32 Khoảng Diss trong gan có vị trí:

- B) Giữa các tế bào gan.
- A) Giữa các bè Remak.
- \* C) Giữa tế bào gan và tế bào nội mô.
- D) Giữa tế bào nội mô và tế bào Kupffer.

Câu 33 Vị trí của vi quản mật:

- \* B) Giữa các tế bào gan.
- A) Giữa các bè Remak.
- C) Giữa tế bào gan và tế bào nội mô.
- D) Giữa tế bào nội mô và tế bào Kupffer.

Câu 34 Tầng khác nhau chủ yếu giữa các đoạn ống tiêu hoá chính thức:

- D) Tầng vỏ ngoài.
- B) Tầng dưới niêm mạc.
- \* A) Tầng niêmmạc.
- C) Tầng Cơ.

Câu 35 Tuyến nằm ở tầng dưới niêm mạc của ống tiêu hoá chính thức:

- A) Tuyến đáy vị.
- B) Tuyến thực quản-vị.
- \* C) Tuyến Bruner.
- D) Tuyến Lieberkuhn.

Câu 36 Đoạn ống tiêu hoá chính thức tầng dưới niêm mạc có chứa tuyến:

- D) Ruột già.
- \* A) Thực quản.
- C) Hồi tràng.
- B) Dạ dày.

Câu 37 Biểu mô của dạ dày:

- \* C) Trụ đơn.
- D) Lát đơn.
- A) Lát tầng không sừng hóa.
- B) Vuông đơn.

Câu 38 Biểu mô của thực quản:

- \* A) Lát tầng không sừng hóa.
- C) Trụ đơn.
- B) Vuông đơn.
- D) Lát đơn.

Câu 39 Biểu mô của ruột thừa:

- A) Lát tầng không sừng hóa.
- B) Vuông đơn.
- D) Lát đơn.
- \* C) Trụ đơn.

Câu 40 Biểu mô của đoạn ống tiêu hoá chính thức có tỉ lệ tế bào trụ có mầm khí lớn hơn tế bào hình đài:

- A) Đáy vị.
- \* C) Hồi tràng.
- B) Môn vị.

- D) Ruột già.

Câu 41 Biểu mô của đoạn ống tiêu hoá chính thức có tỉ lệ tế bào trụ có mầm khí nhỏ hơn tế bào hình đài:

- C) Hồi tràng.
- \* D) Ruột thừa.
- B) Môn vị.
- A) Đáy vị.

Câu 42 Cơ niêm mảnh và liên tục:

- D) Ruột già.
- \* B) Dạ dày.
- A) Thực quản.
- C) Hồi tràng.

Câu 43 Cơ niêm mảnh và gián đoạn:

- C) Hồi tràng.
- B) Dạ dày.
- A) Thực quản.
- \* D) Ruột già.

Câu 44 Tế bào không tham gia vào cấu tạo của tuyến đáy vị.(Xem lại )

- B) Tế bào hình đài.
- C) Tế bào ưa bạc.
- \* A) Tế bào trụ tiết nhầy.
- D) Tế bào viền.

Câu 45 Tế bào tuyến đáy vị chế tiết tiền men pepsin:

- C) Tế bào ưa bạc.
- D) Tế bào viền.
- A) Tế bào trụ tiết nhầy.
- \* B) Tế bào chính.

Câu 46 Tế bào tuyến đáy vị chế tiết HCl:

- \* D) Tế bào viền.
- A) Tế bào trụ tiết nhầy.
- C) Tế bào ưa bạc.
- B) Tế bào chính.

Câu 47 Tế bào tuyến đáy vị chế tiết serotonin:

- D) Tế bào viền.
- \* C) Tế bào ưa bạc.

- B) Tế bào chính.
- A) Tế bào trụ tiết nhầy.

Câu 48 Tế bào không tham gia vào cấu tạo tuyến Lieberkuhn:

- D) Tế bào Paneth.
- \* A) Tế bào trụ tiết nhầy.
- C) Tế bào hình đài.
- B) Tế bào ưa bạc

Câu 49 Cấu trúc do bào tương đội màng tế bào lên tạo thành:

- C) Nhung mao.
- \* B) Vi nhung mao.
- D) Van ngang.
- A) Lông chuyển.

Câu 50 Cấu trúc do lớp đệm đội biểu mô lên tạo thành:

- A) Lông chuyển.
- B) Vi nhung mao.
- \* C) Nhung mao.
- D) Van ngang.

Câu 51 Cấu trúc do tầng dưới niêm mạc đội tầng niêm mạc lên tạo thành:

- B) Vi nhung mao.
- \* D) Van ngang.
- A) Lông chuyển.
- C) Nhung mao.

Câu 52 Cấu trúc không làm tăng diện tích hấp thu ở ruột non:

- C) Nhung mao.
- B) Vi nhung mao.
- D) Van ngang.
- \* A) Lông chuyển.

Câu 53 Mâm khía của các tế bào biểu mô ruột non khi nhìn dưới kính hiển vi

- A) Lông chuyển.
- C) Nhung mao.
- điện tử là:
- D) Van ngang.
- \* B) Vi nhung mao.

Câu 54 Tuyến nước bọt là tuyến ngoại tiết:

- B) Loại ống - túi.

- A) Loại ống.
- C) Loại túi.
- \* D) Loại túi kiểu chùm nho.

Câu 55 Tuyến nước bọt mang tai thuộc loại:

- B) Tuyến nhầy.
- D) Tuyến pha, tiết nước ít hơn tiết nhầy.
- C) Tuyến pha, tiết nước nhiều hơn tiết nhầy.
- \* A) Tuyến nước.

Câu 56 Tuyến nước bọt dưới hàm thuộc loại:

- D) Tuyến pha, tiết nước ít hơn tiết nhầy.
- B) Tuyến nhầy.
- \* C) Tuyến pha, tiết nước nhiều hơn tiết nhầy.
- A) Tuyến nước.

Câu 57 Tuyến nước bọt dưới lưỡi thuộc loại:

- A) Tuyến nước.
- \* D) Tuyến pha, tiết nước ít hơn tiết nhầy.
- C) Tuyến pha, tiết nước nhiều hơn tiết nhầy.
- B) Tuyến nhầy.

Câu 58 Tế bào không có trong cấu tạo của nang tuyến nước bọt:

- B) Tế bào tiết nhầy.
- A) Tế bào tiết nước.
- C) Tế bào cơ biểu mô.
- \* D) Tế bào trung tâm nang tuyến.

Câu 59 Biểu mô ống Fluger:

- B) Vuông đơn.
- \* C) Trụ đơn.
- D) Trụ tầng.
- A) Lát đơn.

Câu 60 Biểu mô ống bài xuất cái của tuyến nước bọt:

- B) Trụ tầng.
- \* D) Lát tầng không sừng hoá.
- A) Vuông tầng.
- C) Lát tầng.

Câu 61 Tế bào chế tiết gastrin:

- \* B) Tế bào ưa bạc của tuyến môn vị.



- A) Tế bào ưa bạc của tuyến đáy vị.
- C) Tế bào ưa bạc của biểu mô ruột non.
- D) Tế bào hình đài của biểu mô ruột non.

Câu 62 Tế bào thực hiện chức năng khử độc của gan:

- A) Tế bào gan.
- B) Tế bào nội mô.
- D) Tế bào biểu mô ống mật.
- \* C) Tế bào Kupffer.

Câu 63 Cấu trúc không nằm trong khoảng cửa:

- \* A) ống Hering.
- C) Tĩnh mạch cửa.
- D) Mạch bạch huyết.
- B) Động mạch gan.

Câu 64 Biểu mô ống bài xuất gian tiểu thụ của tuyến ngoại tiết:

- D) Trụ tầng.
- \* C) Trụ đơn.
- A) Lát đơn.
- B) Vuông đơn.

1. Cấu tạo của ống tiêu hóa chính thức không có tầng sau:

- d. Tầng dưới niêm mạc
- a. Tầng niêm mạc
- \* e. tầng biểu mô
- c. Tầng vỏ ngoài
- b. Tầng cơ

2. Đoạn ống tiêu hóa chính thức không có 2 lớp cơ:

- \* a. Đáy vị
- c. Hỗng tràng
- b. Tá tràng
- d. Ruột thừa

3. ống tiêu hóa chính thức không có loại biểu mô sau:

- \* a. Lát tầng sừng hóa
- d. Trụ đơn có 3 loại tế bào
- c. Trụ đơn tiết nhầy có 1 loại tế bào
- b. Lát tầng không sừng hóa

4. Tầng niêm mạc của ống tiêu hóa chính thức không có các tuyến sau:

- \* b. Tuyến thực quản chính thức
- c. Tuyến bruner
- d. Tuyến lieberkhn
- e. Tuyến môn vị
- a. Tuyến đáy vị

5. Các loại cơ không có ở ống tiêu hóa chính thức:

- \* c. Cơ biểu mô
- b. Cơ trơn
- a. Cơ vân
- e. Cơ hướng dọc
- d. Cơ hướng vòng

6. Các tuyến sau nằm ở tầng dưới niêm mạc của ống tiêu hóa chính thức:

- \* b. Tuyến thực quản chính thức
- a. Tuyến thực quản vị
- c. Tuyến bruner
- e. Tuyến môn vị
- d. Tuyến lieberkuhn

7. Các tuyến sau nằm ở tầng niêm mạc và tầng dưới niêm mạc của ống tiêu hóa chính thức:

- c. Tuyến lieberkhn
- a. Tuyến thực quản vị
- d. Tuyến đáy vị
- \* e. Tuyến bruner
- b. Tuyến thực quản chính thức

8. Biểu mô thực quản là loại:

- e. Vuông đơn
- \* b. Lát tầng không sừng hóa
- c. Trụ đơn tiết nhầy
- d. Trụ đơn có lông chuyển
- a. Lát tầng sừng hóa

9. Tầng niêm mạc của thực quản không có cấu trúc sau:

- c. Tuyến thực quản vị
- \* d. Tuyến thực quản chính thức
- b. Lớp đệm liên kết thưa
- a. Biểu mô lát tầng không sừng hóa
- e. Cơ niêm

10. Cơ niêm ở thực quản có đặc điểm là:

- d. Cơ niêm mỏng và gián đoạn
- \* a. Cơ niêm khá dày và liên tục
- b. Cơ niêm mỏng và liên tục
- c. Cơ niêm phân nhánh

11. Cấu tạo của thực quản không có đặc điểm sau:

- b. Tầng dưới niêm mạc có tuyến
- a. Tầng niêm mạc có tuyến
- d. Có cơ vân
- e. Có cơ trơn
- \* c. Có van ngang

12. Tuyến thực quản chính thức của thực quản thuộc loại tuyến:

- e. Tuyến ngoại tiết loại ống-túi
- c. Tuyến ngoại tiết loại túi đơn giản
- b. Tuyến ngoại tiết loại ống đơn cong
- a. Tuyến ngoại tiết loại ống đơn thẳng
- \* d. Tuyến ngoại tiết loại túi kiểu chùm nho

13. Các tuyến ở thực quản có chức năng:

- d. Tiết enzyme
- \* b. Tiết nhầy
- c. Tiết nước và tiết nhầy
- a. Tiết nước

14. Biểu mô dạ dày là loại:

- e. Vuông đơn
- b. Lát tầng không sừng hóa
- a. Lát tầng sừng hóa
- \* c. Trụ đơn tiết nhầy
- d. Trụ đơn có lông chuyển

15. Tầng niêm mạc của dạ dày không có cấu trúc sau:

- a. Biểu mô
- d. Cơ niêm
- c. Tuyến đáy vị
- b. Mô liên kết thưa
- \* e. Nang bạch huyết

16. Tuyến đáy vị cấu tạo không có loại tế bào sau(Xem lại )

- a. Tế bào chính
- d. Tế bào viền

- e. Tế bào ưa bạc
- c. Tế bào mầm khía
- \* b. Tế bào nhầy

17. Tuyến đáy vị được cấu tạo bởi các tế bào sau:

- e. Tất cả đều sai
- c. Tế bào mầm khía
- d. Tế bào paneth
- \* a. Tế bào chính
- b. Tế bào hình đài tiết nhầy

18. Tế bào chính của tuyến đáy vị có chức năng:

- d. Tiết ra chất nhầy
- \* c. Tiết ra men propépsin
- e. Tiết ra gastrin
- b. Tiết ra axit hcl
- a. Tiết ra serotonin

19. Tầng cơ của dạ dày có đặc điểm:

- c. Là cơ trơn xếp thành 3 lớp : trong vòng , giữa dọc, ngoài chéo
- e. Là cơ vân
- a. Là cơ trơn xếp thành 1 lớp
- \* d. Là cơ trơn xếp thành 3 lớp : trong chéo , giữa vòng, ngoài dọc
- b. Là cơ trơn xếp thành 2 lớp : trong vòng, ngoài dọc

20. Cơ niêm ở dạ dày có đặc điểm là:

- a. Cơ niêm khá dày và liên tục
- \* b. Cơ niêm mảnh và liên tục
- c. Cơ niêm chia nhánh
- d. Cơ niêm mảnh và gián đoạn

21. Dịch vị dạ dày được tiết ra bởi tuyến sau:

- b. Tuyến tâm vị
- \* a. Tuyến đáy vị
- d. Tuyến hang vị
- c. Tuyến môn vị

22. Cấu tạo của dạ dày không có đặc điểm:

- \* b. Tầng dưới niêm mạc chứa tuyến
- e. Biểu mô là trụ đơn tiết nhầy do 1 loại tế bào tạo thành
- d. Tầng cơ là cơ trơn
- a. Tầng niêm mạc chứa tuyến

- c. Tầng cơ có 3 lớp

23. Tuyến đáy vị là loại tuyến

- \* c. Tuyến ngoại tiết loại ống chia nhánh thẳng
- e. Tuyến ngoại tiết loại ống – túi
- a. Tuyến ngoại tiết loại ống đơn thẳng
- d. Tuyến ngoại tiết loại ống chia nhánh cong queo
- b. Tuyến ngoại tiết loại ống đơn cong

24. Tế bào viền của tuyến đáy vị có chức năng là :

- a. Tiết ra men propepsin
- b. Tiết ra serototin
- \* e. Tiết ra acid hcl và yếu tố nội dạ dày
- c. Tiết ra chất nhầy
- d. Tiết ra acid hcl

25. Dạ dày có chức năng là:

- \* e. Tiêu hóa và nhào trộn thức ăn
- b. Dẫn thức ăn
- a. Tiêu hóa thức ăn
- d. Nhào trộn thức ăn
- c. Hấp thu

26. Bệnh nhân đã cắt dạ dày thường không phải dung thêm :

- b. Uống thêm acid hcl loãng
- a. Tiêm thêm vitamin b12
- c. Uống thêm sắt
- \* d. Uống thêm thuốc muối bicarbonat

27. Các cấu trúc sau làm tăng diện tích hấp thu ở ruột non trừ:

- e. Mâm khía
- b. Van ngang
- a. Chiều dài ruột non
- \* d. Lòng chuyển
- c. Nhung mao

28. ở ruột non: cấu trúc do lớp đệm đội lớp biểu mô tên gọi là:

- e. diêm bàn chải
- a. van ngang
- d. mâm khía
- c. vi nhung mao
- \* b. nhung mao

29. ở ruột non: cấu trúc do tầng dưới niêm mạc dội tầng niêm mạc lên gọi:

- c. vi nhung mao
- b. nhung mao
- \* a. van ngang
- e. diềm bàn chải
- d. mâm khía

30. thành phần cấu tạo sau có ở nhung mao ruột, trừ:

- b. lớp đệm
- \* d. tuyến lieberkunn
- e. mạch dưỡng chất trung tâm
- a. biểu mô ruột non
- c. cơ bruych

31. Tầng niêm mạc của tá tràng không có cấu trúc sau:

- \* c. chỉ có tuyến Lieberkuhn
- e. Cơ niêm
- a. biểu mô ruột non
- d. có cả tuyến Lieberkuhn và tuyến Bruner
- b. mô liên kết thưa

32. Biểu mô của ruột non là loại

- c. trụ đơn có 4 loại tế bào
- d. trụ đơn có 2 loại tế bào
- b. trụ đơn tiết nhầy có 1 loại tế bào
- \* a. trụ đơn có 3 loại tế bào

33. Tầng dưới niêm mạc của tá tràng không có cấu trúc sau:

- a. mô liên kết thưa
- c. tuyến bruner
- \* b. tuyến lieberkuhn
- d. các mạch máu
- e. đám rối thần kinh mesissner

34. cơ niêm ở tá tràng có đặc điểm là

- b. cơ niêm mảnh và liên tục
- d. cơ niêm mảnh và gián đoạn
- \* c. cơ niêm chia nhanh
- a. cơ niêm khá dày và liên tục

35. tuyến lieberkuhn của ruột non là loại tuyến

- b. tuyến ngoại tiết loại ống đơn cong

- \* a. tuyến ngoại tiết loại ống đơn thẳng
- e. tuyến ngoại tiết loại túi kiểu chùm nho
- c. tuyến ngoại tiết loại ống chia nhánh thẳng
- d. tuyến ngoại tiết loại ống chia nhánh cong queo

36. Tuyến lieberkuhn của ruột non không có loại tế bào sau :

- b. tế bào trụ có mầm khía
- \* a. tế bào trụ có lông chuyển
- e. tế bào paneth
- c. tế bào hình đài
- d. tế bào ưa bạc, ưa chrom

37. biểu mô của tá tràng không có loại tế bào sau:

- a. tế bào mầm khía
- b. tế bào hình đài
- d. tế bào ưa chrom, ưa bạc
- \* c. tế bào paneth

38. lớp đệm của tầng niêm mạc của tá tràng không có cấu trúc sau:

- \* d. các màng payer
- e. các tuyến
- a. mô liên kết thưa
- c. các mao mạch máu
- b. mạch dưỡng chấp trung tâm

39. tầng cơ của ruột non là loại cơ:

- b. cơ trơn xếp thành 3 lớp
- \* c. cơ trơn xếp thành 2 lớp
- d. cơ brucke
- e. cơ biểu mô
- a. cơ vân

40. ruột già khác ruột non ở đặc điểm cấu tạo sau(Xem lại )

- c. chỉ có 1 loại tuyến là lieberkuhn ở tầng niêm mạc
- b. tế bào hình đài chiếm đa số ở biểu mô niêm mạc ruột
- d. cơ niêm mảnh và gián đoạn
- \* e. tất cả đều đúng
- a. trong lòng không có van ngang và nhung mao

41. đặc điểm nào không đúng với tế bào mầm khía ở biểu mô ruột non

- a. tế bào hình trụ
- b. nhân hình trứng nằm phía cực đáy tế bào

- \* d. mặt ngon tế bào có nhiều nhung mao
- e. trên mặt mâm khía có lớp glycocalyx
- c. mặt ngon tế bào có các khía dọc

42. đặc điểm nào sau đây không đúng với cấu tạo của van ngang ở ruột non:

- b. có thể thấy bằng mắt thường
- a. là hình thức tăng diện tích hấp thu của ruột non
- \* c. có một trục liên kết phát sinh từ lớp đệm của tầng niêm mạc
- e. mặt van ngang có những nhung mao ruột
- d. có thể thấy các nang bạch huyết lớn

43. ở gan: mao mạch nan hoa không có đặc điểm:

- a. nằm giữa các bè remark
- e. các mao mạch nan hoa tỏa ra từ tĩnh mạch trung tâm tiểu thùy
- \* d. các tế bào của thành mao mạch nằm trên màng đáy
- b. thành được cấu tạo bởi tế bào nội mô
- c. thành được cấu tạo bởi tế bào Kupffer

44. đặc điểm nào sau đây không đúng với cấu tạo vi thể của gan:

- \* e. mao mạch nan hoa nối những nhánh của tiểu động mạch gan và tiểu tĩnh mạch cửa tới tĩnh mạch trung tâm tiểu thùy
- a. các tiểu thùy gan được ngăn cách nhau bởi các vách liên kết rõ rệt
- c. từ tĩnh mạch ấy tỏa ra các dây tế bào gan theo hình nan hoa
- b. ở trung tâm tiểu thùy gan có một tĩnh mạch
- d. xen giữa các dây tế bào gan có các mao mạch kiểu xoang

45. ý nào sau đây không đúng với gan:

- \* b. đơn vị cấu tạo và chức năng của gan là khoảng cửa
- a. gan vừa là tuyến ngoại tiết vừa là tuyến nội tiết
- d. gan nhận máu từ tĩnh mạch cửa và động mạch gan
- c. tiểu thùy cửa là cách chia thùy do Mall đề xuất

46. mỗi tiểu thùy gan cổ điển không có cấu trúc sau:

- \* d. ống mật chủ
- a. mao mạch nan hoa
- c. bè remark
- b. tĩnh mạch trung tâm tiểu thùy
- e. khoảng Disse

47. Đặc điểm cấu tạo của vi quản mật:

- \* e. tất cả đều sai
- c. những lòng vi quản mật có vi nhung mao của tế bào gan



- d. giữa vi quan mật và bè remark có khoảng Disse
- a. vi quan mật nằm xen giữa bè remark và mao mạch nan hoa
- b. thành của vi quan mật là những tế bào dẹt

48. trong khoảng cửa của gan không có cấu trúc sau:

- e. ống bài xuất mật gian tiểu thụ
- b. động mạch gan
- c. mạch bạch huyết
- \* d. ống biliary
- a. tĩnh mạch cửa

49. khoảng disse của gan không có đặc điểm sau:

- d. trong khoảng disse có nhiều vi nhung mao của tế bào gan
- e. trong khoảng disse có huyết tương
- \* b. là một khoảng gian bào hẹp ở giữa các tế bào gan
- a. là một khoảng gian bào hẹp ở giữa tế bào gan và mao mạch nan hoa
- c. chỉ nhìn thấy dưới kính hiển vi điện tử

50. trong khoảng Disse ở gan không có thành phần

- \* c. có dịch mật
- a. có nhiều vi nhung mao của tế bào gan
- e. có các sợi võng, sợi collagen, sợi thần kinh không myelin
- d. có tế bào tích mỡ
- b. có nhiều huyết tương

51. tế bào gan không có đặc điểm sau:

- c. trong bào tương có nhiều bào quan phát triển: lưới nội bào có hạt, lưới nội bào không hạt, ribosome, bộ Golgi
- a. là các tế bào hình đa diện lớn, nối với nhau thành lưới
- b. nhân hình cầu, nằm giữa tế bào
- \* e. trong bào tương có nhiều lysosome và các không bào vi ẩm
- d. trong bào tương có nhiều hạt glycogen và nhiều giọt mỡ

52. Tụy nội tiết được cấu tạo bởi các tế bào sau:

- \* d. tế bào PP tiết ra pancreatic polypeptide
- b. tế bào B tiết ra glucagon
- c. tế bào C tiết ra somatostatin
- a. tế bào A tiết ra insulin

53. tuyến tụy ngoại tiết không có đặc điểm sau:

- \* e. thành nang tuyến được lợp bởi 2 loại tế bào là tế bào chế tiết và tế bào cơ- biểu mô
- a. là tuyến ngoại tiết loại túi kiểu chùm nho

- c. tế bào chế tiết của nang tuyến là những tế bào hình tháp
- b. có cấu trúc giống tuyến nước bọt
- d. trong bào tương của tế bào chế tiết có nhiều hạt sinh men

54. tuyến nước bọt không có đặc điểm sau:

- e. có cấu trúc giống tuyến tụy ngoại tiết
- \* c. tế bào chế tiết của nang gồm 3 loại tế bào: TB tiết nước, TB tiết nhầy, TB cơ biểu mô
- b. phần chế tiết gồm 3 loại nang: nang nước, nang nhầy, nang pha
- a. là tuyến ngoại tiết loại túi kiểu chùm nhỏ
- d. có ống bài xuất Pfluger

55. Tuyến nước bọt không có đặc điểm sau:

- a. là tuyến ngoại tiết loại túi kiểu chùm nhỏ
- d. có cấu trúc giống tụy ngoại tiết
- \* c. tuyến dưới lưỡi khác tuyến dưới hàm ở chỗ số lượng tế bào tiết nhầy ít hơn tế bào tiết nước
- e. phần chế tiết của tuyến là nang nước, nang nhầy, nang pha
- b. phần chế tiết của tuyến mang tai gồm toàn nang nước

56. Các ống bài xuất của tuyến nước bọt không gồm có:

- \* a. Ống Herinh
- d. Ống bài xuất lớn và ống cái
- b. ống Boll
- c. ống Pfluger

57. Trong tuyến nước bọt dưới lưỡi:

- b. Toàn bộ tế bào chế tiết là tế bào tiết nước
- a. Toàn bộ tế bào chế tiết là tế bào tiết nhầy
- e. Tất cả đều sai
- d. Cả 2 loại tế bào kể trên nhưng tế bào tiết nước chiếm đa số
- \* c. Cả 2 loại tế bào kể trên nhưng tế bào tiết nhầy chiếm đa số

58. trong tuyến nước bọt dưới hàm

- e. Tất cả đều sai
- b. Toàn bộ tế bào chế tiết là tế bào tiết nước
- c. Cả 2 loại tế bào kể trên nhưng tế bào tiết nhầy chiếm đa số
- \* d. Cả 2 loại tế bào kể trên nhưng tế bào tiết nước chiếm đa số
- a. Toàn bộ tế bào chế tiết là tế bào tiết nhầy

59. Trong tuyến nước bọt mang tai:

- c. Cả 2 loại tế bào kể trên những tế bào tiết nhầy chiếm đa số
- a. Toàn bộ tế bào chế tiết là tế bào tiết nhầy

- \* b. Toàn bộ tế bào chế tiết là tế bào tiết nước
- d. Cả 2 loại tế bào kể trên những tế bào tiết nước chiếm đa số

60. Đoạn ống tiêu hóa chính thức có 3 lớp cơ:

- \* b. Đáy vị
- e. Ruột già
- c. Tá tràng
- a. Thực quản
- d. Hỗng tràng

61. tuyến đáy vị được cấu tạo bởi các tế bào sau;

- b. Tế bào hình đài tiết nhầy
- e. Tất cả đều sai
- c. Tế bào mầm khía
- d. Tế bào Paneth
- \* a. Tế bào viền

62 Các đoạn ống tiêu hóa chính thức đều có 4 tầng áo đồng tâm là tầng biểu mô,tầng dưới biểu mô,tầng cơ và tầng vỏ ngoài

- A.Đúng
- \* B.Sai

63 Tầng cơ của dạ dày khác tầng cơ ở ruột non là có thêm một lớp cơ chéo ở ngoài cùng

- \* B.Sai
- A.Đúng

64 Các nang bạch huyết có nhiều nhất và tập trung thành mảng Payer ở hồi tràng

- B.Sai
- \* A.Đúng

65 Tuyến bruner chỉ có ở tá tràng và nằm ở cả tầng niêm mạc và tầng dưới niêm mạc

- \* A.Đúng
- B.Sai

66 Tế bào trụ mầm khía chiếm tỉ lệ cao ở biểu mô ruột non

- B.Sai
- \* A.Đúng

67 Trong tầng niêm mạc của thực quản có chứa tuyến thực quản chính thức

- A.Đúng
- \* B.Sai

68 Máu trong mao mạch nan hoa ở gan là máu pha giữa máu động mạch gan và tĩnh mạch cửa

- \* A.Đúng
- B.Sai

69 Tế bào gan có thể trao đổi chất với máu thông qua khoảng Disse nằm giữa các tế bào gan

- \* B.Sai
- A.Đúng

70 Trong khoảng cửa có thể gặp động mạch gan, tĩnh mạch gan và ống mật chủ

- \* B.Sai
- A.Đúng

71 Mỗi nang tuyến tụy ngoại tiết có 2 loại tế bào: tế bào chế tiết và tế bào trung tâm nang tuyến

- \* A.Đúng
- B.Sai

72 Mỗi nang tuyến nước bọt có 2 loại tế bào là tế bào chế tiết nước và tế bào cơ biểu mô

- A.Đúng
- \* B.Sai

73 Trong tầng niêm mạc ở tá tràng, lớp đệm đội biểu mô lên tạo thành nhung mao

- \* A.Đúng
- B.Sai

74 Giống như tụy, gan là tuyến vừa ngoại tiết vừa nội tiết do cùng một loại tế bào đảm nhiệm

- A.Đúng
- \* B.Sai

75 Xen giữa các dây tế bào gan là lưới mao mạch nan hoa có cấu trúc kiểu xoang

- \* A.Đúng
- B.Sai

76 Insulin là hormon chủ yếu của tụy nội tiết làm tăng đường huyết

- \* B.Sai
- A.Đúng

77 Tuyến đáy vị dạ dày là tuyến tiết ra dịch vị và HCl là do tế bào viền của tuyến này tiết ra

- B.Sai
- \* A.Đúng

78 Mỗi tiểu đảo Langerhans là một tuyến tụy nội tiết kiểu lưới

- \* A.Đúng
- B.Sai

79 Thành của vi quản mật chính là màng bào tương của tế bào gan

- B.Sai
- \* A.Đúng

80 ở giữa mỗi tiểu thùy gan là tĩnh mạch cửa

- \* A.Đúng
- B.Sai

Câu 19: Tế bào paneth gặp ở tuyến nào:

- \* D. Tuyến lieberkunh
- B. Tâm vị
- A. Tuyến đáy vị
- C. Tuyến bruner

Câu 20: Tuyến lieberkunh gồm mấy tế bào:

- D. Tế bào paneth
- B. Tế bào hình đài tiết nhày
- A. Tế bào mầm khĩa
- C. Tế bào ưa bạc
- \* E. Tất cả tế bào trên

Câu 21: tế bào paneth thuộc loại tuyến gì:

- A. Tuyến nội tiết kiểu tui
- \* B. Tuyến ngoại tiết có lưới nội bào có hạt và bộ golgi phát triển
- C. Tuyến ngoại tiết kiểu chùm nho
- D. Tuyến ngoại tiết đơn bào

Câu 22: Tuyến bruner có ở đâu:

- C. Đáy vị
- D. Hồi tràng
- \* A. Tá tràng
- B. Hỗng tràng

Câu 23: tuyến bruner nằm ở đâu

- A. Lớp đệm
- \* C. Lớp đệm và tầng dưới niêm mạc
- D. Tầng biểu mô

- B. Tầng dưới niêm mạc

Câu 24: Tác dụng sản phẩm bài tiết của tuyến Bruner:

- \* A. Bảo vệ niêm mạc tá tràng, tránh ảnh hưởng của axit tới dịch vị
- C. Tiết enzym propepsin
- D. Tiết hormone serotonin
- B. Tiết HCl và yếu tố nội dạ dày

Câu 25: Tế bào nào ở tuyến đáy vị có khả năng tiết ra enzym;

- C. Tế bào ưa bạc
- D. Tế bào nhầy cổ tuyến
- A. Tế bào viền
- \* B. Tế bào chính

Câu 26: Đặc điểm không có của ruột già:

- \* D. Lớp cơ dọc ở tầng cơ ở 3 nơi dày lên thành 2 dải cơ lồi ra mặt ngoài ruột
- C. Cơ trơn rất mỏng, mảnh, đứt đoạn
- B. Biểu mô trụ đơn và tế bào hình đài tiết nhầy chiếm ưu thế
- A. Mặt niêm mạc ruột già nhăn, không có nhung mao và van
- E. Vỏ ngoài nối tiếp với lá tạng của màng bụng

Câu 27: Tuyến chỉ có ở lớp đệm ruột già là:

- \* A. Tuyến lieberkühn
- C. Tuyến nước bọt
- B. Tuyến bruner
- D. Tuyến tụy

Câu 28: Tế bào paneth có ở đâu:

- B. Ruột già
- C. Ruột thừa
- D. Dạ dày
- \* A. Ruột non

Câu 29: tuyến lieberkühn ở ruột già không có tế bào nào:

- C. Tế bào ưa bạc
- B. Tế bào hình đài tiết nhầy
- \* D. Tế bào paneth
- A. Tế bào mầm khảm- tế bào hấp thu

Câu 30: Đặc điểm ruột thừa

- B. Biểu mô trụ đơn
- A. Thành dày, lòng hẹp, không đều, hình khúc

- D. Có tuyến lieberkunh
- C. Cơ niêm ko liên tục, ngắt quãng và mỏng
- \* E. Tất cả đều đúng

Câu 31: Cơ niêm ở tá tràng có đặc điểm:

- A. Dày, liên tục
- B. Mỏng, liên tục
- E. Rất mỏng, không liên tục
- \* C. Chia nhánh mỏng, có cơ brucke
- D. Chia nhánh mỏng, ko có cơ bruke

Câu 32: Cơ niêm ở dạ dày có đặc điểm:

- A. Dày, liên tục
- D. Chia nhánh mỏng, ko có cơ brucke
- \* B. Mỏng, liên tục
- C. Chia nhánh mỏng, có cơ brucke
- E. Rất mỏng, không liên tục

Câu 33. Cơ niêm ở thực quản có đặc điểm:

- B. Mỏng, liên tục
- D. Chia nhánh mỏng ko có cơ brucke
- C. Chia nhánh mỏng có cơ brucke
- E. Rất mỏng và không liên tục
- \* A. Dày, liên tục

Câu 34: Cơ niêm ở hỗng tràng, hồi tràng

- E. Rất mỏng, không liên tục
- A. Dày, liên tục
- \* D. Chia nhánh mỏng, ko có cơ bruke
- C. Chia nhánh mỏng, có cơ brucke
- B. Mỏng, liên tục

Câu 35: Cơ niêm ở ruột già:

- A. Dày, liên tục
- D. Chia nhánh mỏng, ko có cơ bruke
- C. Chia nhánh mỏng, có cơ brucke
- B. Mỏng, liên tục
- \* E. Rất mỏng, không liên tục

Câu 36: Tuyến nước bọt là tuyến gì:

- D. Ngoại tiết kiểu lưới
- C. Nội tiết kiểu lưới

- B. Nội tiết tản mát
- \* A. Ngoại tiết kiểu chùm nho

Câu 37: Tuyến nước bọt bài tiết nhờ tế bào nào:

- C. Tế bào tiết nhày
- \* A. Tế bào tiết nước
- B. Tế bào cơ biểu mô
- D. Tế bào hình tháp

Câu 38: Đặc điểm nào không phải của tế bào tiết nước

- D. Bào tương cực ngon có nhiều hạt sinh men
- A. Tế bào hình tháp, nhân hình cầu nằm gần cực đáy
- B. ở cực ngon có nhiều hạt sinh men và bộ golgi, cực đáy có nhiều ti thể và LNBCH
- \* C. Cực đáy có LNBKH

Câu 39: Đặc điểm của tế bào tiết nhày:

- C. Tuyến dưới hàm vừa tiết nước, vừa tiết nhầy
- B. Tuyến mang tai là tuyến tiết nước, là tuyến nước bọt lớn nhất
- D. Tuyến dưới lưỡi là tuyến tiết nhày
- \* A. Nhân tế bào dẹt, nằm sát cực đáy, bt chứa nhiều hạt sinh nhầy

Câu 40: Biểu mô của ống trung gian - ống boll:

- B. Biểu mô hình tháp
- \* A. Biểu mô vuông đơn
- D. Biểu mô lát tầng không sừng hóa
- C. Biểu mô trụ tầng

Câu 41: Biểu mô của ống pflugger- ống có vạch:

- C. Biểu mô trụ tầng
- \* B. Biểu mô hình tháp
- D. Biểu mô lát tầng không sừng hóa
- A. Biểu mô vuông đơn

Câu 42: Biểu mô ống bài xuất lớn:

- D. Biểu mô lát tầng không sừng hóa
- \* C. Biểu mô trụ tầng
- A. Biểu mô vuông đơn
- B. Biểu mô hình tháp

11. Tuyến nước bọt dưới lưỡi có những tế bào gì?

- B. nhớ
- \* A. xem đáp án



Câu 43: Đơn vị cấu tạo và chức năng của gan là:

- \* A. Tiểu thùy
- B. Tĩnh mạch trung tâm tiểu thùy
- D. Động mạch gan
- C. Tĩnh mạch cửa

Câu 44: Gan là tuyến gì?

- C. Ngoại tiết
- B. Nội tiết
- \* A. Vừa là tuyến nội tiết, vừa ngoại tiết
- D. Tuyến nước bọt

1. Gan là tuyến lớn nhất của cơ thể, nặng 1500g

- B.Sai
- \* A.Đúng

2. Gan nhận máu phần lớn qua tĩnh mạch cửa ( 70%), còn lại là số ít qua động mạch gan

- \* A.Đúng
- B.Sai

3. Gan đổ mật vào D2 tá tràng và đổ glucozo+ yếu tố đông máu+chống đông vào máu

- \* A.Đúng
- B.Sai

4. Gan được chia làm 8 hạ phân thùy, là cơ quan khử độc của cơ thể, tổng hợp nhiều protid đổ vào máu

- A.Đúng
- \* B.Sai

5. gan không tích trữ glycogen

- \* B.Sai
- A.Đúng

6. Khoảng diss là khoảng gian giữa?

- \* A.Đúng(Xem đáp án)
- B.Sai

7. Nang bạch huyết có nhiều nhất ở đâu?

- \* A.Đúng(Xem đáp án)
- B.Sai

Câu 46: tuyến nào sau đây thuộc loại tuyến toàn hủy:

- \* A. Tuyến bã
- C. Tuyến lieberkunh
- B. Tuyến sữa
- D. Tuyến mồ hôi ở da

Câu 47: Tuyến nào sau đây không thuộc loại tuyến đơn bào:

- B. Tế bào nội tiết ở ruột non
- D. Tế bào hình đài
- \* C. Tế bào mầm khĩa
- A. Tế bào hình đài tiết nhầy ở hệ hô hấp và niêm mạc ruột

Câu 48: Dựa vào đặc điểm nào để chia tuyến ngoại tiết:

- B. Đặc điểm phần bài xuất
- C. Đặc điểm cả chế tiết và cả bài xuất
- D. Tất cả đều sai
- \* A. Đặc điểm phần chế tiết

Câu 49: tuyến ngoại tiết được chia làm mấy loại:

- \* E. Tất cả đều đúng
- A. Tuyến ống đơn thẳng
- C. Tuyến ôn chia nhánh thẳng
- D. Tuyến ôn chia nhánh cong
- B. Tuyến ống đơn cong

Câu 50: tuyến ống đơn thẳng là:

- D. Tuyến môn vị và tuyến tâm vị
- C. Tuyến đáy vị ở dạ dày
- \* A. Tuyến lieberkunh ở niêm mạc ruột
- B. Tuyến mồ hôi ở da

Câu 51: Tuyến ống đơn cong là:

- D. Tuyến môn vị và tuyến tâm vị
- A. Tuyến lieberkunh ở niêm mạc ruột
- C. Tuyến đáy vị ở dạ dày
- \* B. Tuyến mồ hôi ở da

Câu 52: tuyến ống chia nhánh thẳng:

- \* C. Tuyến đáy vị ở dạ dày
- A. Tuyến lieberkunh ở niêm mạc ruột
- B. Tuyến mồ hôi ở da

- D. Tuyến môn vị và tuyến tâm vị

Câu 53: tuyến ống chia nhánh cong:

- C. Tuyến đáy vị ở dạ dày
- B. Tuyến mồ hôi ở da
- \* D. Tuyến môn vị và tuyến tâm vị
- A. Tuyến lieberkunh ở niêm mạc ruột

Câu 54:Nối

- B.1ab,2e,3d,4cd
- \* A.1ab,2e,3ad,4cd
- D.1ac,2d,3d,3a
- C.1b,2a,4d,3a

Câu55:Nối

- \* A.1cd,2a,3be,4b
- C.1cd,2a,3e,4b
- B.1d,2a,3be,4b
- D.1d,2b,4d,3a

## Mô liên kết

Câu 1 Tạo cốt bào không có đặc điểm cấu tạo và chức năng:

- B) Nhiều nhánh bào tương nối với nhau.
- D) Tạo ra nền protein để hình thành chất căn bản xương.
- \* C) Nằm trong các ổ xương thông với nhau bằng các tiểu quản xương.
- A) Hình đa diện.

Câu 2 Đặc điểm không có của tế bào xương:

- B) Không có khả năng sinh sản.
- D) Không có nguồn gốc từ các tạo cốt bào.
- A) Không có các nhánh bào tương nối với nhau.
- \* C) Không có nhiều tế bào trong một ổ xương.

Câu 3 Đặc điểm chỉ có ở xương cốt mạc:

- \* D) Trong chất căn bản có các sợi Sharpey.
- A) Tạo thành từ nhiều lá xương.
- B) Chỉ có ở thân xương dài.
- C) Trên các lá xương có các ổ xương.

Câu 4 Đặc điểm chỉ có ở xương Haver đặc:

- \* D) Do các hệ thống Haver tạo thành.
- A) Có nguồn gốc từ tuỷ xương.
- C) Tạo nên thân xương dài.
- B) Tạo ra từ nhiều lá xương.

Câu 5 Cấu trúc chỉ thấy ở đầu xương dài:

- A) Sụn trong.
- B) Màng xương.
- \* D) Tất cả đều sai.
- C) Tuỷ xương.

Câu 6 Nguồn gốc của mô liên kết:

- A) Ngoại bì da.
- B) Ngoại bì thần kinh.
- \* C) Trung bì.
- D) Nội bì.

Câu 7 Thành phần cấu tạo không có trong mô liên kết:

- \* D) Màng đáy.
- A) Thành phần gian bào.
- B) Thành phần sợi.
- C) Các tế bào.

Câu 8 Căn cứ để phân mô liên kết thành 3 loại lớn:

- D) Chức năng.
- C) Tế bào liên kết.
- B) Thành phần sợi.
- \* A) Chất căn bản.

Câu 9 Đặc điểm không có của chất căn bản liên kết:

- A) Không có cấu trúc dưới kính hiển vi quang học.
- B) Có tính chất của một hệ keo.
- D) Có thể chuyển từ trạng thái lỏng sang trạng thái đặc.
- \* C) Có nguồn gốc từ bạch huyết.

Câu 10 Đặc điểm cấu trúc của sợi collagen.

- A) Bắt màu muối bạc.
- B) Nối với nhau thành I•ới.
- C) Đơn vị cấu tạo là các phân tử tropocollagen.
- \* D) Có mặt ở tất cả các mô liên kết.

Câu 11 Đặc điểm cấu trúc của sợi võng

- \* C) Đơn vị cấu tạo là các xơ collagen.
- B) Mạnh, thẳng và nối với nhau thành mối.
- A) Bắt màu orcein.
- D) Có mặt ở tất cả các mô liên kết.

Câu 12 Đặc điểm cấu trúc của sợi chun

- A) Bắt màu Eosin.
- D) Mô t•ơ, sợi có màu trắng.
- \* C) Tạo thành từ protein elastin.
- B) Chia nhánh nh• cành cây.

Câu 13 Đặc điểm của các nguyên bào sợi.

- D) Có khả năng sinh ra loại tế bào khác.
- A) Có hình thoi.
- \* C) Có khả năng tổng hợp procollagen.
- B) Có nhiều nhánh bào tương nối với nhau.

Câu 14 Đặc điểm không có của nguyên bào sợi:

- A) Không có nhiều trong mô liên kết th•a.
- C) Không thể tự sinh sản.
- \* D) Không thể sinh ra các loại tế bào khác.
- B) Không có nhiều bào quan trong bào tương.

Câu 15 Đặc điểm không có của tế bào mỡ:

- B) Trong cơ thể có 2 loại tế bào.
- A) Bào tương chứa lipid.
- \* C) Phân chia để tạo ra các tế bào mỡ khác.
- D) Tạo thành nhiều khối nhỏ là các tiểu thủy mỡ.

Câu 16 Đặc điểm không có của tế bào mỡ một không bào(Xem lại )

- B) Bào t•ơng chỉ có một túi mỡ lớn.
- A) Hình cầu, đường kính từ 40mm -150mm
- D) Loại tế bào mỡ phổ biến ở cơ thể người trưởng thành.
- \* C) Nhân hình trứng nằm ở khoảng giữa tế bào.

Câu 17 Đặc điểm không có của tế bào mỡ nhiều không bào:

- B) Bào t•ơng có nhiều túi mỡ kích thước khác nhau.
- A) Ti thể phong phú, phân bố khắp tế bào.
- C) Nhân hình trứng nằm ở khoảng giữa tế bào.
- \* D) Loại tế bào mỡ phổ biến ở cơ thể người trưởng thành.

Câu 18 Đặc điểm của tế bào nội mô:

- A) Chỉ lợp mặt trong các mạch máu.
- B) Liên kết với nhau bằng các thể liên kết.
- \* C) Có hình đa diện dẹt.
- D) Không còn khả năng sinh sản.

Câu 19 Đặc điểm của tế bào võng.

- A) Có hình sao hoặc hình thoi.
- B) Các nhánh bào tương không nối với nhau.
- \* C) Chức năng tạo sợi võng.
- D) Nhân lớn, hình cầu, sẫm màu.

Câu 20 Sụn không phải sụn trong:

- B) Sụn giáp.
- \* C) Sụn ống tai ngoài.
- D) Sụn khí phế quản.
- A) Sụn sườn.

Câu 21 Sụn thuộc loại sụn xơ:

- \* C) Sụn liên đốt sống.
- B) Sụn giáp.
- D) Sụn vành tai.
- A) Sụn sườn.

Câu 22 Sụn thuộc loại sụn trong:

- \* D) Sụn phế quản.
- C) Sụn liên đốt sống.
- A) Sụn vành tai.
- B) Sụn nắp thanh quản.

Câu 23 Thành phần cấu trúc không thuộc mô liên kết:

- B) Dịch mô.
- C) Glycosaminoglycan.
- \* A) Màng đáy.
- D) Glycoprotein cấu trúc.

Câu 24 Hợp chất không thuộc Glycosaminoglycan:

- B) Chondroitin sulfate.
- \* C) Fibronectin.
- D) Heparan sulfate.
- A) Hyanuronic acid.

Câu 25 Tế bào không có trong mô liên kết chính thức:

- A) Tế bào võng.
- \* C) Tế bào sụn.
- D) Tế bào trung mô.
- B) Tế bào nội mô.

Câu 26 Mô liên kết đặc không định hướng:

- C) Chân bì giác mạc.
- \* D) Chân bì da.
- B) Gân.
- A) Cân.

Câu 27 Tế bào liên kết tạo ra kháng thể dịch thể:

- B) Dưỡng bào.
- D) Nguyên bào sợi.
- A) Đại thực bào.
- \* C) Tương bào.

Câu 28 Tế bào liên kết tạo ra Heparin:

- D) Nguyên bào sợi.
- C) Tương bào.
- A) Đại thực bào.
- \* B) Dưỡng bào.

Câu 29 Đơn vị cấu tạo hình thái của sợi collagen:

- B) Phân tử tropocollagen
- \* A) Xơ collagen.
- C) Chuỗi gamma.
- D) Chuỗi alpha.

Câu 30 Sự cốt hoá thường được bắt đầu từ một số vị trí được gọi là:

- B) Cốt hoá gián tiếp.
- C) Cốt hoá nguyên phát.
- A) Cốt hóa trực tiếp.
- \* D) Trung tâm cốt hoá.

Câu 31 Xơ collagen được trùng hợp theo kiểu hình đặc biệt của:

- D) Các acid amin.
- B) Chuỗi gamma.
- \* A) Phân tử tropocollagen.
- C) Chuỗi alpha.

Câu 32 Đặc điểm không có của tế bào sụn:

- \* D) Không nằm một mình trong ổ sụn.
- B) Không có khả năng tổng hợp collagen.
- A) Không có khả năng sinh sản.
- C) Không có các nhánh bào tương nối với nhau.

Câu 33 Phân loại mô sụn, người ta dựa vào:

- A) Thành phần sợi.
- \* D) Tất cả đều đúng
- C) Vị trí của sụn.
- B) Thành phần tế bào.

Câu 34 Đặc điểm chỉ có ở sụn chun.

- A) Gặp ở nhiều nơi trong cơ thể.
- D) Không có mạch máu và thần kinh.
- B) Màng sụn có 2 lớp.
- \* C) Màu vàng.

Câu 35 Đặc điểm chỉ có ở sụn trong.

- A) Gặp ở nhiều nơi trong cơ thể.
- \* C) Thành phần sợi là các tơ collagen.
- D) Chất căn bản nhiễm cartilagein.
- B) Bọc ngoài là màng sụn.

Câu 36 Đặc điểm chỉ có ở sụn xơ.

- B) Bọc ngoài là màng sụn.
- \* C) Nhiều bó sợi collagen chạy theo nhiều hướng trong chất căn bản.
- D) Nuôi dưỡng bằng cách thẩm thấu các chất qua màng.
- A) Gặp ở nhiều nơi trong cơ thể.

Câu 37 Chất căn bản xương không có đặc điểm cấu tạo:

- C) Chứa nhiều ổ xương.
- D) Gồm 2 thành phần chính: chất nền hữu cơ và chất vô cơ.
- B) Hình thành những lá xương gắn với nhau.
- \* A) Mịn, •a thuốc nhuộm base.

Câu 38 Thành phần sợi chủ yếu trong chất căn bản xương:

- A) Sợi collagen.
- \* B) Xơ collagen.
- D) Sợi vổng.
- C) Sợi chun.



Câu 39 Đặc điểm không có của đại thực bào:

- \* D) Tạo kháng thể dịch thể.
- B) Màng bào tương nhiều vùng lõm lõm.
- A) Vận động theo kiểu amip.
- C) Trình diện kháng nguyên cho các tế bào có thẩm quyền miễn dịch.

Câu 40 Đặc điểm cấu trúc và chức năng không có ở t•ơng bào:

- B) Nhân nằm lệch về một phía.
- A) Tế bào hình cầu hay hình trứng.
- \* D) Hoạt động thực bào mạnh.
- C) Bào quan phát triển.

Câu 41 Đặc điểm cấu trúc và chức năng của dưỡng bào:

- A) Tế bào hình cầu hay hình trứng.
- C) Bào tương chứa đầy các hạt ưa acid và dị sắc.
- B) Nhân nằm lệch về một phía.
- \* D) Tích trữ những chất trung gian hoá học trong đáp ứng quá trình viêm.

Câu 42 Đặc điểm không có của chất căn bản sụn:

- A) Mịn, phong phú.
- C) Có các ổ chứa tế bào sụn.
- \* B) Ưa thuốc nhuộm màu acid.
- D) Nhiễm cartilagein.

Câu 43 Tế bào liên kết không còn khả năng sinh sản:

- A) Nguyên bào sợi.
- B) Tế bào nội mô.
- \* C) Tương bào.
- D) Tế bào sụn.

Câu 44 Tế bào liên kết có khả năng phân chia:

- A) Tế bào mỡ.
- C) Tương bào.
- D) Huỷ cốt bào.
- \* B) Tế bào nội mô.

Câu 45 Tế bào liên kết có khả năng di động:

- C) Tế bào mỡ.
- A) Tương bào.
- D) Tế bào sợi.
- \* B) Đại thực bào.

Câu 46 Đại thực bào có nguồn gốc:

- \* B) Bạch cầu đơn nhân lớn
- D) Bạch cầu đa nhân.
- A) Lympho bào lớn.
- C) Lympho B

Câu 47 Đặc điểm chỉ có ở nguyên bào sợi:

- \* C) Có khả năng tạo ra tiền tơ tạo keo.
- A) Có các nhánh bào tương dài ngắn khác nhau.
- D) Có khả năng phân bào.
- B) Có bào quan phát triển.

Câu 48 Đặc điểm chỉ có ở tế bào xương:

- A) Có các nhánh bào tương nối với nhau.
- D) Có nguồn gốc từ trung mô.
- \* C) Có khả năng tạo ra chất căn bản xương.
- B) Có bào quan phát triển.

Câu 49 Đặc điểm chỉ có ở tế bào sụn:

- A) Có khả năng phân chia.
- B) Có bào quan phát triển.
- D) Có nguồn gốc từ trung mô.
- \* C) Có khả năng tạo ra chất căn bản sụn.

Câu 50 Đầu xương dài không có cấu trúc:

- \* C) Xương Haver đặc.
- B) Sụn trong.
- A) Xương cốt mạc.
- D) Xương Haver xoắn.

Câu 51 Cấu trúc chỉ có ở thân xương dài:

- D) Tuỷ xương.
- A) Xương cốt mạc.
- \* B) Xương Haver đặc.
- C) Xương Haver xoắn.

Câu 52 Cấu trúc không có ở thân xương dài:

- D) Tuỷ xương.
- \* C) Xương Haver xoắn.
- B) Xương Haver đặc.
- A) Xương cốt mạc.

Câu 15 sợi collagen gặp nhiều ở nơi sau:

- \* a.vỏ bọc tinh hoàn
- D.thận
- E.lách
- C.gan
- B.gân,dây chằng và phổi

Câu 16 sợi võng gặp nhiều ở nơi sau:

- D. Gân,dây chằng
- E. Vỏ bọc các cơ quan
- A. Động mạch phổi
- \* C. Cơ quan tạo máu
- B. Động mạch chủ

Câu 17 đặc điểm cấu tạo hình thái của sợi võng

- E.thường hợp với nhau thành bó hoặc thành lá
- B.chia nhánh nối với nhau thành lưới như mạng nhện
- \* E.gặp nhiều ở các cơ quan tạo máu
- C.được hình thành từ protein elastin
- A.là những sợi mảnh,thẳng,có độ co giãn lớn

Câu 18 đặc điểm cấu tạo hình thái của sợi võng

- D.thường hợp với nhau thành bó hoặc thành lá
- E.tất cả đều đúng
- B.là những sợi lớn,bắt chéo nhau
- C.chia nhánh nối với nhau thành lưới như mạng nhện
- \* A.là những sợi nhỏ,ngắn,khúc khuỷu

Câu 19 đặc điểm cấu tạo hình thái của sợi võng:

- \* C.chia nhánh như cành cây,nối với nhau thành lưới
- B.chia nhánh nối với nhau thành lưới như mạng nhện
- D.gặp nhiều ở động mạch phổi
- E.được hình thành từ protein elasin
- A.không chia nhánh,không nối với nhau thành lưới

Câu 20 đại thực bào có các đặc điểm sau:

- E.tất cả đều đúng
- \* B.trong bào tương có nhiều lysosome và thể thực bào
- D.có nguồn gốc từ lympho bào
- C.không có khả năng di động nhanh
- A.trong bào tương có nhiều hạt ưa axit

Câu 21 đại thực bào có đặc điểm sau:

- D. có nhiều nhánh bào tương to và ngắn
- A. có nguồn gốc từ bạch cầu đơn nhân tính trong máu
- C. bề mặt tế bào có nhiều chỗ lồi lõm
- \* E. tất cả đều đúng
- B. trong bào tương có nhiều lysosome và thể thực bào

Câu 22 đặc điểm lympho bào

- \* E. tế bào hình tròn nhỏ, nhân tròn lớn chiếm gần hết tế bào
- B. lympho bào có hai loại: lympho b và t khác nhau về nguồn gốc
- A. là một loại của bạch cầu có hạt
- C. được sinh ra từ hạch bạch huyết
- D. số lượng tăng trong nhiễm trùng cấp tính

Câu 23 đặc điểm lympho bào

- D. Nhân tròn lớn nằm lệch về 1 phía của tế bào
- \* B. Số lượng tăng trong nhiễm trùng mãn tính
- E. Tất cả đều sai
- C. Tế bào hình tròn lớn
- A. Lympho bào có hai loại: lympho bào b và t khác nhau về nguồn gốc

Câu 24 đặc điểm của bạch cầu đa nhân trung tính

- B. Được tạo ra từ lách
- A. Trong bào tương có các hạt nhỏ bắt màu axit
- E. Tất cả đều đúng
- \* C. Nhân chia làm 3-5 thùy
- D. Gặp nhiều tại ổ viêm mãn tính

Câu 25 đặc điểm bạch cầu đa nhân trung tính

- A. Trong bào tương có các hạt nhỏ bắt màu xanh
- E. Tất cả đều đúng
- B. Tăng trong nhiễm trùng mạn tính
- D. Số lượng tăng trong các bệnh dị ứng, nhiễm ký sinh trùng
- \* C. Có chức năng chính là tiêu diệt vi khuẩn

Câu 26 đặc điểm tế bào mỡ

- \* C. Nhân dẹt, nằm sát màng bào tương của tế bào
- A. Tế bào hình cầu, trong bào tương có các hạt nhỏ bắt màu đỏ
- D. Có chức năng là sinh ra kháng thể
- B. Được tạo ra từ hạch bạch huyết
- E. Tất cả đều sai

Câu 27 đặc điểm của tương bào

- C. Nhân tế bào hình cầu hoặc bầu dục, nằm lệch về một phía của tế bào
- A. Có nguồn gốc từ lympho bào b
- D. Trong nhân có những khối chất nhiễm sắc lớn xếp theo hình nan hoa bánh xe
- B. Là tế bào chủ yếu tạo ra kháng thể
- \* E. Tất cả đều đúng

Câu 28 đặc điểm của tương bào

- A. Có nguồn gốc từ lympho t
- C. Tham gia vào miễn dịch tế bào
- B. Nhân tế bào hình cầu hay bầu dục, nằm ở giữa của tế bào
- \* D. Số lượng tăng trong các ô viêm mạn tính
- E. Số lượng tăng trong các ổ viêm cấp tính

Câu 29 đặc điểm của tương bào

- A. Có nguồn gốc từ bạch cầu đơn nhân trong máu
- C. Nhân tế bào hình cầu hoặc hình bầu dục, nằm ở giữa của tế bào
- E. Số lượng tăng tổng các ổ viêm cấp tính
- D. Trong nhân có những khối chất nhiễm sắc tập trung thành từng đám
- \* B. Là tế bào chủ yếu tạo ra kháng thể

Câu 30 tế bào nội mô

- \* B. Màng bào tương có nhiều vết lõm siêu vi
- D. Trong mô liên kết chính thức: các tế bào nội mô bao giờ cũng đứng rời rạc xa nhau
- E. Tất cả đều sai
- A. Là những tế bào đa diện
- C. Trong bào tương có nhiều lysosom

Câu 31 tế bào nội mô

- B. Bào tương trải thành lá mỏng
- \* E. Tất cả đều đúng
- C. Trong bào tương có nhiều không bào vi ẩm
- D. Lợp mặt trong thành mạch máu và mạch bạch huyết
- A. Là những tế bào dẹt

Câu 32 những tế bào dưới đây không thuộc hệ thống đại thực bào đơn nhân

- E. Hủy cốt bào
- B. Vi bào đệm
- D. Tế bào kupffer
- C. Đại thực bào
- \* A. Tương bào

Câu 33 những tế bào dưới đây thuộc hệ thống đại thực bào đơn nhân

- B. Bạch cầu đa nhân trung tính
- E. Tất cả đều sai
- D. Tương bào
- \* C. Vi bào đệm
- A. Lympho bào

Câu 34 những tế bào dưới đây không thuộc hệ thống đại thực bào đơn nhân

- E. Tất cả đều đúng
- B. Tế bào kupffer
- \* A. Lympho bào
- C. “tế bào bụi” ở phế nang
- D. Hủy cốt bào

Câu 35 đặc điểm của chất căn bản sụn

- B. Chất sụn là một hợp chất của protein với heparansulphat
- \* A. Chất căn bản sụn được tạo thành là do chất căn bản nhiễm chất cartilagein (chất sụn)
- C. Trong chất căn bản sụn có vùi nhiều sợi võng
- E. Phong phú, mịn, bắt màu hồng
- D. Trong chất căn bản sụn có các ổ sụn chứa các nguyên bào sụn

Câu 36 đặc điểm của màng sụn

- D. Tất cả các sụn trong đều được màng sụn bọc toàn bộ xung quanh miếng sụn
- A. Là mô liên kết thưa
- E. Tất cả đều đúng
- C. Chưa nhiều mạch máu và nguyên bào sụn có lớp ngoài của màng sụn
- \* B. Là cấu trúc quyết định sự tái tạo của miếng sụn

Câu 37: đặc điểm của màng sụn

- \* C. Đảm nhiệm chức năng nuôi dưỡng miếng sụn
- D. Quyết định sự tái tạo miếng sụn là lớp ngoài của màng sụn
- E. Tất cả đều sai
- A. Là mô liên kết thưa
- B. Chưa nhiều mạch máu và nguyên bào sụn ở lớp ngoài của màng sụn

Câu 38 đặc điểm nào sau đây không đúng của tế bào sụn

- A. Có hình cầu hoặc hình trứng
- E. Các tế bào sụn cùng dòng kiểu trực làm miếng sụn dài ra
- D. Tế bào sụn có khả năng sinh sản mạnh (bằng gián phân)
- B. Nằm trong hốc gọi là ổ sụn
- \* C. Nằm trong một ổ sụn chỉ có một tế bào sụn

Câu 39 đặc điểm cấu tạo của mô sụn

- B. Chất căn bản sụn nhiễm canxi
- C. Trong sụn có chứa mạch máu và thần kinh
- D. Trong sụn không chứa sợi liên kết
- \* E. Bao giờ các tế bào sụn cũng nằm trong ổ sụn
- A. Chất căn bản sụn rất cứng

Câu 40 đặc điểm mô sụn khác mô liên kết

- E. Không có chức năng chống đỡ
- A. Tế bào sụn có nguồn gốc từ tế bào sợi
- \* C. Không có mạch máu
- D. Tế bào sụn vừa tạo chất căn bản vừa tạo sợi
- B. Chất căn bản sụn ưa thuốc nhuộm màu axit

Câu 41 cấu tạo hình thái chất căn bản của sụn trong

- B. Trong chất căn bản sụn trong có mạch máu và thần kinh
- D. Có chứa nhiều sợi chun
- A. Chất căn bản của sụn trong ưa axit
- \* E. Có các ổ sụn hình cầu hoặc hình trứng
- C. Có chứa nhiều bó sợi tạo keo

Câu 42 cấu tạo hình thái chất căn bản của sụn trong

- B. Trong chất căn bản sụn trong không có mạch máu
- C. Trong chất căn bản sụn trong không có thần kinh
- A. Chất căn bản của sụn trong khá nhiều
- \* E. Tất cả đều đúng
- D. Có chứa nhiều tơ collagen

Câu 43 về đặc điểm cấu tạo của sụn trong:

- \* B. chất gag trong chất căn bản của sụn trong là loại chondroitin 4 sulphate
- E . Tất cả đều sai
- C. Xung quanh mỗi ổ sụn có quần sụn là vùng bắt màu axit đậm (hồng sẫm)
- D. Chất glycoprotein có tác dụng gắn kết tế bào sụn với chất căn bản sụn
- A. trong chất căn bản của sụn trong có những ổ sụn và trong ổ sụn chỉ chứa 1 tế bào sụn

Câu 44 sụn trong được cấu tạo bởi:

- B. Chất căn bản của sụn trong bắt màu hồng nhạt
- C. Có chứa nhiều sợi chun
- D. Có chứa nhiều bó sợi tạo keo
- E. Tất cả đều sai
- \* A. Chất căn bản của sụn trong phong phú, mịn

Câu 45 sụn trong gặp nhiều ở nơi sau:

- C.sụn vành tai
- \* D. Sụn ở đầu các xương dài
- E. Sụn ở chỗ nối gân với xương
- A.sụn cánh mũi
- B. Sụn ở đĩa liên đốt sống

Câu 46 sụn trong gặp nhiều ở nơi sau

- E. Tất cả đều sai
- B. Sụn ở liên đốt sống
- \* C. Sụn ở khung xương phôi thai
- D. Sụn ở ống tai ngoài
- A. Sụn ở nắp thanh quản

Câu 47 chất căn bản sụn trong được cấu tạo bởi

- \* B. Tơ collagen
- C.xơ collagen
- E. Những proteoglycan
- D.glycoprotein chondroitin
- A.sợi collagen

Câu 48 sụn trong được cấu tạo bởi

- A. Ít chất căn bản sụn
- \* C. Các tế bào ụn nằm trong các ổ sụn
- E. Cả c và d đều đúng
- D. Thành phần sợi là các xơ collagen
- B. Các nguyên bào sụn nằm trong các ổ sụn

Câu 49 chất căn bản của sụn trong được cấu tạo bởi

- B. Xơ collagen
- C. Những troteoglycan
- A. Sợi collagen
- \* D. Glycoprotein chondroinectin
- E. Tất cả đều sai

Câu 50 sụn trong gặp nhiều ở nơi sau:

- B. Sụn vành tai
- D. Sụn ở chỗ nối gân với xương
- E. Sụn cánh mũi
- \* C. Sụn ở mặt các khớp xương
- A. Sụn ở đĩa liên đốt sống



Câu 51 thành phần sợi chưa trong các loại sụn là

- B. Sụn xơ là tơ collagen
- E. Tất cả đều sai
- A. Sụn trong là sợi collagen
- D. Sụn trong là xơ collagen
- \* C. Sụn chun là sợi chun

Câu 52 đặc điểm nào sau đây không đúng với mô xương

- B. Chất căn bản nhiễm canxi
- A. Chất gian bào phong phú
- D. Đổi mới cấu tạo thường xuyên
- \* C. Tế bào xương chiếm ưu thế so với chất căn bản
- E. Có chứa mạch máu

Câu 53:đặc điểm của màng ngoài xương

- A. Chỉ có lớp ngoài mới có mạch máu
- E. Lớp trong có các sợi sharpolagen
- \* C. Là màng liên kết có 2 lớp
- B. Lớp ngoài có khả năng tạo xương cốt mạc
- D. Bọc toàn bộ bên ngoài miếng xương

Câu 54 đặc điểm của tế bào xương(cốt bào)

- \* D. Thân tế bào xương nằm trong các ổ xương trên các lá xương
- C. Được sinh ra từ tiền tạo cốt bào
- A. Nằm trên các bờ xương đang hình thành
- B. Có nhiều nhánh bào tương không nối với nhau
- E. Có khả năng sinh sản

Câu 55 đặc điểm của tủy xương

- C. Tủy tạo huyết tạo ra hồng cầu,bạch cầu và tiểu cầu
- D. Tủy xơ chỉ gặp ở người già
- A. Là mô liên kết
- B. Có 4 loại:tủy tạo huyết,tủy tạo cốt,tủy mỡ và tủy xơ
- \* E. Tất cả đều đúng

Câu 56 hủy cốt bào có đặc điểm

- \* B. Là những tế bào lớn nhiều nhân
- D. Trong bào tương chứa nhiều lysosom và canxi
- A. Hủy cốt bào bám vào mặt miếng xương đang hình thành
- C. Là tế bào sinh xương
- E. Tất cả đều đúng

Câu 57 về chất căn bản xương

- D. Trong các lá xương chứa các ổ xương mà mỗi ổ xương chứa 2 tế bào xương
- A. Ưu nhuộm bazo
- C. Chất hữu cơ gồm chủ yếu là collagen typ iii và chất căn bản vô định hình
- E. Tất cả đều đúng
- \* B. Canxi,phôpho tạo thành các tinh thể hydroxy apattie

Câu 58 xương cốt mạc cơ nhiều ở:

- B. Thân xương dài
- \* A. Xương vòm sọ
- D. Các đốt xương sống
- E. Tất cả đều sai
- C. Đầu xương dài

Câu 59 hệ thống havers điển hình

- E. Có ống havers rộng
- B. Gồm những lá xương hình cung
- A. Do màng xương tạo ra
- \* C. Gồm những lá xương đồng tâm
- D. Trên các lá xương có cả tế bào xương nằm trong ổ xương

Câu 60 xương haver đặc có ở:

- B. Xương sườn
- \* D. Thân xương dài
- E. Xương ức
- C. Đốt xương sống
- A. Đầu xương dài

Câu 61 về xương cốt mạc

- E. Trong các hốc tủy chứa tủy xương
- B. Có ở đầu xương dài và các đốt xương sống
- \* A. Có nguồn gốc từ màng xương
- C. Cấu tạo gồm 2 phần là các vách xương và các hốc tủy
- D. Các vách xương do các lá xương tạo thành vách ngăn không hoàn toàn

Câu 62 xương havers xếp

- B. Có ở thân xương dài
- D. Các vách xương do các lá xương hình cung tạo thành
- A. Có nguồn gốc từ màng xương
- \* C. Cấu tạo gồm có 2 phần là các vách xương và các hốc tủy
- E. Tất cả đều sai

Câu 63 hệ thống havers trung gian

- B. Cấu tạo gồm những lá xương thẳng
- \* C. Được tạo ra là do những lá xương còn sót lại của hệ thống havers đã bị phá hủy
- D. Có ống havers
- A. Cấu tạo gồm những lá xương đồng tâm
- E. Tất cả đều đúng

Câu 64 hệ thống havers không điển hình

- \* B. Có ống havers rộng
- D. Gồm nhiều lá xương đồng tâm
- A. Có ống havers nhỏ
- E. Tất cả đều sai
- C. Gồm nhiều lá xương hình cung

Câu 65 cấu tạo xương havers đặc gồm có:

- \* D. Hệ thống cốt mạc trung gian gồm những lá xương thẳng
- C. Hệ thống havers không điển hình gồm những lá xương thẳng
- B. Hệ thống havers trung gian gồm những lá xương đồng tâm
- E. Tất cả đều sai
- A. Hệ thống havers điển hình gồm những lá xương hình cung

Câu 66 xương havers xếp không có ở:

- D. Các đốt xương sống
- \* B. Thân xương dài
- A. Đầu xương dài
- C. Xương vòm sọ

Câu 67 ở xương havers đặc: hệ thống havers điển hình giống hệ thống havers không điển hình ở chỗ:

- D. đều không có ống nối xiên giữa các ống havers
- A. đều cấu tạo ở các lá xương thẳng
- \* B. đều có ống havers ở giữa
- C. đều cấu tạo bởi các lá xương hình cung
- E. Tất cả đều sai

68 trong mô liên kết chính thức có ít mạch máu và nhiều chất gian bào

- \* B. sai
- A. đúng

69 dưới khvdt: sợi tạo keo được tạo thành bởi các xơ collagen có vân ngang sáng tối theo chu kỳ

- B. sai

- \* A.đúng

70 dưới khvđt ở mặt cắt ngang mỗi sợi võng có 2 vùng: vùng giữa vô hình và vùng ngoại vi gồm các xơ dạng ống

- \* B.sai
- A.đúng

71 trong bào tương tế bào mỡ có một túi mỡ lớn chiếm gần hết bào tương của tế bào, nhân dẹt nằm lệch về một phía tế bào

- \* A.đúng
- B.sai

72 bạch cầu đa nhân trung tính tăng trong nhiễm khuẩn mãn tính và bạch cầu ưa acid tăng trong nhiễm kí sinh trùng

- A.đúng
- \* B.sai

73 trong mô sụn có nhiều mạch máu và thần kinh

- \* B.sai
- A.đúng

74 sụn trong không có thành phần sợi

- A.đúng
- \* B.sai

75 chất gag trong chất căn bản sụn trong là loại chondroitin 4 sulfuric

- A.đúng
- \* B.sai

76 sự liên kết của các tinh thể hydroxy aptid với các sợi collagen ở chất căn bản làm mô xương cứng rắn

- B.sai
- \* A.đúng

77 ống havers của hệ thống havers điển hình nhỏ hơn ống havers của hệ thống havers không điển hình

- \* A.đúng
- B.sai

78 đặc điểm của xương cốt mạc là trong chất căn bản có những sợi scharpey

- B.sai

- \* A.đúng

79 chất căn bản liên kết có tính chất của một hệ keo

- B.sai
- \* A.đúng

80 đặc điểm của tương bào là nhân nằm lệch về một phía, chất nhiễm sắc xếp theo hình nan hoa bánh xe

- B.sai
- \* A.đúng

81 trong điều kiện bình thường,mô bào và đại thực bào có mặt nhiều ở hầu hết mọi trong cơ thể

- A.đúng
- \* B.sai

82 ba loại sợi liên kết trong mô liên kết là sợi collagen,sợi chun,sợi võng

- B.sai
- \* A.đúng

83 ba thành phần cấu tạo chính của sụn trong là chất căn bản sụn trong,sợi collagen và các tế bào sụn

- \* B.sai
- A.đúng

84 ba thành phần cấu tạo chung của mô liên kết là: chất căn bản liên kết,sợi liên kết và dịch mô

- \* B.sai
- A.đúng

85 bốn thành phần cấu tạo chính của miếng sụn là: chất căn bản sụn,các sợi liên kết , các tế bào sụn và mạng sụn

- B.sai
- \* A.đúng

86 xương cốt mạc được tạo thành bởi các lá xương hình cung nằm sát nhau

- A.đúng
- \* B.sai

87 mỗi hệ thống havers trung gian cấu tạo gồm những là xương đồng tâm nằm sát nhau

- A.đúng
- \* B.sai

88 xương havers đặc và xương havers xốp đều do mang xương tạo ra

- \* B.sai
- A.đúng

89 mô xương là hình thái thích nghi đặc biệt của mô liên kết mà chất căn bản nhiễm canxi

- \* A.đúng
- B.sai

90 xương havers đặc được cấu tạo bởi những hệ thống havers

- B.sai
- \* A.đúng

91 xương havers xốp được cấu tạo gồm 2 thành phần chính là các lá xương đồng tâm và các hốc tủy

- A.đúng
- \* B.sai

1. Chức năng xương

- B. Bảo vệ các mô mềm
- C. Chuyển hoá canxi
- A. Tạo bộ khung chống đỡ
- \* D.A,B,C đều đúng

2. Chức năng tủy đỏ và tủy trắng mô xương?

- \* A.tủy đỏ tạo huyết,tủy trắng tạo mỡ,có thể chuyển thành tủy đỏ
- C.tủy đỏ tạo mỡ,tủy trắng tạo thành tủy đỏ
- B.tủy đỏ tạo mỡ,tủy trắng tạo huyết
- D.tủy đỏ tạo huyết,tủy trắng có thể chuyển thành tủy đỏ

3. Cấu tạo mô liên kết

- A.Thành phần gian bào: dịch mô, chất căn bản
- B.Sợi liên kết (chất căn bản)
- C.Tế bào liên kết rải rác (gian bào)
- \* D.A,B,C đều đúng

4. Tiêm dưới da là tiêm vào lớp mô liên kết dưới da

- B.Sai
- \* A.Đúng

5.chức năng mô liên kết giúp các mô khác gắn nó với nhau

- B.Sai

- \* A. Đúng

Câu 1: đặc điểm nào sau đây không phải của mô liên kết:

- D. Cấu tạo gồm 3 thành phần: ccb, sợi lk vùi trong ccb, tb liên kết rải rác trong thành phần gian bào
- B. Xen giữa các mô khác, giúp chúng gắn kết lại với nhau
- \* C. Có nguồn gốc từ ngoại mô
- A. Mlk là mô phổ biến nhất, có mặt hầu khắp cơ thể

Câu 2: dựa vào ccb, mlk đc chia làm mấy loại:

- \* D. Mô máu, mô xương, mô sụn, mlk chính thức
- C. Mô sụn
- B. Mô xương
- A. Mlk chính thức

Câu 3: đặc điểm nào không phải đặc điểm mlk chính thức:

- \* E. Gel là ở dạng lỏng, sol là ở dạng đặc
- B. Có 2 loại tế bào chính đó là nhóm tế bào di động và nhóm tế bào cố định
- C. Có 3 loại sợi là sợi collagen, sợi chun và sợi võng
- D. Sợi collagen gồm sợi xơ và sợi tạo keo
- A. Là mlk phổ biến nhất có mặt ở hầu khắp cơ thể, có nhiều chất gian bào và mạch máu thuận lợi cho việc trao đổi chất giữa máu và mô

Câu 4: thành phần của gag- glycoaminoalcan là:

- \* F. Tất cả đều đúng
- E. Heparan sulfat
- D. Keratan sulfat
- A. Hyaluronic axit
- C. Dermatan sulfat
- B. Chondroitin sulfat

Câu 5: hyaluronic axit có ở:

- D. Da, gân, áo ngoài đm chủ
- B. Xương, sụn, thành động mạch, giác mạc
- \* A. Sụn, chất hoạt dịch, thể kính và dây rốn
- C. Thành động mạch chủ, đm phổi, gan

Câu 6: chondroitin sulfat có ở:

- C. Da, gân, áo ngoài đm
- D. Giác mạc, nhân sụn chêm
- \* A. Sụn, xương, thành đm chủ, giác mạc
- B. Sụn, thể kính, chất hoạt dịch, dây rốn

Câu 7: heparan sulfat, dermatan sulfat đều có ở:

- \* A. Đm chủ
- D. Đm phổi
- C. Đm lách
- B. Đm gan

Câu 8: vai trò của gag:

- B. Tương tác với sợi vũng
- C. Là hàng rào ngăn cản không cho vi khuẩn xâm nhập mlk
- D. Cả a , b đúng
- A. Tạo độ quán tính cho ccb
- F. Cả b, c đúng
- \* E. Cả a, c đúng

Câu 9: đặc điểm nào không phải của glycoprotein:

- \* D. Thrombospondin gắn với fibronectin
- C. Fibronectin có nguồn gốc từ nguyên bào sợi và tế bào biểu mô
- A. Được cấu tạo từ protein + cacbohydrat
- B. Có 3 thành phần chính là fibronectin, laminin, thrombospondin

Câu 10: fibronectin có mặt ở đâu:

- B. Màng đáy màng sợi cơ
- C. Mô cơ da và mạch máu
- \* A. Lá ngoài sợi cơ trơn và sợi cơ vân
- D. Tế bào sợi

Câu 11: laminin có mặt ở đâu:

- B. Da, mô cơ và mạch máu
- D. Màng đáy sợi cơ vân
- \* A. Màng đáy biểu mô và màng đáy màng sợi cơ
- C. Lá ngoài màng đáy biểu mô, ccb liên kết, lá ngoài sợi cơ trơn và vân

Câu 12: thrombospondin có mặt ở đâu:

- D. Tế bào nội mô, tế bào cơ trơn, sp của tiểu cầu tạo cục máu đông, nguyên bào sợi
- A. Màng đáy biểu mô và màng đáy màng sợi cơ
- B. Chất căn bản lk, lá ngoài sợi cơ trơn và cơ vân, lá đáy màng đáy biểu mô
- \* C. Da, mô cơ, mạch máu

Câu 13: fibronectin có nguồn gốc từ:

- A. Tế bào biểu mô, tế bào nội mô, nguyên bào sợi
- D. Tế bào nội mô và tế bào biểu mô



- \* B. Tế bào biểu mô và nguyên bào sợi
- C. Tế bào nội mô và nguyên bào sợi, tb cơ trơn

Câu 14: lamitin có nguồn gốc từ:

- A. Tế bào biểu mô và nguyên bào sợi
- B. Tế bào nội mô, nguyên bào sợi, tế bào cơ, từ tiểu cầu đang hình thành cục máu đông
- \* C. Tế bào nội mô và tế bào biểu mô
- D. Tế bào nội mô và nguyên bào sợi

Câu 15: thomspodin có nguồn gốc từ đâu:

- A. Tế bào biểu mô và tế bào nội mô
- \* D. Tế bào nội mô, nguyên bào sợi, tế bào cơ, từ tiểu cầu đang hình thành cục máu đông
- C. Tế bào nội mô và nguyên bào sợi
- B. Tế bào biểu mô và nguyên bào sợi

Câu 16: lamitin có vai trò:

- \* A. Gắn màng đáy với collagen iv, gắn với heparan sulfat
- D. Gắn màng đáy với collagen v và với dermatan sulfat
- B. Gắn màng đáy với collagen iv và với chondroitin sulfat
- C. Gắn màng đáy với collagen v và với keratin sulfat

Câu 17: thomspodin có vai trò

- \* A. Gắn kết với fibrinogen và plasmogen
- B. Gắn với fibronectin và plasmogen

Câu 18: dịch mô gồm:

- A. Nước, muối
- C. Nước và đạm
- D. Nước và muối mật
- \* B. Nước, muối và tỉ lệ nhỏ protein có trọng lượng phân tử thấp.

19. Phân loại mô liên kết dựa vào:chất căn bản

- B.Sai
- \* A.Đúng

20. Mlk chính thức: mật độ mềm, có mặt mọi nơi

- \* A.Đúng
- B.Sai

21.Mô sụn: rắn vừa phải, nhiễm sụn cartilagein

- B.Sai

- \* A.Đúng

22.Mô xương: rắn, nhiễm ossein và muối canxi

- B.Sai
- \* A.Đúng

23. Sợi chun có ở Mô liên kết

- \* A.Đúng
- B.Sai

24.Đặc điểm sụn trong?Màu trắng mờ, đàn hồi nhẹ

- B.Sai
- \* A.Đúng

25.Sụn trong tạo bởi những tế bào sụn, màng sụn, chất căn bản sụn, tơ collagen

- B.Sai
- \* A.Đúng

26. sợi collagen type2 có nhiều ở đâu Sụn trong và sụn chun

- B.Sai
- \* A.Đúng

27. Sụn trong có nhiều ở Phôi thai

- B.Sai
- \* A.Đúng

28.Nối

- \* A.1ae,2bd,3bc
- B.1e,2bd,3cb
- D.1a,2b,3cd
- C.1ae,2bd,3c

29.Nối

- \* A.1b,2ae,3de,4c
- B.1b,2e,3d,4c
- C.1a,2e,3d,4c
- D.1a,2e,3cd,4d

30.Nối

- D.1bd,2ae,3cd
- C.1bd,2ae,3d

- B.1b,2e,3c
- \* A.1bd,2ae,3c

### 31.Nối

- D.1bd,2c,3ac
- C.1b,2d,3a
- \* A.1bd,2bc,3a
- B.1b,2bc,3a

## Phôi thai đại cương

Câu 1 Nguồn gốc của màng ối:

- B) Nội bì phôi.
- C) Lá nuôi tế bào.
- \* A) Ngoại bì phôi.
- D) Lá nuôi hợp bào.

Câu 2 Đặc điểm không có của nước ối:

- A) Khối lượng nước ối tăng dần.
- C) Lượng nước ối được trao đổi với cơ thể mẹ qua tuần hoàn rau.
- B) Sản sinh và hấp thu nước ối là một quá trình không đổi.
- \* D) Do các tế bào lá nuôi chế tiết.

Câu 3 Nước ối và khoang ối không thực hiện chức năng:

- A) Che chở cho phôi thai chống những tác động cơ học từ bên ngoài.
- B) Cho phép thai cử động tự do.
- \* D) Hạn chế dị tật bẩm sinh cho thai.
- C) Làm cho thai không dính vào màng ối.

Câu 4 Túi noãn hoàng của phôi động vật có vú không có đặc điểm và chức năng:

- C) Tạo huyết và tạo mạch.
- \* B) Nuôi dưỡng phôi.
- A) Phát sinh từ nội bì.
- D) Được bọc ngoài bằng trung bì lá tạng.

Câu 5 Nguồn gốc của niệu nang:

- C) Trung bì ngoài phôi.
- D) Trung bì phôi.
- \* B) Nội bì túi noãn hoàng.
- A) Nội bì phôi.

Câu 6 Nguồn gốc của dây rốn:

- B) Cuống noãn hoàng.
- \* C) Cuống phôi và cuống noãn hoàng.
- A) Cuống phôi (cuống bụng).
- D) Cuống phôi và niệu nang.

Câu 7 Dây rốn không có đặc điểm:

- A) Bọc ngoài là biểu mô màng ối.
- D) Nối rốn thai với bánh rau.
- \* C) Có 1 động mạch và 2 tĩnh mạch rốn.
- B) Phần trung tâm là chất đông Wharton.

Câu 8 Đặc điểm không thuộc các nhung mao đệm nguyên phát:

- A) Có mặt từ tuần thứ 3 của quá trình phát triển phôi.
- B) Bọc kín mặt ngoài của phôi.
- D) Phủ ngoài cùng trực nhung mao là lá nuôi hợp bào.
- \* C) Trung mô màng đệm tạo thành trực nhung mao.

Câu 9 Đặc điểm của các nhung mao đệm thứ phát:

- B) Bọc kín mặt ngoài của phôi.
- A) Có mặt từ tuần thứ 3 của quá trình phát triển phôi.
- \* C) Trung mô màng đệm tạo thành trực nhung mao.
- D) Phủ ngoài trực nhung mao là lá nuôi hợp bào.

Câu 10 Đặc điểm không thuộc các nhung mao đệm thứ phát:

- \* B) Bọc kín mặt ngoài của phôi.
- A) Trực nhung mao xuất hiện nhiều mạch máu.
- C) Màng đệm tạo thành trực nhung mao.
- D) Phủ ngoài trực nhung mao là lá nuôi.

Câu 11 Trong thời gian có thai, nội mạc tử cung được gọi là:

- D) Tất cả đều đúng.
- \* A) Màng rụng.
- B) Màng rụng tử cung.
- C) Màng rụng rau.

Câu 12 Những biến đổi của màng rụng tử cung:

- \* D) Tất cả các biến đổi trên.
- B) Lớp sâu tạo thành lớp xoắn.
- C) Các tế bào liên kết của lớp đệm biến thành tế bào rụng.
- A) Lớp trên biến đổi tạo ra lớp đặc.

Câu 13 Đặc điểm của màng rụng trứng:

- D) Dày hơn màng rụng rau và màng rụng tử cung.
- B) Lớp nông tạo thành lớp đặc.
- \* A) Là phần nội mạc tử cung được tái tạo sau hiện tượng làm tổ của trứng.
- C) Lớp sâu biến đổi tạo ra lớp xốp.

Câu 14 Những biến đổi của màng rụng rau:

- A) Lớp nông biến đổi tạo ra lớp đặc.
- B) Lớp sâu biến đổi tạo thành lớp xốp.
- C) Các tế bào liên kết của lớp đệm biến thành tế bào rụng.
- \* D) Tất cả các biến đổi trên.

Câu 15 Biến đổi không xảy ra đối với màng rụng tử cung:

- A) Lớp trên biến đổi tạo ra lớp đặc.
- C) Các tế bào liên kết của lớp đệm biến thành tế bào rụng.
- \* D) Bị phá huỷ một phần bởi các nhung mao đệm.
- B) Lớp sâu tạo thành lớp xốp.

Câu 16 Màng rụng rau không có đặc điểm cấu trúc và chức năng:

- C) Tạo ra lớp đặc và lớp xốp.
- B) Lớp đặc bị phá huỷ tạo ra các khoảng gian nhung mao.
- \* D) Mỏng hơn màng rụng trứng.
- A) Ghép phần tạo ra rau.

Câu 17 Vị trí bám của bánh rau:

- B) Mặt trước hoặc mặt sau thân tử cung.
- C) Cổ tử cung.
- \* D) Tất cả các vị trí trên.
- A) Đáy tử cung.

Câu 18 Bánh rau không có đặc điểm cấu tạo:

- B) Do hai phần tạo thành: rau mẹ và rau thai.
- C) Có hình đĩa, đường kính khoảng 20cm.
- A) Mặt trông vào khoang ối được phủ bởi màng ối.
- \* D) Phần rau mẹ có nguồn gốc từ màng rụng trứng.

Câu 19 Từ tháng thứ tư, hàng rào rau không có lớp cấu tạo:

- \* B) Lá nuôi tế bào.
- C) Mô liên kết của trục nhung mao đệm.
- A) Lá nuôi hợp bào.
- D) Nội mô mao mạch đệm.

Câu 20 Chức năng rau không thực hiện:

- A) Chức năng trao đổi chất.
- B) Chức năng nội tiết.
- \* D) Điều hoà thân nhiệt và giữ nhiệt độ ổn định cho thai.
- C) Chức năng bảo vệ.

Câu 21 Vị trí thường xảy ra hiện tượng thụ tinh:

- C) Trên mặt buồng trứng.
- B) 1/3 trong vòi trứng.
- \* A) 1/3 ngoài vòi trứng.
- D) Nội mạc tử cung.

Câu 22 Khi tinh trùng chui vào trong noãn, noãn ở giai đoạn:

- C) Noãn chín.
- A) Noãn bào I.
- D) Noãn nguyên bào.
- \* B) Noãn bào II.

Câu 23 Sự thụ tinh được bắt từ khi :

- A) Tinh trùng vào bên trong đường sinh dục nữ.
- C) Tinh trùng xuyên qua màng trong suốt.
- B) Tinh trùng đi qua lớp tế bào nang.
- \* D) Tinh trùng tiếp xúc với noãn.

Câu 24 Sự thụ tinh kết thúc khi :

- B) Tinh trùng tiếp xúc với noãn.
- C) Tinh trùng chui vào bên trong bào tương của noãn.
- A) Tinh trùng xuyên qua màng trong suốt.
- \* D) Tiền nhân được và tiền nhân cái sát nhập lại.

Câu 25 Đặc điểm không xảy ra trong giai đoạn năng lực hoá tinh trùng:

- B) Năng lực hóa tinh trùng ở tử trong tử cung hay vòi trứng.
- A) Loại bỏ các glycoprotein có trên bề mặt cực đầu tinh trùng để tạo nên
- \* D) Cực đầu tinh trùng giải phóng các men.
- C) Sự năng lực hoá tinh trùng nhờ các chất tiết của tử cung hay vòi trứng.
- các lỗ thủng.

Câu 26 Giai đoạn phản ứng cực đầu của tinh trùng không có đặc điểm:

- \* B) Xảy ra ngay sau khi tinh trùng vào bên trong đường sinh dục nữ.
- A) Xảy ra khi tinh trùng đã được năng lực hoá.
- D) Các men được giải phóng giúp tinh trùng đi xuyên qua màng trong suốt.

- C) Xảy ra sau khi tinh trùng gắn vào màng trong suốt.

Câu 27 Hệ quả của phản ứng vỏ:

- C) Giúp tinh trùng vượt qua màng bào tương của noãn.
- A) Giúp tinh trùng đi xuyên qua màng trong suốt.
- D) Tinh trùng chui vào bào tương của noãn.
- \* B) Phản ứng màng trong suốt.

Câu 28 Hệ quả của phản màng trong suốt:

- B) Giúp tinh trùng vượt qua màng trong suốt dễ dàng.
- A) Giúp tinh trùng vượt qua màng bào tương của noãn.
- D) Noãn bào II hoàn thành lần phân bào thứ 2.
- \* C) Làm cho màng trong suốt bị trơ và không cho các tinh trùng khác gắn vào noãn.

Câu 29 Tinh trùng vượt qua các tế bào nang nhờ:

- \* B) Tinh trùng tiết ra men hyaluronidase.
- C) Chất tiết của biểu mô đường sinh dục nữ.
- A) Sự co bóp của tầng cơ đường sinh dục nữ.
- D) Chất tiết của noãn.

Câu 30 Tinh trùng đi qua màng trong suốt nhờ:

- D) Tất cả đều đúng.
- C) Phản ứng vỏ.
- \* A) Phản ứng cực đầu.
- B) Phản ứng màng trong suốt.

Câu 31 Các tinh trùng khác không thể gắn vào noãn nhờ:

- \* A) Phản ứng cực đầu.
- D) Tất cả đều đúng.
- C) Phản ứng vỏ.
- B) Phản ứng màng trong suốt.

Câu 32 Sự kiện không xảy ra trong quá trình thụ tinh:

- A) Tinh trùng qua lớp tế bào nang.
- B) Noãn bào II hoàn thành giảm phân 2.
- \* D) Hợp tử phân cắt liên tục để tăng số lượng phôi bào.
- C) Tiền nhân đực và tiền nhân cái sát nhập vào nhau.

Câu 33 Sự thụ tinh không mang ý nghĩa:

- A) Tái lập bộ NST lưỡng bội.
- D) Khởi động sự phân cắt phôi.

- \* C) Tăng khả năng giảm phân của noãn.
- B) Xác định giới tính di truyền.

Câu 34 Yếu tố không ảnh hưởng đến sự thụ tinh:

- B) Tỷ lệ tinh trùng bình thường.
- D) Thời điểm tinh trùng và noãn gặp nhau.
- \* A) Số lượng tinh trùng và noãn trong mỗi lần giao hợp.
- C) Khả năng chuyển động của tinh trùng.

Câu 35 Phôi dâu không có đặc điểm :

- A) Hình dáng giống quả dâu.
- C) Gồm khối đại nguyên bào và tiểu nguyên bào.
- \* D) Bắt đầu làm tổ trong niêm mạc tử cung.
- B) Khoảng 32 phôi bào.

Câu 36 Đặc điểm không có của phôi nang :

- C) Không còn màng trong suốt.
- A) Xuất hiện khoang chứa dịch trong phôi.
- \* D) Xung quanh phôi lá nuôi biệt hoá thành 2 lớp.
- B) Gồm 2 cực: cực phôi và cực đối phôi.

Câu 37 Quá trình không xảy ra trong tuần phát triển đầu tiên của phôi:

- A) Tạo phôi dâu.
- \* D) Tạo nội bì và ngoại bì phôi.
- B) Tạo phôi nang.
- C) Trứng làm tổ trong niêm mạc tử cung.

Câu 38 Thành phần không thuộc trung bì trong phôi:

- C) Trung bì bên.
- D) Trung bì trung gian.
- B) Trung bì cận trục.
- \* A) Trung bì màng ối.

Câu 39 Nguồn gốc của hệ tiết niệu và hệ sinh dục:

- A) Trung bì cận trục.
- B) Trung bì bên.
- \* C) Trung bì trung gian.
- D) Trung bì màng đệm.

Câu 40 Mô cơ có gốc từ:

- C) Trung bì trung gian.
- B) Trung bì bên.



- \* A) Trung bì cận trục.
- D) Trung bì màng đệm.

Câu 41 Cấu trúc không có nguồn gốc hoàn toàn từ trung bì:

- B) Mô cơ vân, mô cơ trơn và mô cơ tim.
- D) Tinh hoàn, buồng trứng.
- \* C) Tuyến thượng thận.
- A) Mô liên kết chính thức, mô sụn, mô xương.

Câu 42 Cấu trúc không có nguồn gốc từ nội bì và ngoại bì:

- A) Biểu mô đường hô hấp.
- \* C) Niệu đạo nữ.
- B) Biểu mô đường tiêu hoá.
- D) Niệu đạo nam.

Câu 43 Nguồn gốc của dây rốn:

- A) Cống bụng.
- D) Cống bụng và niệu nang.
- \* C) Cống bụng và cống noãn hoàng.
- B) Cống noãn hoàng.

Câu 44 Sự kiện không xảy ra trong tuần phát triển thứ 2 của phôi:

- \* A) Sự tạo mầm phôi.
- D) Sự tạo túi noãn hoàng thứ phát.
- B) Sự tạo khoang ối và màng ối.
- C) Sự tạo túi noãn hoàng nguyên phát.

Câu 45 Sự kiện xảy ra trong tuần phát triển thứ 2 của phôi:

- \* C) Tạo ra nội bì và ngoại bì phôi.
- B) Trứng di chuyển vào khoang tử cung.
- D) Tạo ra trung bì phôi.
- A) Trứng bắt đầu làm tổ trong niêm mạc tử cung.

Câu 46 Sự kiện không xảy ra trong tuần phát triển thứ 2 của phôi:

- A) Tạo ra bản phôi lưỡng bì.
- \* D) Tạo ra đường nguyên thủy.
- C) Tạo ra khoang ối và màng ối.
- B) Tạo khoang ngoài phôi.

Câu 47 Thời điểm tạo ngoại bì và nội bì trong quá trình phát triển của phôi:

- A) Ngày thứ 6.
- \* C) Ngày thứ 8.

- D) Ngày thứ 9.
- B) Ngày thứ 7.

Câu 48 Thời điểm tạo ra khoang ối và màng ối trong quá trình phát triển của phôi:

- A) Ngày thứ 6.
- B) Ngày thứ 7.
- \* C) Ngày thứ 8.
- D) Ngày thứ 9.

Câu 49 Thời điểm tạo ra túi noãn hoàng nguyên phát trong quá trình phát triển của phôi:

- \* D) Ngày thứ 9.
- B) Ngày thứ 7.
- A) Ngày thứ 6.
- C) Ngày thứ 8.

Câu 50 Thời điểm tạo ra trung bì ngoài phôi và khoang ngoài phôi trong quá trình phát triển của phôi:

- A) Ngày thứ 9 và 10
- D) Ngày thứ 12 và 13
- \* C) Ngày thứ 11 và 12
- B) Ngày thứ 10 và 11

Câu 51 Thời điểm tạo ra túi noãn hoàng thứ phát trong quá trình phát triển của phôi:

- B) Ngày thứ 12.
- \* C) Ngày thứ 13.
- A) Ngày thứ 11.
- D) Ngày thứ 14.

Câu 52 Thành phần không tham gia cấu trúc của màng đệm:

- B) Lá nuôi hợp bào.
- \* C) Trung bì màng ối.
- A) Lá nuôi tế bào.
- D) Trung bì màng đệm.

Câu 53 Sự kiện chính xảy ra ở đầu tuần thứ 3 trong quá trình phát triển của phôi:

- \* A) Sự xuất hiện đường nguyên thủy.
- B) Sự tạo ra túi noãn hoàng thứ phát.
- D) Sự tạo ra mầm các cơ quan.
- C) Sự tạo ra trung bì màng đệm.

Câu 54 Vị trí không có trung bì trong phôi ở đầu đĩa phôi :

- B) Màng nhóp.

- \* A) Màng hòng.
- D) Niệu nang.
- C) Túi noãn hoàng.

Câu 55 Vị trí không có trung bì trong phôi ở phía đuôi đĩa phôi :

- A) Màng hòng.
- C) Túi noãn hoàng.
- D) Niệu nang.
- \* B) Màng nhớp.

Câu 56 Cấu trúc không được tạo ra trong tuần thứ 3 của quá trình phát triển phôi:

- B) Niệu nang.
- C) ống thần kinh -ruột.
- \* A) Cuống bụng.
- D) Dây sống.

Câu 57 Nguồn gốc của trung bì phôi:

- B) Nút Hesen.
- C) Dây sống.
- \* A) Đường nguyên thủy.
- D) ống thần kinh ruột.

Câu 58 Sự kiện chính xảy ra trong tuần lễ thứ 4 của quá trình phát triển cá thể:

- B) Sự tạo ra dây sống và tẩm trước dây sống.
- A) Sự tạo thành trung bì phôi.
- C) Sự tạo ra ống thần kinh ruột.
- \* D) Sự tạo ra mầm các cơ quan.

Câu 59 Sự biệt hoá của ngoại bì thần kinh không trải qua giai đoạn:

- D) ống thần kinh.
- B) Tẩm thần kinh.
- C) Máng thần kinh.
- \* A) Điểm thần kinh.

Câu 60 Các tế bào từ 2 bờ máng thần kinh di cư sang 2 bên tạo nên cấu trúc:

- B) Hạch thần kinh.
- \* A) Mào thần kinh.
- C) Túi não.
- D) ống tủy.

Câu 61 Cấu trúc không hoàn toàn do ngoại bì thần kinh biệt hoá tạo thành:

- D) Tủy thượng thận.

- \* C) Tuyến yên.
- B) Võng mạc.
- A) Hệ thần kinh.

Câu 62 Cấu trúc không hoàn toàn do ngoại bì biệt hoá tạo thành:

- \* C) Niệu đạo nam.
- D) Võng mạc mắt.
- B) Hệ thần kinh.
- A) Da và phụ thuộc da.

Câu 1 Phản ứng vỏ không có đặc điểm:

- D) Men được giải phóng vào khoảng quanh noãn hoàng.
- C) Các hạt vỏ có dạng lysosom.
- \* A) Xảy ra khi tinh trùng gắn vào màng bào tương của noãn.
- B) Xuất hiện lớp hạt vỏ ở vùng bào tương ngay dưới màng noãn.

Câu 2. Yếu tố không giúp noãn vận chuyển về phía tử cung:

- C) Đặc tính hấp thu nước màng bụng của vòi trứng.
- B) Lòng chuyển tế bào biểu mô vòi trứng.
- A) Sự co bóp của tầng cơ vòi trứng.
- \* D) Các chất tiết của các tế bào biểu mô vòi trứng.

Câu 3 Tinh trùng chuyển động trong đường sinh dục nữ nhờ:

- \* D) Sự hỗ trợ các chất tiết đường sinh dục nữ.
- A) Sự co bóp của tầng cơ đường sinh dục nữ.
- C) Sự cuốn theo nước màng bụng.
- B) Sự chuyển động của lông chuyển các tế bào biểu mô đường sinh dục nữ.

Câu 4 Đặc tính không thuộc fertilysin:

- A) Tăng tính chuyển động của tinh trùng.
- B) Ngưng kết tinh trùng trên bề mặt noãn.
- \* C) Bản chất là protein.
- D) Có tính đặc trưng cho loài.

Câu 5 Receptor tinh trùng nguyên phát:

- D) mZP4
- B) mZP2
- \* C) mZP3
- A) mZP1

Câu 6 Receptor tinh trùng thứ phát:

- C) mZP3

- D) mZP4
- A) mZP1
- \* B) mZP2

Câu 7 Đặc điểm không có của protein gắn vào noãn nguyên phát:

- \* C) Nhận biết mZP2.
- A) Thành phần cấu trúc thấy trên bề mặt tinh trùng.
- B) Gấp ở nơi noãn gắn vào.
- D) Có ở lá ngoài của túi cực đầu.

Câu 8 Đặc điểm không có của protein gắn vào noãn thứ phát:

- B) Gấp ở nơi noãn gắn vào.
- \* D) Có ở lá ngoài của túi cực đầu.
- A) Thành phần cấu trúc thấy trên bề mặt tinh trùng.
- C) Nhận biết mZP2.

Câu 9 Nguồn gốc dịch phôi nang:

- D) Các đại phôi bào chế tiết.
- C) Các tiểu phôi bào tiết ra.
- \* B) Do niêm mạc tử cung.
- A) Từ máu mẹ.

Câu 10 Sự phân cắt phôi không mang đặc điểm:

- A) Nối tiếp nhau liên tục hầu như không có gian kỳ.
- \* C) Quá trình tổng hợp nhân và bào tương tích cực.
- B) Phôi bào sinh ra sau có kích thước nhỏ hơn phôi bào sinh ra nó.
- D) Xảy ra trong quá trình vận chuyển của trứng trong vòi trứng.

Câu 11 Phôi nang không có đặc điểm :

- \* B) Đang vận chuyển trong vòi trứng.
- C) Trong phôi xuất hiện khoang chứa dịch.
- D) Cực phôi lá nuôi biệt hoá thành 2 lớp: lá nuôi tế bào và lá nuôi hợp bào.
- A) Có 30-32 phôi bào.

Câu 12 Đặc điểm không có của phôi dâu:

- A) Xuất hiện vào khoảng ngày thứ 3 sau thụ tinh.
- B) Có 12-16 phôi bào.
- C) Đang được vận chuyển trong vòi trứng.
- \* D) Có 2 cực: cực phôi và cực đối phôi.

Câu 13 Nguồn gốc của màng ối:

- C) Nội bì túi noãn hoàng.

- D) Lá nuôi hợp bào.
- \* A) Ngoại bì phôi.
- B) Nội bì phôi.

Câu 14 Đặc điểm không có của nước ối:

- C) Lượng nước ối được trao đổi với cơ thể mẹ qua tuần hoàn rau.
- \* D) Do các tế bào lá nuôi chế tiết.
- A) Khối lượng nước ối tăng dần.
- B) Sản sinh và hấp thu nước ối là một quá trình không đổi.

Câu 15 Màng ối và khoang ối không thực hiện chức năng:

- A) Che chở cho phôi thai chống những tác động cơ học từ bên ngoài.
- \* D) Hạn chế dị tật bẩm sinh cho thai.
- B) Cho phép thai cử động tự do.
- C) Làm cho thai không dính vào màng ối.

Câu 16 Cấu trúc không hoàn toàn do ngoại bì thần kinh biệt hoá tạo thành:

- A) Hệ thần kinh.
- D) Tuỷ thượng thận.
- \* C) Tuyến yên.
- B) Võng mạc.

Câu 17 Cấu trúc không hoàn toàn do ngoại bì biệt hoá tạo thành:

- A) Da và phụ thuộc da.
- B) Hệ thần kinh.
- \* C) Niệu đạo man.
- D) Võng mạc mắt.

Câu 18 Túi noãn hoàng của phôi động vật có vú không có đặc điểm và chức

- A) Phát sinh từ nội bì.
- D) Được bọc ngoài bằng trung bì lá tạng.
- \* B) Nuôi dưỡng phôi.
- C) được tạo ra 2 lần.
- năng:

Câu 19 Nguồn gốc của niệu nang:

- D) Trung bì phôi.
- C) Trung bì ngoài phôi.
- \* B) Nội bì túi noãn hoàng.
- A) Nội bì phôi.

Câu 20 Nguồn gốc của dây rốn:

- B) Cuống noãn hoàng.
- A) Cuống phôi (cuống bụng).
- D) Cuống phôi và niệu nang.
- \* C) Cuống phôi và cuống noãn hoàng.

Câu 21 Dây rốn không có đặc điểm:

- B) Phần trung tâm là chất đông Wharton.
- A) Bọc ngoài là biểu mô màng ối.
- D) Nối rốn thai với bánh rau.
- \* C) Có 1 động mạch và 2 tĩnh mạch rốn.

Câu 22 Đặc điểm của phản ứng màng trong suốt:

- A) Xảy ra trước phản ứng vỏ.
- \* D) Làm mất khả năng xâm nhập của tinh trùng vào màng trong suốt.
- C) Giúp tinh trùng vượt qua màng trong suốt dễ dàng.
- B) Men được giải phóng vào khoảng quanh noãn hoàng

Câu 23 Vị trí không có trung bì trong phôi ở phía đuôi đĩa phôi :

- C) Túi noãn hoàng.
- \* B) Màng nhớp.
- A) Màng hòng.
- D) Niệu nang.

Câu 24 Cấu trúc không được tạo ra trong tuần thứ 3 của quá trình phát triển phôi:

- D) Dây sống.
- B) Niệu nang.
- \* A) Cuống bụng.
- C) ống thần kinh ruột-ruột.

Câu 25 Nguồn gốc của trung bì phôi :

- D) ống thần kinh - ruột.
- B) Nút Hesen.
- \* A) Đường nguyên thủy.
- C) Dây sống.

Câu 26 Sự kiện chính xảy ra trong tuần lễ thứ 4 của quá trình phát triển cá thể:

- B) Sự tạo ra dây sống và tẩm trước dây sống.
- A) Sự tạo thành trung bì phôi.
- \* D) Sự tạo ra mầm các cơ quan.
- C) Sự tạo ra ống thần kinh - ruột.

Câu 27 Sự biệt hoá của ngoại bì thần kinh không trải qua giai đoạn:

- D) ống thần kinh.
- B) Tẩm thần kinh.
- C) Máng thần kinh.
- \* A) Điểm thần kinh.

Câu 28 Các tế bào từ 2 bờ máng thần kinh di cư sang 2 bên tạo nên cấu trúc:

- \* A) Mào thần kinh.
- D) ống tuỷ.
- B) Hạch thần kinh.
- C) Túi não.

Câu 29 Thời điểm thuận lợi cho trứng làm tổ:

- B) Cực phôi lá nuôi biệt hoá thành 2 lớp.
- \* D) Tất cả đều đúng.
- C) Niêm mạc tử cung ở thời kỳ trước kinh.
- A) Trứng thụ tinh ở giai đoạn phôi nang.

Câu 30 Đặc điểm không xảy ra trong tuần lễ thứ 2 của quá trình phát triển phôi:

- C) Túi noãn hoàng được tạo ra 2 lần.
- B) Ngoại bì và nội bì phôi được tạo ra.
- \* A) Phôi được vận chuyển trong vòi trứng.
- D) Hình thành cuống phôi.

Câu 31 Cuống phôi có nguồn gốc từ:

- \* B) Trung bì ngoài phôi.
- A) Trung bì màng ối.
- D) Trung bì túi noãn hoàng.
- C) Trung bì màng đệm.

Câu 32 Đặc điểm của cuống phôi:

- B) Có nguồn gốc từ trung bì ngoài phôi.
- A) Chứa niệu nang.
- \* D) Tất cả đều đúng.
- C) Góp phần tạo ra dây rốn.

Câu 33 Đặc điểm không thuộc các nhung mao đệm nguyên phát:

- \* C) Trung mô màng đệm tạo thành trục nhung mao.
- A) Có mặt từ tuần thứ 3 của quá trình phát triển phôi.
- B) Bọc kín mặt ngoài của phôi.
- D) Phủ ngoài trục nhung mao là lá nuôi hợp bào.

Câu 34 Đặc điểm của các nhung mao đệm thứ phát:



- D) Phủ ngoài trực nhung mao là lá nuôi hợp bào.
- A) Có mặt từ tuần thứ 3 của quá trình phát triển phôi.
- \* C) Trung mô màng đệm tạo thành trực nhung mao.
- B) Bọc kín mặt ngoài của phôi.

Câu 35 Đặc điểm không thuộc các nhung mao đệm thứ phát:

- \* B) Bọc kín mặt ngoài của phôi.
- D) Phủ ngoài trực nhung mao là lá nuôi.
- A) Trực nhung mao xuất hiện nhiều mạch máu.
- C) Màng đệm tạo thành trực nhung mao.

Câu 36 Trong thời gian có thai, nội mạc tử cung được gọi là:

- B) Màng rụng tử cung.
- D) Tất cả đều đúng.
- C) Màng rụng rau.
- \* A) Màng rụng.

Câu 37 Những biến đổi của màng rụng tử cung:

- \* D) Tất cả các biến đổi trên.
- A) Lớp trên biến đổi tạo ra lớp đặc.
- C) Các tế bào liên kết của lớp đệm biến thành tế bào rụng.
- B) Lớp sâu tạo thành lớp xốp.

Câu 38 Đặc điểm của màng rụng trứng.

- D) Dày hơn màng rụng rau và màng rụng tử cung.
- C) Lớp sâu biến đổi tạo ra lớp xốp.
- B) Lớp nông tạo thành lớp đặc.
- \* A) Là phần nội mạc tử cung được tái tạo sau hiện tượng làm tổ của trứng.

Câu 39 Những biến đổi của màng rụng rau:

- B) Lớp sâu biến đổi tạo thành lớp xốp.
- C) Các tế bào liên kết của lớp đệm biến thành tế bào rụng.
- A) Lớp nông biến đổi tạo ra lớp đặc.
- \* D) Tất cả các biến đổi trên.

Câu 40 Biến đổi không xảy ra đối với màng rụng tử cung:

- B) Lớp sâu tạo thành lớp xốp.
- C) Các tế bào liên kết của lớp đệm biến thành tế bào rụng.
- \* D) Bị phá huỷ một phần bởi các nhung mao đệm.
- A) Lớp trên biến đổi tạo ra lớp đặc.

Câu 41 Màng rụng rau không có đặc điểm cấu trúc và chức năng:

- C) Tạo ra lớp đặc và lớp xốp.
- \* D) Mỏng hơn màng rụng trứng.
- B) Lớp đặc bị phá huỷ tạo ra các khoảng gian nhung mao.
- A) Ghép phần tạo ra rau.

Câu 42 Vị trí bám của bánh rau:

- B) Mặt trước hoặc mặt sau thân tử cung.
- A) Đáy tử cung.
- \* D) Tất cả các vị trí trên.
- C) Cổ tử cung.

Câu 43 Bánh rau không có đặc điểm cấu tạo:

- \* D) Phần rau mẹ có nguồn gốc từ màng rụng trứng.
- C) Có hình đĩa, đường kính khoảng 20cm.
- A) Mặt trông vào khoang ối được phủ bởi màng ối.
- B) Do hai phần tạo thành: rau mẹ và rau thai.

Câu 44 Từ tháng thứ tư, hàng rào rau không có lớp cấu tạo:

- D) Nội mô mao mạch đệm.
- C) Mô liên kết của trục nhung mao đệm.
- A) Lá nuôi hợp bào.
- \* B) Lá nuôi tế bào.

Câu 45 Chức năng rau không thực hiện:

- \* D) Điều hoà thân nhiệt và giữ nhiệt độ ổn định cho thai.
- B) Chức năng nội tiết.
- C) Chức năng bảo vệ.
- A) Chức năng trao đổi chất.

Câu 46 Vị trí thường xảy ra hiện tượng thụ tinh :

- D) Nội mạc tử cung.
- \* A) 1/3 ngoài vòi trứng.
- B) 1/3 trong vòi trứng.
- C) Trên mặt buồng trứng.

Câu 47 Khi tinh trùng chui vào trong noãn, noãn ở giai đoạn:

- A) Noãn bào I.
- D) Noãn nguyên bào.
- C) Noãn chín.
- \* B) Noãn bào II.

Câu 48 Sự thụ tinh được bắt từ khi :

- A) Tinh trùng vào bên trong đường sinh dục nữ.
- C) Tinh trùng xuyên qua màng trong suốt.
- \* D) Tinh trùng tiếp xúc với noãn.
- B) Tinh trùng đi qua lớp tế bào nang.

Câu 49 Sự thụ tinh kết thúc khi :

- A) Tinh trùng xuyên qua màng trong suốt.
- \* D) Tiền nhân đực và tiền nhân cái sát nhập lại.
- C) Tinh trùng chui vào bên trong bào tương của noãn.
- B) Tinh trùng tiếp xúc với noãn.

Câu 50 Đặc điểm không xảy ra trong giai đoạn năng lực hoá tinh trùng:

- \* D) Cực đầu tinh trùng giải phóng các men.
- C) Sự năng lực hoá tinh trùng nhờ các chất tiết của tử cung hay vòi trứng.
- A) Loại bỏ các glycoprotein có trên bề mặt cực đầu tinh trùng để tạo nên các lỗ thủng.
- B) Năng lực hóa tinh trùng ở tử trong tử cung hay vòi trứng.

Câu 51 Giai đoạn phản ứng cực đầu của tinh trùng không có đặc điểm:

- A) Xảy ra khi tinh trùng đã được năng lực hoá.
- \* B) Xảy ra ngay sau khi tinh trùng vào bên trong đường sinh dục nữ.
- C) Xảy ra sau khi tinh trùng gắn vào màng trong suốt.
- D) Các men được giải phóng giúp tinh trùng đi xuyên qua màng trong suốt.

Câu 52 Hệ quả của phản ứng vỏ:

- \* B) Phản ứng màng trong suốt.
- C) Giúp tinh trùng vượt qua màng bào tương của noãn.
- A) Giúp tinh trùng đi xuyên qua màng trong suốt.
- D) Tinh trùng chui vào bào tương của noãn.

Câu 53 Hệ quả của phản màng trong suốt:

- D) Noãn bào II hoàn thành lần phân bào thứ 2.
- B) Giúp tinh trùng vượt qua màng trong suốt dễ dàng.
- A) Giúp tinh trùng vượt qua màng bào tương của noãn.
- \* C) Làm cho màng trong suốt bị trơ và không cho các tinh trùng khác gắn vào noãn.

Câu 54 Tinh trùng vượt qua các tế bào nang nhờ:

- C) Chất tiết của biểu mô đường sinh dục nữ.
- A) Sự co bóp của tầng cơ đường sinh dục nữ.
- D) Chất tiết của noãn.
- \* B) Tinh trùng tiết ra men hyaluronidase.

Câu 55 Tinh trùng đi qua màng trong suốt nhờ:

- \* A) Phản ứng cực đầu.
- D) Tất cả đều đúng.
- B) Phản ứng màng trong suốt.
- C) Phản ứng vỏ.

Câu 56 Nguồn gốc của niệu nang:

- D) Cuống bụng.
- \* A) Nội bì phôi.
- B) Nội bì túi noãn hoàng.
- C) Trung bì ngoài phôi.

Câu 57 Các tinh trùng khác không thể gắn vào noãn nhờ :

- A) Phản ứng cực đầu.
- C) Phản ứng vỏ.
- D) Tất cả đều đúng.
- \* B) Phản ứng màng trong suốt.

Câu 58 Sự kiện không xảy ra trong quá trình thụ tinh :

- C) Tiền nhân đực và tiền nhân cái sát nhập vào nhau.
- \* D) Hợp tử phân cắt liên tục để tăng số lượng phôi bào.
- A) Tinh trùng qua lớp tế bào nang.
- B) Noãn bào II hoàn thành giảm phân 2.

Câu 59 Sự thụ tinh không mang ý nghĩa :

- \* C) Tăng khả năng di truyền của bố và mẹ.
- D) Khởi động sự phân cắt phôi.
- B) Xác định giới tính di truyền.
- A) Tái lập bộ NST lưỡng bội.

Câu 60 Yếu tố không ảnh hưởng đến sự thụ tinh.

- C) Khả năng chuyển động của tinh trùng.
- \* A) Số lượng tinh trùng và noãn trong mỗi lần giao hợp.
- D) Thời điểm tinh trùng và noãn gặp nhau.
- B) Tỷ lệ tinh trùng bình thường.

Câu 61 Phôi dâu không có đặc điểm :

- C) Gồm khối đại nguyên bào và tiểu nguyên bào.
- A) Hình dáng giống quả dâu.
- \* D) Bắt đầu làm tổ trong niêm mạc tử cung.
- B) Khoảng 12-16 phôi bào.

Câu 62 Đặc điểm không có của phôi nang :

- C) Không còn màng trong suốt.
- \* D) Xung quanh phôi lá nuôi biệt hoá thành 2 lớp: lá nuôi tế bào và lá nuôi hợp bào.
- B) Gồm 2 cực: cực phôi và cực đối phôi.
- A) Xuất hiện khoang chứa dịch trong phôi.

Câu 63 Quá trình không xảy ra trong tuần phát triển đầu tiên của phôi:

- C) Trứng làm tổ trong niêm mạc tử cung.
- \* D) Tạo nội bì và ngoại bì phôi.
- A) Tạo phôi dâu.
- B) Tạo phôi nang.

Câu 64 Thành phần không thuộc trung bì trong phôi:

- \* A) Trung bì màng ối.
- D) Trung bì trung gian.
- B) Trung bì cận trục.
- C) Trung bì bên.

Câu 65 Nguồn gốc của hệ tiết niệu và hệ sinh dục:

- D) Trung bì màng đệm.
- A) Trung bì cận trục.
- \* C) Trung bì trung gian.
- B) Trung bì bên.

Câu 66 Mô cơ có nguồn gốc từ:

- \* A) Trung bì cận trục.
- C) Trung bì trung gian.
- D) Trung bì màng đệm.
- B) Trung bì bên.

Câu 67 Cấu trúc không có nguồn gốc hoàn toàn từ trung bì:

- A) Mô liên kết chính thức, mô sụn, mô xương.
- D) Tinh hoàn, buồng trứng.
- \* C) Tuyến thượng thận.
- B) Mô cơ vân, mô cơ trơn và mô cơ tim.

Câu 68 Cấu trúc không có nguồn gốc từ nội bì và ngoại bì:

- D) Niệu đạo nam.
- A) Biểu mô đường hô hấp.
- B) Biểu mô đường tiêu hoá.
- \* C) Niệu đạo nữ.

Câu 69 Nguồn gốc của dây rốn:

- A) Cuống bụng.
- B) Cuống noãn hoàng.
- D) Cuống bụng và niệu nang.
- \* C) Cuống bụng và cuống noãn hoàng.

Câu 70 Sự kiện không xảy ra trong tuần phát triển thứ 2 của phôi :

- D) Sự tạo túi noãn hoàng thứ phát.
- B) Sự tạo khoang ối và màng ối.
- \* A) Sự tạo mầm phôi.
- C) Sự tạo túi noãn hoàng nguyên phát.

Câu 71 Sự kiện xảy ra trong tuần phát triển thứ 2 của phôi :

- D) Tạo ra trung bì phôi.
- \* C) Tạo ra nội bì và ngoại bì phôi.
- B) Trứng di chuyển vào khoang tử cung.
- A) Trứng bắt đầu làm tổ trong niêm mạc tử cung.

Câu 72 Sự kiện không xảy ra trong tuần phát triển thứ 2 của phôi :

- A) Tạo ra bản phôi lưỡng bì.
- B) Tạo khoang ngoài phôi.
- C) Tạo ra khoang ối và màng ối.
- \* D) Tạo ra đường nguyên thủy.

Câu 73 Thời điểm tạo ngoại bì và nội bì trong quá trình phát triển của phôi:

- A) Ngày thứ 6.
- \* C) Ngày thứ 8.
- D) Ngày thứ 9.
- B) Ngày thứ 7.

Câu 74 Thời điểm tạo ra khoang ối và màng ối trong quá trình phát triển của

- B) Ngày thứ 7.
- phôi:
- D) Ngày thứ 9.
- A) Ngày thứ 6.
- \* C) Ngày thứ 8.

Câu 75 Thời điểm tạo ra túi noãn hoàng nguyên phát trong quá trình phát triển

- của phôi:
- \* D) Ngày thứ 9.
- C) Ngày thứ 8.
- B) Ngày thứ 7.
- A) Ngày thứ 6.

Câu 76. Thời điểm tạo ra trung bì ngoài phôi và khoang ngoài phôi trong quá trình phát triển cá thể:

- D) Ngày thứ 12 và 13
- B) Ngày thứ 10 và 11
- \* C) Ngày thứ 11 và 12
- A) Ngày thứ 9 và 10

Câu 77 Thời điểm tạo ra túi noãn hoàng thứ phát trong quá trình phát triển cá thể:

- A) Ngày thứ 11.
- B) Ngày thứ 12.
- \* C) Ngày thứ 13.
- D) Ngày thứ 14.

Câu 78 Thành phần không tham gia cấu trúc của màng đệm:

- A) Lá nuôi tế bào.
- B) Lá nuôi hợp bào.
- D) Trung bì màng đệm.
- \* C) Trung bì màng ối.

Câu 79 Sự kiện chính xảy ra ở đầu tuần thứ 3 trong quá trình phát triển của phôi:

- D) Sự tạo ra mầm các cơ quan.
- \* A) Sự xuất hiện đường nguyên thủy.
- C) Sự tạo ra trung bì màng đệm.
- B) Sự tạo ra túi noãn hoàng thứ phát.

Câu 80 Vị trí không có trung bì phôi ở đầu đĩa phôi :

- C) Túi noãn hoàng.
- \* A) Màng hộng.
- D) Niệu nang.
- B) Màng nhớp.

Câu 1: Loại tế bào sinh dục nào không trải qua phân chia tế bào

- B. Noãn bào I
- E. Noãn nguyên bào
- A. Tinh nguyên bào
- D. Tinh bào II
- \* C. Tinh tử ( tiền tinh trùng)

Câu 2: Nhiễm sắc thể nào sau đây trong tinh trùng bình thường khi kết hợp với một noãn sẽ cho một thai nam?

- D. 23,X
- \* C. 22,Y

- A. 22,O
- B. 22,X
- E. 23,Y

Câu 3: Noãn nguyên bào tương đồng với tinh nguyên bào. Chúng giảm phân trong quá trình

- \* B. Đời sống thai sớm
- C. Tuổi dậy thì
- A. Tất cả các giai đoạn khi trẻ ra đời
- E. Không ở giai đoạn nào nêu trên
- D. Thời kì sinh sản

Câu 4: Số lượng NST bình thường ở tinh tử (tiền tinh trùng) người là:

- B. 23 NST thường và 1 NST X và 1 NST Y
- \* D. 22 NST thường và 1 NST X hoặc 1 NST Y
- E. 46,XY
- C. 23 NST thường và 2 NST giới giống nhau
- A. 23 NST thường và 2 NST giới khác nhau

Câu 5: Tinh trùng bất thường về hình thái có thể là nguyên nhân của

- A. Hội chứng một NST
- B. Bất thường bẩm sinh
- D. Phôi bất thường
- \* E. Vô sinh
- C. Trisomy (hội chứng 3 NST)

Câu 6: Noãn bào II hoàn thành lần giảm phân II vào lúc :

- \* C. Vào lúc thụ tinh
- B. Trong khi trứng rụng
- D. Trước khi sinh
- E. Vào tuổi dậy thì
- A. Trước khi trứng rụng

Câu 7: Tinh trùng đi qua được màng trong suốt của noãn là nhờ hoạt tính enzyme được giải phóng từ thành phần nào của tinh trùng:

- D. Đoạn chính của đuôi
- C. Cổ
- \* B. Túi cực đầu
- E. Đoạn cuối của đuôi
- A. Đầu

Câu 8: Theo WHO (1999), tổng số tinh trùng trong một lần suất tinh ở nam giới có mẫu tinh dịch đồ bình thường là:



- \* A. >= 40 triệu tinh trùng
- B. 3 triệu
- D. 300 nghìn
- E. 300 triệu
- C. 20 triệu

Câu 9: Dưới KHVQH ,màng trong suốt được quan sát bao quanh.Tìm ý sai:

- C. Phôi nang giai đoạn sớm
- A. Noãn bào I
- \* E. Tất cả đều sai
- B. Phôi dâu
- D. Hợp tử

Câu 10:Tìm các ý đúng.Khi phôi nang làm tổ,lá nuôi biệt hóa thành:(NOTE)

- C. Lá nuôi hợp bào
- B. Phôi bào
- E. Hạ bì phôi
- A. Lá nuôi tế bào
- D. Thượng bì phôi
- \* G. A và C

Câu 11: Tìm các ý đúng.Trước khi tinh trùng có thể thụ tinh cho noãn nó phải(Note)

- B. Vượt qua lớp tế bào nang và màng trong suốt của noãn
- C. Trải qua sự biến đổi cấu trúc được gọi là phản ứng cực đầu
- D. Hoàn thành giảm phân II và trở thành tinh trùng trưởng thành
- A. Trải qua quá trình năng lượng hóa
- \* E. A ,B,C

Câu 12: Tìm ý đúng.Khoang ối hình thành:

- \* B. Trong lá thượng bì phôi xuất hiện các khe chứa dịch,các khe hợp nhất thành khoang ối.
- C. Giữa khối tế bào bên trong và lá nuôi hợp bào
- A. Trong khối tế bào bên trong
- E. Khi hình thành phôi dâu
- D. Trong trung bì ngoài phôi

Câu 13:Tìm ý đúng.Phôi nang làm tổ bất thường ngoài tử cung hay gặp ở:

- \* C. Vòi tử cung
- B. Trong ổ bụng
- D. Cổ tử cung
- E. Eo vòi tử cung
- A. Buồng trứng

Câu 14: Tìm ý sai. Về trung bì ngoài phôi

- A. Có nguồn gốc thượng bì phôi
- \* B. Có nguồn gốc hạ bì phôi
- D. Giữa lá thành và lá tạng trung bì ngoài phôi là khoang cơ thể ngoài phôi
- C. Gồm trung bì ngoài phôi lá thành và trung bì ngoài phôi lá tạng
- E. Trung bì ngoài phôi lá tạng phủ mặt ngoài túi noãn hoàng.

Câu 15: Tìm ý sai, Màng đệm bao gồm:

- A. Trung bì ngoài phôi lá thành
- D. Lá nuôi hợp bào
- C. Lá nuôi tế bào
- \* B. Màng ối

Câu 16: Tìm ý đúng. Tuần hoàn tử cung rau nguyên phát xuất hiện vào:

- \* C. Tuần thứ hai
- A. Tuần thứ nhất
- B. Tuần thứ tư
- D. Tuần thứ ba
- E. Tuần thứ năm

Câu 17: Tìm ý sai. Về các hiện tượng xuất hiện tuần hoàn tử cung rau nguyên phát

- A. Diễn ra trong tuần thứ hai
- C. Lá nuôi hợp bào quá vỡ lớp nội mô các xoang mạch trong nội mạc tử cung mẹ
- D. Máu mẹ trong các xoang mạch mở vào các hốc trong lá nuôi hợp bào
- \* E. Lá nuôi tế bào tiếp xúc với máu mẹ
- B. Trong lá nuôi hợp bào xuất hiện các hốc

Câu 18: Tìm các ý đúng. Nhung mao đệm (gai rau) bậc ba có trực liên kết là: (note)

- D. Tế bào lá nuôi
- C. Các mao mạch máu
- E. Tế bào rụng
- A. Các tế bào trung mô
- B. Hợp bào lá nuôi
- \* G. A và C

Câu 19: Tìm một ý sai. Đĩa phôi ba lá ở loài người:

- E. Bắt đầu là sự xuất hiện của đường nguyên thủy
- \* D. Nội bì phôi có nguồn gốc hạ bì phôi
- B. Bao gồm 3 lá mầm phôi
- A. Được hình thành từ đầu tuần thứ ba
- C. Cả 3 lá mầm phôi đều có nguồn gốc từ thượng bì phôi

Câu 20: Tìm một ý sai. Về trung bì trong phôi::

- B. Đối xứng hai bên dây sống
- \* D. Có nguồn gốc hạ bì phôi
- A. Có nguồn gốc thượng bì phôi
- C. Mỗi bên từ trong ra ngoài có trung bì cận trục, trung bì trung gian, trung bì bên

Câu 21: Tìm ý sai. Về dây sống:

- \* B. Là phần sau của ống dây sống
- D. Có vai trò kích thích sự hình thành các đốt sống
- C. Lá trục giữa các phôi
- A. Là phần trước của ống dây sống

Câu 22: Tìm ý sai. Về niệu nang

- D. là túi thừa phía đuôi túi noãn hoàng lan dần vào cuống bụng
- C. ở người niệu nang liên quan đến sự hình thành bang quang
- \* A. Niệu nang không liên hệ với túi noãn hoàng
- B. Có tên gọi khác là túi thừa niệu ruột

Câu 23: Tìm ý sai. Về đốt phôi:

- \* C. những đốt phôi là nguồn gốc của hệ thần kinh trung ương
- A. là khối tế bào tụ đặc hình thành ở trung bì cận trục phía 2 bên dây sống
- D. là nguồn gốc của cột sống, cơ bám xương, da
- B. xuất hiện từng cặp theo hướng đầu đuôi phôi

Câu 24: Tìm ý sai. Về tẩm thần kinh

- \* B. Xuất hiện trong tuần thứ năm
- D. Từ tuần thứ 4 bắt đầu biến đổi để thành hệ thần kinh trung ương
- A. Xuất hiện trong tuần thứ ba
- C. Nguồn gốc ngoại bì

Câu 25: Tìm ý sai. Về sự biệt hóa của ngoại bì

- \* C. Ngoại bì bề mặt là nguồn gốc của cơ và xương
- A. Ngoại bì biệt hóa thành: ngoại bì thần kinh, ngoại bì bề mặt và mào thần kinh
- D. Mào thần kinh tách ra từ 2 bên màng thần kinh xen giữa ngoại bì thần kinh và ngoại bì bề mặt.
- B. Ngoại bì thần kinh sẽ trở thành tẩm thần kinh, máng thần kinh, ống thần kinh

Câu 26: Tìm ý sai, về sự khép phôi:

- A. Diễn ra trong tuần thứ tư
- \* E. Sự tăng trưởng của khoang ối là nguyên nhân chính
- C. Là hậu quả của sự tăng trưởng không đều giữa đĩa phôi, túi ối và túi noãn hoàng

- B. Biến đĩa phôi 3 lá thành phôi có cấu trúc không gian 3 chiều.
- D. Sự tăng trưởng mạnh mẽ của ống thần kinh là nguyên nhân chính để phôi khép theo chiều dài

Câu 27: Tìm ý sai. Phần lưng của túi noãn hoàng sát nhập vào trong phôi khi phải khép tạo ra các cấu trúc sau:

- \* A. Ruột nguyên thủy
- C. Ruột giữa
- D. Ruột sau
- B. Ruột trước

Câu 28: Tìm ý sai. Về kết quả của sự khép phôi:

- \* C. Đẩy hoàn toàn túi noãn hoàng ra ngoài cơ thể phôi
- B. Hai mép bên đĩa phôi tiến lại gần nhau về sau sát nhập với nhau ở đường giữa bụng
- D. Xuất hiện các mầm phôi và các khoang cơ thể trong phôi
- A. Đầu và đuôi phôi gập về phía bụng
- E. Dây rốn hình thành

Câu 29: Tìm ý sai. Về đặc điểm của thời kì thai:

- D. Là thời kì nhiều hệ cơ quan đang dần hoàn thiện về chức năng
- C. Một số hệ cơ quan còn đang tiếp tục biệt hóa
- \* A. Là thời kì nhạy cảm cao với các yếu tố gây bất thường bẩm sinh về hình thái
- B. Cơ thể thai phát triển nhanh

Câu 30: Tìm ý đúng. Vào thời điểm nào đầu thai chiếm một nửa thai:

- D. Thời kì phôi
- B. Cuối tuần thứ 17
- \* C. Tuần thứ 9
- A. Tuần thứ 12

Câu 31: Tìm ý đúng. Các vị trí đo nào thường dùng để ước tính tuổi tác (note)

- D. Chiều dài cẳng chân
- A. Chiều dài đỉnh-mông
- E. Kích thước đầu
- C. Chiều dài đỉnh-gót
- \* G. A, B
- B. Chiều dài bàn chân

Câu 32: Tìm ý đúng. Trường hợp nào sau đây được coi là tương quan giữa tuổi tác và thể trọng thai là bình thường:

- A. 8 tuần-10 gram
- E. 38 tuần-4400 gram

- B. 12 tuần-200 gram
- C. 20 tuần-800 gram
- \* D. 26 tuần-1000 gram

Câu 33: Tìm ý đúng. Tuần nào sau đây lần đầu tiên giới tính thai có thể phân biệt được ở bề ngoài thai:

- C. 10 tuần
- \* E. 12 tuần
- A. 8 tuần
- D. 11 tuần
- B. 9 tuần

Câu 34: Tìm ý đúng. Nguyên nhân có thể nhất làm trọng lượng sinh ở thai đủ tháng là:

- E. Bà mẹ nghiện rượu
- C. Mẹ hút thuốc lá
- B. Đa thai
- \* D. Rau thiếu naeng
- A. Bà mẹ suy dinh dưỡng

Câu 35: Tìm ý đúng. Các nguồn cung cấp năng lượng cho thai là:

- B. Chất noãn hoàng
- C. Rau
- A. Dịch ối
- \* E. Rau, Glucose
- D. Glucose

Câu 36: Tìm ý đúng. Gai rau bậc I được hình thành cuối tuần lễ nào:

- \* B. Thứ hai
- E. Thứ năm
- D. Thứ tư
- A. Thứ nhất
- C. Thứ ba

Câu 37: Tìm ý đúng. Gai rau bậc II được xác định khi gai rau bậc I:

- B. Có lá nuôi hợp bào
- \* C. Có trực trung mô ngoài phôi
- A. Có lá nuôi tế bào
- D. Có mao mạch

Câu 38: Tìm ý sai. Về gai rau bậc 3:

- C. Lưới mao mạch trong trực liên kết sớm hình thành
- A. Xuất hiện cuối tuần thứ 3

- B. Trong trực liên kết nhưng mao có các mạch máu
- \* D. Không còn lá nuôi tế bào

Câu 39: Tìm ý sai. Màng đệm thai gồm có:

- B. Lá nuôi hợp bào
- \* A. Màng ối
- C. Lá nuôi tế bào
- D. Trung bì ngoài phôi

Câu 40: Tìm ý sai. Về nội mạc tử cung khi mang thai:

- \* C. Không được bong ra cùng với rau sau khi sinh
- D. Gồm có 3 vùng: màng rụng rau, màng rụng trứng, màng rụng tử cung
- A. Được gọi là màng rụng
- B. Còn được gọi là ngoại sản mạc

Câu 41: Tìm ý sai. Về cấu trúc rau:

- C. Rau thuộc thai có nguồn gốc là màng đệm có nhung mao (gai rau)
- A. Được hình thành bởi mô thuộc thai và mô thuộc mẹ
- \* B. Bắt đầu từ tuần thứ 9 có thể nhận rõ 2 phần của rau
- D. Rau thuộc mẹ là màng rụng rau có nguồn gốc từ niêm mạc tử cung mẹ

Câu 42: Tìm ý sai. Về khoang gian gai rau hay còn gọi là ổ máu:

- C. Được hình thành do lá nuôi hợp bào làm sứt mòn vùng mô màng rụng rau thuộc niêm mạc tử cung mẹ
- \* E. Máu thai cũng mở vào các khoang gian gai rau
- A. Là những nơi chứa máu mẹ
- D. Môi khoang gian gai rau là một múi rau trong chứa một vài gai rau gốc
- B. Được ngăn cách nhau bởi các vách gian gai rau thuộc rau mẹ

Câu 43: Tìm ý sai. Hàng rào rau trong những tháng đầu thai kỳ gồm có các lớp:

- D. Mô liên kết
- \* A. Vách gian gai rau
- E. Nội mô mao mạch gai rau
- C. Lá nuôi tế bào
- B. Lá nuôi hợp bào

Câu 44: Tìm ý đúng. Tỷ lệ phần trăm trẻ sơ sinh mắc dị tật bẩm sinh được phát hiện vào khoảng:

- A. 0,5%
- D. 10,0%
- \* B. 3,0%
- E. 15,0%
- C. 6,0%

Câu 45: Tìm ý sai. Về khả năng phát sinh dị tật bẩm sinh trong thời kì phôi:

- \* A. Là thời kì chủ yếu xuất hiện dị tật bẩm sinh về chức năng
- B. Là thời kì chủ yếu xuất hiện dị tật bẩm sinh về hình thái
- D. Các dị tật bẩm sinh xuất hiện tùy thuộc, tùy thời điểm phát triển mô và cơ quan
- C. Mầm cơ quan đang phát triển dễ nhạy cảm với các yếu tố gây bất thường bẩm sinh

Câu 46: Tìm ý đúng. Người mẹ lớn tuổi thường liên quan đến hiện tượng không phân li NST. Hội chứng nào dưới đây liên quan tới các yếu tố kể trên:

- \* E. Hội chứng Down (Trisomy 21)
- C. Hội chứng Kline felter (47, YX)
- D. Hội chứng Edward (Trisomy 18)
- B. Hội chứng Turner (45, XO)
- A. Hội chứng mèo kêu

Câu 47: Tìm ý sai. Các nguyên nhân gây bất thường bẩm sinh đã được xác định gồm:

- D. Thuốc và hóa chất
- \* E. Bà mẹ thiếu dinh dưỡng
- C. Môi trường
- B. Di truyền đa yếu tố
- A. Di truyền (NST và gen)

Câu 48: Tìm ý sai. Về chẩn đoán trước sinh bằng thủ thuật chọc dò màng ối:

- \* B. Để xác định tuổi thai
- E. Chẩn đoán bệnh thai nhi.
- D. Nuôi cấy tế bào dịch ối, xác định bệnh di truyền của thai
- C. Đánh giá nồng độ AFB/dịch ối và AChE/dịch ối
- A. Được thực hiện từ tuần thứ 14 đến tuần thứ 17

## **Hệ sinh dục Nam, Nữ**

Câu 1 Rãnh niệu - sinh dục đ•ợc hình thành do sự phát triển của cấu trúc:

- D) Đoạn củ sinh dục của xoang niệu - sinh dục.
- C) Gờ sinh dục.
- \* A) Củ sinh dục.
- B) Nếp sinh dục.

Câu 2 Thời gian bắt đầu biệt hoá tuyến sinh dục trung tính thành tinh hoàn:

- D) Giữa tuần thứ 7.
- C) Tuần thứ 8.
- A) Tuần thứ 6.

- \* B) Tuần thứ 7.

Câu 3 Thời gian bắt đầu biệt hoá tuyến sinh dục trung tính thành buồng trứng:

- A) Tuần thứ 6.
- D) Giữa tuần thứ 7.
- \* C) Tuần thứ 8.
- B) Tuần thứ 7.

Câu 4 Cấu trúc biệt hoá để tạo ra các ống sinh tinh:

- A) Dây sinh dục vỏ.
- \* B) Dây sinh dục tuỷ.
- D) ống Wolff.
- C) Dây nối niệu sinh dục.

Câu 5 Cấu trúc biệt hoá để tạo ra các nang trứng:

- C) Dây nối niệu - sinh dục.
- B) Dây sinh dục tuỷ.
- \* A) Dây sinh dục vỏ.
- D) ống Muller.

Câu 6 Cấu trúc biệt hoá tạo ra hệ thống ống thẳng và l•ới tinh:

- \* A) Dây nối niệu - sinh dục.
- D) ống cận trung thận.
- B) ống trung thận ngang.
- C) ống trung thận dọc.

Câu 7 Nguồn gốc của ống mào tinh:

- C) Đoạn ống Wolff nằm phía d•ới tinh hoàn.
- A) Dây nối niệu-sinh dục.
- \* D) Đoạn ống Wolff nằm phía đối diện tinh hoàn.
- B) Đoạn ống Wolff nằm phía trên tinh hoàn.

Câu 8 ống dẫn tinh và ống phóng tinh đ•ợc tạo ra từ:

- A) Dây nối niệu-sinh dục.
- D) Đoạn ống Wolff nằm phía đối diện tinh hoàn.
- B) Đoạn ống Wolff nằm phía trên tinh hoàn.
- \* C) Đoạn ống Wolff nằm phía d•ới tinh hoàn.

Câu 9 Cấu trúc thoái triển trong quá trình biệt hoá đ•ờng sinh dục nam:

- C) ống trung thận dọc.
- B) Xoang niệu - sinh dục.
- A) Dây nối niệu - sinh dục.



- \* D) ống cận trung thận.

Câu 10 Cấu trúc tạo nên thân d•ơng vật:

- D) Gờ sinh dục (gờ môi bìu).
- A) Củ sinh dục.
- \* C) Củ sinh dục và nếp sinh dục.
- B) Nếp sinh dục.

Câu 11 Nguồn gốc của niệu đạo xốp:

- \* A) Nội bì rãnh niệu-sinh dục.
- C) Trung bì trung gian.
- D) Ngoại bì.
- B) Nội bì xoang niệu sinh dục.

Câu 12 Cấu trúc tiếp tục phát triển trong quá trình biệt hoá đ•ờng sinh dục nữ:

- B) ống trung thận ngang.
- \* D) ống cận trung thận.
- C) ống trung thận dọc.
- A) Dây nối niệu - sinh dục.

Câu 13 Vòi trứng đ•ợc tạo ra từ:

- D) Đoạn củ sinh dục của xoang niệu-sinh dục.
- \* A) Đoạn trên của cặp ống Muller.
- B) Đoạn d•ới của cặp ống Muller.
- C) Đoạn chậu của xoang niệu-sinh dục.

Câu 14 Nguồn gốc của âm đạo:

- D) Rãnh niệu-sinh dục.
- B) Xoang niệu-sinh dục.
- A) Mâm tử cung-âm đạo.
- \* C) Mâm tử cung-âm đạo và xoang niệu-sinh dục.

Câu 15 Nội bì xoang niệu sinh dục là nguồn gốc:

- C) Biểu mô 1/3 d•ới âm đạo.
- \* D) Biểu mô 2/3 d•ới âm đạo.
- A) Biểu mô 1/3 trên âm đạo.
- B) Biểu mô 1/3 giữa âm đạo.

Câu 16 Dị tật không do sự di c• bất th•ờng của tinh hoàn:

- C) Tràn dịch phúc tinh mạc.
- \* A) Thiếu tinh hoàn.
- B) Tinh hoàn lạc chỗ.

- D) Thoát vị bẹn bẩm sinh.

Câu 17 Dị tật xảy ra khi đoạn d•ới của hai ống Muller không sát nhập lại:

- C) Tử cung một sừng.
- D) Không có tử cung.
- \* A) Hai tử cung.
- B) Tử cung 2 sừng.

Câu 18 Thành phần không tham gia cấu tạo của hệ sinh dục:

- \* D) Nhiễm sắc thể giới tính.
- B) Đ•ờng sinh dục.
- C) Bộ phận sinh dục ngoài.
- A) Tuyến sinh dục.

Câu 19 Trong quá trình hình, hệ sinh dục con ng•ời không có loại giới tính:

- C) Giới tính nguyên phát.
- \* D) Giới tính tự phát.
- A) Giới tính di truyền.
- B) Giới tính nguyên thủy.

Câu 20 Cơ sở để xác định giới tính di truyền:

- D) Xác định sau tuổi dậy thì.
- C) Dựa trên đ•ờng sinh dục và bộ phận sinh dục ngoài.
- \* A) Dựa trên bộ NST.
- B) Dựa trên loại tuyến sinh dục.

Câu 21 Cơ sở để xác định giới tính nguyên thủy:

- \* B) Dựa trên loại tuyến sinh dục.
- A) Dựa trên bộ NST.
- C) Dựa trên đ•ờng sinh dục và bộ phận sinh dục ngoài.
- D) Xác định sau tuổi dậy thì.

Câu 22 Cơ sở để xác định giới tính nguyên phát:

- A) Dựa trên bộ NST.
- B) Dựa trên loại tuyến sinh dục.
- \* C) Dựa trên đ•ờng sinh dục và bộ phận sinh dục ngoài.
- D) Xác định sau tuổi dậy thì.

Câu 23 Yếu tố góp phần quyết định hệ sinh dục ch•a biệt hoá ban đầu phát triển theo h•ớng nam:

- \* B) TDF (Testis Determining Factor).
- A) NST giới tính.
- C) Estrogen.

- D) Progesteron.

Câu 24 Yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của đường sinh dục và bộ phận sinh dục ngoài của nữ:

- B) Estrogen.
- D) Tất cả đều đúng.
- \* A) AMH (Anti Mullerian Hormon).
- C) Progesteron.

Câu 25 Tế bào không có vai trò là nguồn gốc của tuyến sinh dục trung tính:

- \* B) Các tế bào trung biểu mô màng bụng.
- A) Các tế bào trung biểu mô thành bụng.
- C) Các tế bào trung bì trung gian.
- D) Các tế bào mầm nguyên thủy.

Câu 26 Thời gian bắt đầu hình thành các tuyến sinh dục cha biệt hoá:

- A) Tuần thứ 4.
- C) Tuần thứ 6.
- \* B) Tuần thứ 5.
- D) Giữa tuần thứ 4 và tuần thứ 5.

Câu 27 Nguồn gốc của các dòng tinh và dòng noãn:

- A) Các tế bào trung biểu mô thành bụng.
- \* D) Các tế bào mầm nguyên thủy.
- B) Các tế bào trung biểu mô màng bụng.
- C) Các tế bào trung bì trung gian.

Câu 28 Nguồn gốc của tế bào Sertoli và tế bào nang:

- \* A) Các tế bào trung biểu mô thành bụng.
- B) Các tế bào trung biểu mô màng bụng.
- D) Các tế bào mầm nguyên thủy.
- C) Các tế bào trung bì trung gian.

Câu 29 Nguồn gốc của các tế bào kẽ của tuyến sinh dục:

- B) Các tế bào trung biểu mô màng bụng.
- A) Các tế bào trung biểu mô thành bụng.
- D) Các tế bào mầm nguyên thủy.
- \* C) Các tế bào trung bì trung gian.

Câu 30 Vị trí xuất hiện của các tế bào mầm nguyên thủy:

- D) Nội bì niệu nang.
- \* C) Nội bì túi noãn hoàng gần niệu nang.
- B) Trung bì túi noãn hoàng.

- A) Trung bì màng ối.

Câu 31 Thành phần không tham gia tạo ra những đ•ờng sinh dục trung tính:

- D) Xoang niệu-sinh dục.
- \* B) ống trung thận ngang.
- C) ống trung thận dọc và ống cận trung thận.
- A) Dây nối niệu sinh dục.

Câu 32 Nguồn gốc của ống cận trung thận (ống Muller):

- B) Các tế bào biểu mô màng bụng.
- \* A) Các tế bào biểu mô thành bụng.
- C) Các tế bào trung bì trung gian.
- D) Các tế bào trung bì cận trực.

Câu 33 Xoang niệu sinh dục không tạo ra đoạn:

- D) Đoạn củ sinh dục.
- A) Đoạn bàng quang.
- \* C) Đoạn sinh dục.
- B) Đoạn chậu.

Câu 34 Nguồn gốc của ống trung thận (ống Wolff):

- C) Các tế bào trung bì trung gian.
- A) Các tế bào biểu mô thành bụng.
- B) Các tế bào biểu mô màng bụng.
- \* D) Các tế bào trung bì cận trực.

Câu 35 Cấu trúc không tham gia tạo nên đ•ờng sinh dục ngoài trung tính:

- B) Nếp ổ nhóp.
- C) Củ ổ nhóp.
- \* A) ổ nhóp.
- D) Gờ ổ nhóp.

Câu 36 Nếp sinh dục và nếp hậu môn đ•ợc tạo ra từ:

- A) Màng nhóp.
- D) Gờ ổ nhóp.
- \* B) Nếp ổ nhóp.
- C) Củ ổ nhóp.

Câu 1 Cấu trúc không tham gia vào cấu tạo ống sinh tinh:

- A) Tinh nguyên bào.
- \* C) Tế bào leydig.
- B) Tế bào sertoli.

- D) Tinh bào.

Câu 2 Cấu trúc không tham gia hàng rào máu-tinh hoàn:

- A) Tế bào nội mô.
- C) Màng đáy.
- B) Tế bào sertoli.
- \* D) Màng trắng.

Câu 3 Tế bào dòng tinh không còn khả năng phân chia:

- C) Tinh bào II.
- B) Tinh bào I.
- A) Tinh nguyên bào.
- \* D) Tiền tinh trùng.

Câu 4 Tế bào dòng tinh có bộ NST I•ỡng bội:

- C) Tiền tinh trùng.
- \* A) Tinh bào I.
- D) Tinh trùng.
- B) Tinh bào II.

Câu 5 Biến đổi không diễn ra trong quá trình biệt hoá của tiền tinh trùng:

- D) Biến đổi của bào t•ơng.
- A) Biến đổi của bộ Golgi.
- \* C) Biến đổi của nhân.
- B) Biến đổi của của tiểu thể trung tâm.

Câu 6 Chức năng tế bào Sertoli không thực hiện:

- B) Bảo vệ tế bào dòng tinh.
- A) Cấu tạo nên hàng rào máu-tinh hoàn.
- C) Vận chuyển và phóng thích tế bào dòng tinh.
- \* D) Tổng hợp testoteron.

Câu 7 Tuyến kẽ tinh hoàn là tuyến nội tiết:

- \* D) Kiểu tản mát.
- A) Kiểu I•ới.
- B) Kiểu túi.
- C) Kiểu ống-túi.

Câu 8 Tuyến kẽ tinh hoàn không có đặc điểm:

- B) Tế bào chế tiết đ•ợc gọi là tế bào kẽ tinh hoàn.
- A) Nằm trong mô liên kết xen kẽ vào giữa các ống sinh tinh.
- D) Tổng hợp testerron.

- \* C) Tuyến nội tiết kiểu I•ới.

Câu 9 Đặc điểm mô kẽ của tinh hoàn:

- \* B) Tham gia vào cấu tạo hàng rào máu-tinh hoàn.
- A) Là mô liên đặc không định h•ớng.
- C) Chứa tuyến nội tiết kiểu I•ới.
- D) Không có mạch máu.

Câu 10 Tế bào noãn có trong buồng trứng của ng•ời phụ nữ:

- \* B) Noãn bào II.
- D) Noãn chín.
- C) Tế bào nguồn của dòng noãn.
- A) Noãn nguyên bào.

Câu 11 Tế bào dòng noãn có trong buồng trứng của ng•ời phụ nữ:

- A) Noãn nguyên bào.
- C) Cực cầu II.
- \* B) Cực cầu I.
- D) Noãn chín.

Câu 12 Cấu trúc không có trong nang trứng có hốc điển hình:

- B) Vòng tia.
- \* C) Noãn bào II.
- A) Gò noãn.
- D) Lớp hạt.

Câu 13 Cấu trúc không có trong nang trứng đặc:

- \* D) Tuyến vỏ của lớp vỏ trong.
- C) Màng đáy.
- B) Màng trong suốt.
- A) Lớp hạt.

Câu 14 Đặc điểm cấu tạo chỉ thấy ở nang trứng chín:

- C) Tuyến vỏ.
- \* D) Lồi lên trên mặt buồng trứng.
- A) Gò noãn.
- B) Vòng tia.

Câu 15 Nang trứng không có màng trong suốt:

- D) Nang trứng có hốc.
- B) Nang trứng nguyên phát.
- \* A) Nang trứng nguyên thủy.

- C) Nang trứng đặc.

Câu 16 Nang trứng có tuyến vỏ ở lớp vỏ trong:

- \* D) Nang trứng có hốc.
- B) Nang trứng nguyên phát.
- A) Nang trứng nguyên thủy.
- C) Nang trứng đặc.

Câu 17 Đặc điểm của noãn bào II:

- \* C) Chỉ hoàn thành lần phân bào thứ 2 khi có sự xâm nhập của tinh trùng.
- D) Nằm trong gò noãn của nang trứng có hốc điển hình.
- B) Có kích thước lớn nhất của dòng noãn.
- A) Chứa bộ NST lưỡng bội.

Câu 18 Nang trứng có một hàng tế bào nang hình trụ:

- A) Nang trứng nguyên thủy.
- D) Nang trứng có hốc.
- \* B) Nang trứng nguyên phát.
- C) Nang trứng đặc.

Câu 19 Nang trứng có một hàng tế bào nang dẹt:

- C) Nang trứng đặc.
- D) Nang trứng có hốc.
- B) Nang trứng nguyên phát.
- \* A) Nang trứng nguyên thủy.

Câu 20 Tế bào noãn nằm trong nang trứng đặc:

- D) Noãn chín.
- \* B) Noãn bào I.
- C) Noãn bào II.
- A) Noãn nguyên bào.

Câu 21 Tế bào tuyến vỏ nang trứng tổng hợp và chế tiết:

- D) FSH.
- C) Estrogen và progesteron.
- \* A) Estrogen.
- B) Progesteron.

Câu 22 Đặc điểm không có của nang trứng chín:

- C) Lõi lên mặt buồng trứng.
- A) Hốc chứa dịch nang trứng rất lớn.
- \* D) Noãn bào II phân bào tạo noãn chín và cực cầu II.

- B) Lớp hạt mỏng.

Câu 23 Hoàng thể là tuyến nội tiết:

- C) Kiểu ống-túi.
- B) Kiểu túi.
- D) Kiểu tản mát.
- \* A) Kiểu l•ới.

Câu 24 Đặc điểm không có của hoàng thể:

- C) Chế tiết estrogen và progesteron.
- B) Có 2 loại tế bào tuyến.
- A) Là tuyến nội tiết kiểu l•ới.
- \* D) Chỉ hoạt động khoảng 10 ngày rồi thoái hoá.

Câu 25 Đặc điểm của hoàng thể thai nghén:

- C) Chỉ hoạt động và chế tiết progesteron.
- \* D) Hoạt động khoảng 10 ngày rồi thoái hoá.
- A) Là tuyến nội tiết kiểu tản mát.
- B) Có 1 loại tế bào tuyến.

Câu 26 Đặc điểm không có ở thời kỳ hành kinh:

- \* D) Tuyến yên tiết FSH.
- C) L•ợng hormon sinh dục nữ trong máu giảm.
- A) Niêm mạc thân tử cung hoại tử.
- B) Hoàng thể thoái hoá.

Câu 27 Đặc điểm không có ở thời kỳ sau kinh:

- D) Tuyến yên tiết FSH.
- A) Tái tạo nội mạc thân tử cung.
- \* C) Các tuyến tử cung hoạt động chế tiết.
- B) Nang trứng tiến triển tới chín.

Câu 28 Đặc điểm không có ở thời kỳ tr•ước kinh:

- \* D) Tuyến yên ngừng tiết FSH và LH.
- A) Niêm mạc thân tử cung có nhiều đám sung huyết
- C) L•ợng hormon sinh dục nữ trong máu tăng dần.
- B) Tế bào có lông của nội mạc thân tử cung giảm dần.

Câu 29 Tế bào không có trong biểu mô nội mạc thân tử cung:

- C) Tế bào trung gian.
- A) Tế bào có lông.
- \* D) Tế bào hình đài.



- B) Tế bào không có lông.

Câu 30 Đặc điểm của thời kỳ tr•ớc kinh:

- D) Tuyến yên ngừng tiết FSH và LH.
- C) L•ợng hormon sinh dục nữ trong máu giảm dần.
- \* B) Tế bào có lông của biểu mô nội mạc thân tử cung giảm dần.
- A) Tái tạo biểu mô nội mạc thân tử cung.

Câu 31 Đặc điểm không có của cổ tử cung:

- C) Lớp đệm ống cổ tử cung chứa các tuyến tiết nhầy.
- A) Nội mạc ít biến đổi theo chu kỳ kinh nguyệt.
- D) Tầng cơ chủ yếu là các sợi cơ trơn h•ớng vòng.
- \* B) ống cổ tử cung có biểu mô trụ đơn giống biểu mô nội mạc thân tử cung.

Câu 32 Tuyến sữa là tuyến ngoại tiết loại:

- A) Loại ống.
- B) Loại ống-túi.
- \* D) Loại túi kiểu chùm nho.
- C) Loại túi.

Câu 33 Tế bào cơ tham gia cấu tạo nang tuyến sữa:

- \* C) Cơ biểu mô.
- D) Cơ dựng lông.
- A) Cơ vân.
- B) Cơ trơn.

Câu 34 Cấu trúc không có ở cổ tinh trùng:

- C) Chín cột chia vạch.
- B) Dây trục.
- A) Tiểu thể trung tâm.
- \* D) Bao ti thể xếp theo chiều xoắn ốc.

Câu 35 Cấu trúc không có ở đoạn trung gian của đuôi tinh trùng:

- \* C) Chín cột chia vạch.
- B) Dây trục.
- A) Chín sợi đặc.
- D) Bao ti thể.

Câu 36 Cấu trúc không có ở đoạn chính của tinh trùng:

- C) Bao xơ.
- B) Dây trục.
- \* D) Bao ti thể.

- A) Chín sợi đặc.

Câu 37 Cấu trúc chạy dài suốt chiều dài đuôi tinh trùng:

- D) Chín sợi đặc.
- \* A) Dây trục
- B) Bao ti thể.
- C) Bao xơ.

Câu 38 Tế bào tham gia hàng rào máu-tinh hoàn:

- C) Tế bào Leydig.
- \* B) Tế bào Sertoli.
- D) Tế bào cơ trơn..
- A) Tinh nguyên bào.

Câu 39 Cấu trúc biệt hoá tạo ra mũ cực đầu của tinh trùng:

- \* C) Bộ Golgi.
- D) Lysosom.
- A) L•ới nội bào.
- B) Tiểu thể trung tâm.

Câu 40 Cấu trúc biệt hoá tạo ra dây trục của đuôi tinh trùng:

- D) Ti thể.
- A) L•ới nội bào.
- C) Bộ Golgi.
- \* B) Tiểu thể trung tâm.

Câu 1: Về cấu tạo trứng ở phụ nữ 30 tuổi:

- \* D. Tất cả đều đúng
- A. Được phủ phía ngoài bởi BM đơn
- C. Trong mô kẽ buồng trứng có những TB hình thoi có khả năng biến thành TB nội tiết
- B. Buồng trứng có 2 vùng có cấu tạo và chức năng khác nhau là vùng tủy và vùng vỏ buồng trứng

Câu 2: Về buồng trứng:

- D. Ở vùng vỏ buồng trứng có nhiều động mạch xoắn lò xo và nhiều cuộn tĩnh mạch tạo thành mô cương của buồng trứng
- \* B. Có chức năng là tiết ra hormone sinh dục nữ estrogen và progesteron
- A. Có chức năng duy nhất tạo ra noãn chín để thụ tinh
- C. Ở vùng tủy buồng trứng của người phụ nữ trưởng thành có nhiều nang trứng đang tiến triển ở các giai đoạn khác nhau
- E. Tất cả đều đúng

Câu 3: Nang trứng nào dưới đây là nang trứng chưa tiến triển:

- D. Nang trứng có hốc
- C. Nang trứng chín
- B. Nang trứng đặc
- A. Nang trứng nguyên phát
- \* E. Nang trứng nguyên thủy

Câu 4: Nang trứng nào dưới đây là nang trứng phát triển:

- D. Nang trứng chín
- A. Nang trứng nguyên phát
- B. Nang trứng đặc
- C. Nang trứng có hốc
- \* E. Tất cả đều đúng

Câu 5: Nang trứng nào dưới đây không phải nang trứng tiến triển:

- B. Nang trứng đặc
- C. Nang trứng có hốc
- \* A. Nang trứng nguyên thủy
- D. Nang trứng chín

Câu 6: Nang trứng chưa tiến triển gồm có:

- C. Nang trứng có hốc
- D. Nang trứng chín
- A. Nang trứng nguyên phát
- \* E. Nang trứng nguyên thủy
- B. Nang trứng đặc

Câu 7: TB nang có ít ở các nang trứng:

- B. Nang trứng đặc
- C. Nang trứng có hốc
- D. Nang trứng chín
- \* A. Nang trứng nguyên thủy

Câu 8: Noãn nằm trong nang trứng nguyên thủy là:

- A. Noãn nguyên bào
- D. Noãn bào II
- B. Noãn bào I đã hoàn thành xong 1 lần giảm nhiễm
- \* C. Noãn bào I đã hoàn thành xong tiền kì I của 1 lần giảm nhiễm
- E. Noãn chín

Câu 9: Các yếu tố làm cho noãn thoát nang, trừ yếu tố sau:

- \* D. Xuất hiện 1 vùng chưa nhiều mạch máu gọi là vết trong suốt ở lớp vỏ liên kết
- C. Lớp hạt của nang trứng rất mỏng
- B. Thành của hốc nang trứng rất mỏng
- E. Gờ trứng dính vào thành hốc nang trứng bởi 1 eo có ít TB nang
- A. Hốc chứa dịch nang trứng rất lớn

Câu 10: TB sinh dục có kích thước lớn nhất là:

- D. Noãn bào I
- B. Noãn tinh bào
- A. Tinh nguyên bào
- \* E. Noãn chín
- C. Tinh bào I

Câu 11: Trong buồng trứng của đứa trẻ gái 10 tuổi, ta có thể thấy:

- E. Noãn chín
- A. Noãn nguyên bào
- D. Noãn bào II
- \* C. Noãn bào I đang ngừng phân chia ở cuối kỳ đầu lần phân chia thứ nhất của quá trình giảm phân
- B. Noãn bào I chưa tiến hành giảm phân

Câu 12: Ở buồng trứng estrogen không được tiết ra loại trừ TB nào dưới đây:

- A. TB vỏ ở lớp vỏ trong của nang trứng
- D. TB vỏ hoàng thể
- \* B. TB nang của nang trứng
- C. TB kẽ của buồng trứng

Câu 13: Ý nào dưới đây không đúng khi rụng trứng:

- \* B. Noãn đã kết thúc quá trình giảm phân
- A. Noãn được bọc ngoài bởi màng trong suốt
- C. Bên ngoài màng trong suốt có vòng tia và nhiều tế bào nang khác phóng thích cùng với noãn
- D. Các tua loa vòi trứng quét khắp trên mặt buồng trứng

Câu 14: Trong buồng trứng của trẻ em gái 10 tuổi có:

- B. Nang trứng nguyên phát
- D. Nang trứng có hốc
- E. Nang trứng có hốc điển hình
- \* A. Nang trứng nguyên thủy
- C. Nang trứng đặc

Câu 15: Hoàng thể thuộc loại tuyến:

- \* D. Nội tiết kiểu lưới
- B. Vừa nội tiết vừa ngoại tiết
- C. Nội tiết kiểu tản mát
- E. Nội tiết kiểu túi
- A. Ngoại tiết

Câu 16: Hoàng thể được cấu tạo từ các TB sau:

- C. TB kẽ của buồng trứng
- A. TB nang của nang buồng trứng
- B. TB hạt của nang trứng
- \* E. Cả TB hạt và TB vỏ của nang trứng
- D. TB vỏ của nang trứng

Câu 17: Hoàng thể tiết ra hormone nào:

- C. Folliculin
- A. Progesteron
- \* E. Cả progesteron và estrogen
- B. Estrogen
- D. Testosteron

Câu 18: Về cấu tạo của hoàng thể:

- \* C. Các TB của hoàng thể nối với nhau thành dây TB rồi thành lưới TB
- E. Tất cả đều đúng
- B. Do 2 loại TB tạo nên là: TB vỏ hoàng thể và TB hạt nang trứng
- D. Lưới TB xen kẽ lưới sợi liên kết
- A. Được bọc ngoài bởi 1 vỏ xơ vốn là 2 lớp vỏ xơ liên kết của nang trứng vỡ

Câu 19: Chức năng của hoàng thể

- B. Làm niêm mạc tử cung được khôi phục lại ở giai đoạn hành kinh
- \* C. Làm cho niêm mạc tử cung phát triển và có nhiều biến đổi để chuẩn bị cho trứng làm tổ và cho phôi thai phát triển
- D. Tất cả đều sai
- A. Làm niêm mạc tử cung được khôi phục lại ở giai đoạn trước kinh

Câu 20: Về hoàng thể:

- B. Progesteron do TB vỏ hoàng thể tiết ra
- C. Oestrogen do TB vỏ hoàng thể tiết ra
- \* E. Oestrogen do TB vỏ hoàng thể và Progesteron do TB hạt hoàng thể tiết ra
- A. Estrogen do TB hạt hoàng thể tiết ra
- D. Progesteron do TB hạt hoàng thể tiết ra

Câu 21: Biến đổi của niêm mạc thân tử cung ở thời kì sau kinh:

- \* C. Các TB tuyến tử cung hình trụ, trong bào tương có những đám hạt glycogen ở cực đáy TB
- E. Các TB liên kết ở lớp chức năng trương to lên và nằm cạnh nhau tạo thành BM
- D. Các tuyến tử cung ngày càng dài ra và khúc khuỷu, lòng rộng, chứa nhiều chất tiết
- A. Niêm mạc tử cung có sự xung huyết rồi xuất huyết
- B. Ở BM phủ: Số lượng TB có lông giảm dần

Câu 22: Biến đổi của niêm mạc thân tử cung thời kì trước kinh:

- A. Niêm mạc thân tử cung khôi phục lại cấu tạo
- D. Lòng các tuyến tử cung chứa nhiều chất nhầy
- E. Tất cả đều đúng
- \* C. Ở trong các TB tuyến tử cung xuất hiện glycogen ở cả cực đáy và cực ngọn TB
- B. BM phủ niêm mạc được tái tạo từ BM vuông đơn thành BM trụ đơn và đa số TB có lông

Câu 23. Các nang trứng có từ 2 TB trở lên là nang trứng đực

- \* B. Sai
- A. Đúng

Câu 24. Noãn trong nang trứng, chính là TB sinh dục cái

- \* A. Đúng
- B. Sai

Câu 25. Nang trứng nguyên phát cấu tạo gồm có 1 noãn bào I ở giữa vào 1 hàng TB nang hình vuông bao xung quang

- A. Đúng
- \* B. Sai

Câu 26. Lớp vỏ trong của nang trứng có hốc điển hình và nang trứng chín đều có cấu trúc như 1 tuyến nội tiết

- B. Sai
- \* A. Đúng

Câu 27. Sau khi noãn thoát nang, hoàng thể được hình thành ở thời kì trước kinh

- \* A. Đúng
- B. Sai

Câu 28. Estrogen do tế bào hạt hoàng thể tiết ra, progesteron do tế bào vỏ hoàng thể tiết ra

- A. Đúng
- \* B. Sai

Câu 29. Nang trứng nguyên thủy là những nang trứng gồm có 1 noãn bào I ở giữa và 1 hàng TB nang dẹt vây xung quang

- B.Sai
- \* A.Đúng

Câu 30.Nang trứng đặc có từ 2 hàng TB trở lên và màng trong suốt nằm ở giữa noãn và các TB nang

- B.Sai
- \* A.Đúng

Câu 31.Nang trứng có hốc được tạo thành khi giữa các TB nang xuất hiện nhiều hốc nang trứng chứa máu

- A.Đúng
- \* B.Sai

Câu 32.Ở nang trứng có hốc: lớp vỏ liên kết dày lên và được phân chia làm 2 lớp rõ rệt: Lớp vỏ trong và lớp vỏ ngoài

- A.Đúng
- \* B.Sai

Câu 33.Lớp chức năng của nội mạc tử cung dày mỏng tùy theo từng thời kì của chu kì kinh nguyệt

- B.Sai
- \* A.Đúng

Câu 1: Về cấu tạo của tinh hoàn

- B. Ở mặt sau trên tinh hoàn có thể Highmore có bản chất là 1 khối xơ chun mỏng
- A. Được bọc ngoài bởi 1 vỏ xơ mỏng gọi là màng trắng
- \* C. Mỗi tinh hoàn do nhiều tiểu thùy tinh hoàn hợp thành
- E. Tất cả đều sai
- D. Trong các tiểu thùy tinh hoàn chỉ chứa ống sinh tinh

Câu 2: Chức năng của tinh hoàn là sản xuất ra:

- E. Tất cả đều sai
- \* C. Testosteron
- A. Estrogen
- D. Aldosterol
- B. Progesteron

Câu 3: Ống sinh tinh của tinh hoàn không có loại TB sau:

- F. Tinh trùng
- C. Tinh nguyên bào
- \* B. TB Leydig
- A. TB Sertoli

- D. Tinh bào I, II
- E. Tiền tinh trùng

Câu 4: Ống sinh tinh của tinh hoàn không có TB sau:

- E. Tiền tinh trùng
- \* C. TB kẽ
- D. TB Sertoli
- B. Tinh trùng
- A. Tinh bào

Câu 5: Các TB dòng tinh ở tinh hoàn không có loại TB sau:

- C. Tinh bào I, II
- D. Tiền tinh trùng
- \* A. TB Sertoli
- E. Tinh trùng
- B. Tinh nguyên bào

Câu 6: Các TB dòng tinh ở tinh hoàn là các loại TB sau:

- D. Tất cả đều sai
- A. TB Leydig
- C. TB Sertoli
- \* B. Tinh từ (tiền tinh trùng)

Câu 7: Tuyến kẽ của tinh hoàn thuộc loại:

- C. Tuyến nội tiết kiểu lưới
- \* D. Tuyến nội tiết kiểu tản mát
- A. Tuyến ngoại tiết loại ống
- E. Tuyến nội tiết kiểu túi
- B. Tuyến ngoại tiết loại túi

Câu 8: Trong ống sinh tinh của tinh hoàn đứa trẻ nam 10 tuổi, ta có thể thấy:

- E. Tinh trùng
- C. Tinh bào I, II
- B. Tinh nguyên bào
- \* A. TB sinh dục nguyên thủy
- D. Tiền tinh trùng

Câu 9: Trong ống sinh tinh của tinh hoàn đứa trẻ nam 25 tuổi, ta không thấy:

- D. Tinh tử
- B. Tinh nguyên bào
- C. Tinh bào
- E. Cả a, b đúng



- \* A. TB sinh dục nguyên thủy

Câu 10: Tế bào Sertoli ở ống sinh tinh tinh hoàn không có đặc điểm sau:

- D. Ở chỗ tiếp giáp giữa 2 TB Sertoli có phức hợp liên kết
- \* E. Cùng với các TB dòng tinh để tạo ra tinh trùng
- B. Có nhân lớn, sáng màu, chứa hạt nhân to rất rõ
- A. Nằm trên màng đáy
- C. Có những phần bào tương vây quanh các tế bào dòng tinh đang tiến triển

Câu 11: TB Sertoli có những đặc điểm sau:

- A. Ở mặt bên TB có những khoảng trống chứa các tinh nguyên bào
- C. Trong bào tương chứa nhiều lưới nội bào có hạt, ty thể, ống siêu vi
- B. TB hình trụ có một nhân lớn sáng màu
- \* E. Cả b, d đúng
- D. Là một trong các thành phần cấu tạo của hàng rào máu-tinh hoàn

Câu 12: Về TB Sertoli:

- \* C. Ở mặt bên giữa 2 TB Sertoli giáp nhau có phức hợp liên kết
- D. Cấu tạo phức hợp liên kết gồm có một khoảng gian bào hẹp, thể bán liên kết, vòng dính, dải bịt
- A. Là loại TB duy nhất tạo nên BM tinh của ống sinh tinh-tinh hoàn
- B. Là một loại TB của dòng tinh
- E. Tất cả đều đúng

Câu 13: Ống sinh tinh của tinh hoàn:

- B. Cắt ngang có hình bầu dục hoặc hình tròn
- C. Được bọc ngoài bởi mô liên kết xơ chun và màng đáy
- A. Là một ống dài, cong queo kín một đầu
- D. Thành ống được lợp bởi 1 BM
- \* E. Tất cả đều đúng

Câu 14: BM tinh của tinh hoàn cấu tạo gồm các TB sau:

- E. TB Leydig và các TB dòng tinh đang tiến triển
- \* D. TB Sertoli và các TB dòng tinh đang tiến triển
- B. TB Sertoli
- A. TB Leydig
- C. Các TB đầu dòng tinh đang tiến triển

Câu 15: Cấu tạo tinh nguyên bào:

- \* B. Nhân tròn nhỏ, sẫm màu, trong nhân chất nhiễm sắc dạng hạt
- D. Có bộ thể nhiễm sắc đơn bội  $n=23$
- A. Là những TB tròn lớn, nằm trên màng đáy của ống sinh tinh

- C. Bào tương chứa nhiều bào quan

Câu 16: Cấu tạo tiền tinh trùng:

- E. Tất cả đều đúng
- D. Tiền tinh trùng tiến hành lần phân chia thứ 2 của quá trình giảm phân để tạo ra tinh trùng
- \* A. Là những TB hình tròn hơi dài, nằm gần lòng ống sinh tinh
- C. Bào tương chứa ít bào quan
- B. Nhân lớn sáng màu, có một hạt nhân lớn

Câu 17: Về tuyến kẽ tinh hoàn:

- E. Tất cả đều sai
- C. Là tuyến nội tiết kiểu ống túi
- B. Là tuyến nội tiết kiểu túi
- A. Là tuyến nội tiết kiểu lưới
- \* D. Có chức năng tiết ra testosterone để duy trì hoạt động của tuyến tiền liệt

Câu 18: Về quá trình tiến triển của các TB dòng tinh:

- C. Từ tinh nguyên bào loại A biệt hóa ra tinh bào I
- D. Tinh bào I vừa sinh ra đã tiến hành ngay lần phân chia thứ 2 của quá trình giảm phân
- E. Từ tiền tinh trùng sinh sản ra tinh trùng
- \* A. Tinh nguyên bào gốc (loại A) lại sinh sản ra các tinh nguyên bào gốc (loại A)
- B. Từ tinh nguyên bào gốc (loại A) sinh ra tinh nguyên bào loại B

Câu 19: Về quá trình sinh tinh trùng:

- \* B. Quá trình này bắt đầu từ tuổi dậy thì và liên tục cho tới cuối đời người
- C. Quá trình chia 3 thời kì: thời kì tạo tinh bào và thời kì tạo tinh trùng
- E. Tất cả đều đúng
- A. Quá trình sinh tinh trùng là quá trình biến đổi tinh bào thành tinh trùng
- D. Kết quả của quá trình này là từ một tinh nguyên bào tạo ra 4 tinh trùng đều có khả năng thụ tinh như nhau

Câu 20: Quá trình sinh tinh trùng gồm:

- E. Tất cả đều sai
- \* D. Quá trình tiến triển, sinh sản, biệt hóa, gián phân và giảm phân để tạo ra tinh trùng
- C. Quá trình gián phân và giảm phân để tạo ra tinh trùng
- A. Quá trình tiến triển, sinh sản để tạo ra tinh trùng
- B. Quá trình tiến triển, biệt hóa ra tinh trùng

Câu 21. Bọc ngoài tinh hoàn là các mào trắng, phía trên mào trắng dày lên tạo thành thể Highmore

- \* B. Sai
- A. Đúng

Câu 22. Thành ống sinh tinh của tinh hoàn là 1 BM đặc biệt gọi là BM tinh

- B.Sai
- \* A.Đúng

Câu 23. Quá trình sinh tinh trùng bắt đầu từ tuổi dậy thì và liên tục cho tới cuối đời người

- \* A.Đúng
- B.Sai

Câu 24. Tinh trùng có cấu tạo bình thường gồm 3 đoạn: đầu, cổ, 1 đuôi rất dài (dài gấp 10 lần của đầu)

- \* A.Đúng
- B.Sai

Câu 25. Các TB tuyến kẽ của tinh hoàn còn có tên là TB Leydig, sản xuất ra hormone progesteron

- \* B.Sai
- A.Đúng

Câu 26. Các TB dòng tinh gồm có: TB Sertoli, tinh bào, tiền tinh trùng, tinh trùng

- A.Đúng
- \* B.Sai

Câu 27. Nối

- D. 1a,e ; 2 b,c
- A. 1a,b,c ; 2d,e
- \* B. 1a,d,e ; 2b,c
- C. 1b,c,e ; 2a,d

Câu 1: Hệ sinh dục nam gồm:

- D. Tuyến phụ đường dẫn tinh, tinh hoàn, dương vật
- \* B. Hai tinh hoàn, tuyến phụ thuộc đường dẫn tinh, dương vật
- A. Hai tinh hoàn, đường dẫn tinh, tuyến phụ thuộc đường dẫn tinh, dương vật.
- C. Hai tinh hoàn, đường dẫn tinh

Câu 2: Tinh hoàn có vai trò nào sau đây;

- D. Phóng tinh trùng
- C. Vận chuyển tinh trùng từ tinh hoàn đến dương vật
- B. Bài xuất các chất chế tiết
- \* A. Sản xuất tinh trùng, tiết hormone sinh dục nam- testosterone

Câu 3: Về cấu tạo của tinh hoàn:(note)

- \* G.A,B,C đúng
- E. Tất cả đều đúng
- B. Ở mặt sau trên tinh hoàn có thể highmore có bản chất là 1 khối xơ chun mỏng
- A. Được bọc ngoài bởi vỏ xơ mỏng gọi là màng trắng
- D. Trong các tiểu thùy tinh hoàn chỉ chứa các ống sinh tinh
- C. Mỗi tinh hoàn do nhiều tiểu thùy tinh hoàn tạo thành

Câu 4 . Tinh hoàn hình trứng, nằm trong bìu, dài 4-5cm, rộng 2,5 cm

- B.Sai
- \* A.Đúng

Câu 5. Cực trên tinh hoàn có mào tinh, kéo xuống tạo đuôi mào tinh

- \* B.Sai
- A.Đúng

Câu 6.Tiểu thùy chứa 3-4 ống sinh tinh, nhiều ống sinh tinh đổ vào ống thẳng

- \* A.Đúng
- B.Sai

Câu 7. Ống thẳng là đoạn đầu của đường dẫn tinh, là đoạn nằm trong tinh hoàn

- B.Sai
- \* A.Đúng

Câu 8. Mô kẽ là mô liên kết bao quanh các ống sinh tinh, có tế bào kẽ( tb leydid)

- \* A.Đúng
- B.Sai

Câu 9: Tuyến kẽ tinh hoàn gồm:

- B. Tế bào kẽ
- C. Mao mạch
- D. Tinh nguyên bào + mao mạch
- \* A. Tế bào kẽ (leydid) + mao mạch

Câu 10: Tuyến kẽ tinh hoàn thuộc loại tuyến:

- B. Nội tiết kiểu lưới
- D. Ngoại tiết kiểu túi
- C. Ngoại tiết kiểu chùm nhỏ
- \* A. Nội tiết kiểu tản mát

Câu 11. Mô kẽ là mlk thưa, chứa tuyến kẽ tinh hoàn

- A.Đúng

- \* B.Sai

Câu 12. Mô kẽ có tế bào leydig tiết ostogen kích thích sản xuất tinh trùng

- A.Đúng
- \* B.Sai

Câu 13. Mô kẽ có vai trò duy trì hoạt động của các tuyến phụ thuộc và phát triển giới tính nam thứ phát

- B.Sai
- \* A.Đúng

Câu 14. các tế bào leydig có thể đứng cô độc hoặc thành từng nhóm nhỏ.

- \* A.Đúng
- B.Sai

Câu 15: Ống sinh tinh của tinh hoàn không có loại tế bào nào:

- C. Tinh nguyên bào
- D. Tinh bào I, II
- A. Tế bào sertoli
- \* B. Tế bào leydig
- E. Tinh trùng

Câu 16: Các tế bào dòng tinh ở tinh hoàn không có loại tế bào sau:

- E. Tinh tử
- D. Tinh bào I, II
- \* A. Tế bào sertoli
- B. Tinh trùng
- C. Tinh nguyên bào

Câu 17: Các tế bào dòng tinh ở tinh hoàn là các loại tế bào sau:

- A. Tế bào leydig
- \* B. Tinh tử
- D. Tất cả đều sai
- C. Tế bào sertoli

Câu 18: Tuyến kẽ của tinh hoàn thuộc loại:

- E. Tuyến nội tiết kiểu túi
- \* D. Tuyến nội tiết kiểu tản mát
- C. Tuyến nội tiết kiểu lưới
- A. Tuyến ngoại tiết loại ống
- B. Tuyến ngoại tiết loại túi

Câu 19: Trong ống sinh tinh của tinh hoàn đưa trẻ 10t ta có thể thấy:

- B. Tinh nguyên bào
- D. Tiền tinh trùng
- E. Tinh trùng
- C. Tinh bào I, II
- \* A. Tế bào sinh dục nguyên thủy

Câu 20: Trong ống sinh tinh của người nam 25t ta không thể thấy:

- E. Tinh trùng
- \* A. Tế bào sinh dục nguyên thủy
- D. Tinh tử
- B. Tinh nguyên bào
- C. Tinh bào I, II

Câu 21: Tế bào sertoli ở ống sinh tinh hoàn không có đặc điểm sau:

- D. Có chỗ tiếp giáp giữa 2 tế bào sertoli có phức hợp liên kết
- \* A. Nằm trên màng đáy
- C. Có những phần bào tương vây quanh các tế bào dòng tinh
- E. Cùng với các tế bào dòng tinh để tạo ra tinh trùng
- B. Có nhân lớn, sáng màu, chứa hạt nhân to rất rõ

Câu 22: Tế bào sertoli có những đặc điểm sau:

- \* D. Là một trong các thành phần cấu tạo của hàng rào máu
- A. Ở mặt tế bào có những khoảng trống chứa các tinh nguyên bào
- B. Tế bào hình tròn có 1 nhân lớn sáng màu
- C. Trong bào tương chứa nhiều lưới nội bào có hạt, ty thể, ống siêu vi

Câu 23: Về tế bào sertoli:

- D. cấu tạo phức hợp liên kết gồm có một khoảng gian bào đẹp, thể bán liên kết vòng dính, dài bịt
- B. Là một loại tế bào dòng tinh
- A. Là loại tế bào duy nhất tạo nên biểu mô tinh của ống sinh tinh- tinh hoàn
- E. tất cả đều đúng
- \* C. ở mặt bên giữa hai tế bào sertoli giáp nhau có phức hợp liên kết

Câu 24: ống sinh tinh của tinh hoàn(note)-chưa có đáp án

- D. thành ống được lợp bởi một biểu mô
- \* C. được bọc ngoài bởi mô liên kết xơ chun và màng đáy
- A. là một ống dài, con queo, kín một đầu
- B. cắt ngang có hình bầu dục hoặc hình tròn
- E. tất cả đều đúng

Câu 25: Biểu mô tinh của tinh hoàn cấu tạo gồm các tế bào sau:

- E. tế bào leydid và các tế bào dòng tinh đang tiến triển
- C. các tế bào dòng tinh đang tiến triển
- A. tế bào sertoli
- B. tế bào leydid
- \* D. tế bào sertoli và các tế bào dòng tinh đang tiến triển

Câu 26: Cấu tạo tinh nguyên bào:

- \* B. Nhân tròn nhỏ, sẫm màu, trong nhân chất nhiễm sắc dạng hạt
- A. Là những tế bào tròn lớn nằm trên màng đáy của ống sinh tinh
- D. Có bộ nhiễm sắc đơn bội  $n=23$
- C. Bào tương chứa nhiều bào quan

Câu 27: Cấu tạo tinh trùng:

- A. Là những tế bào hình tròn hoặc hơi dài nằm gần lòng ống sinh tinh
- E. Tất cả đều đúng
- \* B. Nhân lớn sẫm màu có một hạt nhân lớn
- C. Bào tương chứa ít bào quan
- D. Tinh trùng tiến hành lần phân chia thứ 2 của quá trình giảm phân để tạo ra tinh trùng

Câu 28: Về tuyến kể của tinh hoàn:

- A. Là tuyến nội tiết kiểu túi
- \* C. Có chức năng tiết ra hormon testosterone để phát triển các giới tính nam thứ phát
- D. Tất cả đều sai
- B. Là tuyến nội tiết kiểu ống

Câu 29: Về quá trình tiến triển của tế bào dòng tinh

- B. Từ tinh nguyên bào gốc (loại A) lại sinh sản ra tinh nguyên bào gốc (loại B)
- C. Từ tinh nguyên bào loại A biệt hóa tạo ra tinh bào I
- A. Từ tinh nguyên bào gốc (loại A) lại sinh sản ra tinh nguyên bào gốc (loại A)
- E. Từ tinh trùng sinh ra tinh trùng
- D. Tinh bào I vừa sinh ra đã tiến hành ngay lần phân chia thứ 2 của quá trình giảm phân
- \* G. B,E đúng

Câu 30: Về quá trình sinh tinh trùng:

- D. Kết quả của quá trình này là từ một tinh nguyên bào tạo ra 4 tinh trùng đều có khả năng thụ tinh như nhau
- B. Quá trình này bắt đầu từ tuổi dậy thì và liên tục cho tới cuối đời người
- \* G. A,B,D đúng
- C. Quá trình chia 2 thời kỳ: thời kỳ tạo tinh trùng và thời kỳ tạo tinh bào
- E. Tất cả đều đúng
- A. Quá trình sinh tinh trùng là quá trình biến đổi tinh bào thành tinh trùng

## Hệ bạch huyết miễn dịch

Câu 1 Thành phần cấu trúc không có ở vùng vỏ của hạch:

- D) Trung tâm sinh sản.
- A) Xoang dưới vỏ.
- \* C) Dây xơ.
- B) Xoang trung gian.

Câu 2 Cấu trúc có ở vùng tuỷ của hạch:

- A) Xoang dưới vỏ.
- B) Xoang trung gian.
- D) Trung tâm sinh sản.
- \* C) Dây xơ.

Câu 3 Cấu trúc không có ở vùng tuỷ của hạch:

- A) Mô võng.
- \* B) Xoang trung gian.
- C) Dây xơ.
- D) Dây tuỷ.

Câu 4 Cấu trúc không có trong cấu tạo của lách:

- D) Dây xơ.
- C) Xoang tĩnh mạch.
- A) Trung tâm sinh sản.
- \* B) Xoang dưới vỏ.

Câu 5 Cấu trúc thuộc cơ quan bạch huyết trung ương:

- A) Hạch bạch huyết.
- \* C) Tuyến ức.
- B) Lách.
- D) Màng Payer.

Câu 6 Mô bạch huyết ở vùng tuỷ của hạch:

- \* B) Dây tuỷ.
- D) Dây xơ.
- A) Trung tâm sinh sản.
- C) Xoang tuỷ.

Câu 7 Các tế bào hiệu ứng của lympho T tác động tới sự biệt hoá:

- D) T-ơng bào.
- A) Lympho bào B.



- \* B) Nguyên bào B.
- C) Nguyên bào T.

Câu 8 Mảng Payer ở hồi tràng là nơi tập trung:

- \* B) Nang bạch huyết.
- A) Hạch bạch huyết.
- D) T•ơng bào và đại thực bào.
- C) Điểm bạch huyết.

Câu 9 T•ơng bào đ•ợc biệt hoá từ:

- \* B) Lympho B.
- C) Đại thực bào.
- A) Lympho T.
- D) Tế bào võng.

Câu 10 Cấu trúc chỉ có trong vùng tuỷ của tuyến ức:

- A) Tế bào tuyến ức.
- \* C) Tiểu thể Hassall.
- B) Tế bào võng-biểu mô.
- D) Đại thực bào.

Câu 11 Cấu trúc chỉ có trong vùng vỏ của tuyến ức:

- \* D) Hàng rào máu - tuyến ức.
- B) Tế bào võng-biểu mô.
- C) Tiểu thể Hassall.
- A) Tế bào tuyến ức.

Câu 12 Cấu trúc thuộc tuỷ đỏ của lách:

- A) Trung tâm sinh sản.
- D) Tiểu động mạch lách.
- C) Mô võng.
- \* B) Xoang tĩnh mạch.

Câu 13 Tế bào không thuộc hệ bạch huyết miễn dịch.

- \* C) D•ơng bào.
- D) Đại thực bào.
- B) T•ơng bào.
- A) Tế bào võng.

Câu 14 Lách không thực hiện chức năng:

- \* A) Lọc dòng bạch huyết.
- C) Tiêu huỷ hồng cầu già.

- B) Dữ trữ máu.
- D) Tạo lympho bào.

Câu 15 Vùng phụ thuộc tuyến ức của hạch bạch huyết:

- C) Vùng tuỷ.
- \* B) Vùng cận vỏ.
- A) Vùng vỏ.
- D) Vùng rốn hạch.

Câu 16 Tế bào võng không có dạng:

- \* C) Dạng sao.
- B) Dạng mô bào.
- D) Dạng xoè ngón.
- A) Dạng nguyên bào sợi.

Câu 17 Bạch huyết không lưu thông trong hạch nhờ cấu trúc:

- B) Xoang trung gian.
- A) Xoang dưới vỏ.
- \* D) Dây tuỷ.
- C) Xoang tuỷ.

Câu 18 Lympho T không có loại tế bào hiệu ứng:

- \* C) Tế bào ký ức.
- D) Tế bào tiết lympho kin.
- B) Tế bào hỗ trợ.
- A) Tế bào gây độc.

Câu 19 ở vùng vỏ tuyến ức, các tế bào võng-biểu mô tham gia tạo nên:

- B) Hàng rào máu - tuyến ức.
- A) Hệ thống mạch bạch huyết.
- \* D) Tiểu đảo tạo huyết.
- C) Tiểu thể Hassall.

Câu 20 Mô bạch huyết ở vùng vỏ của hạch:

- \* A) Trung tâm sinh sản.
- D) Xoang dưới vỏ.
- B) Dây nang.
- C) Tiểu thể Malpighi.

Câu 21 Đặc điểm của tuyến ức:

- B) Có cấu trúc 3 vùng: vùng vỏ, vùng cận vỏ và vùng tuỷ.
- D) Vùng tuỷ có mật độ tế bào lớn hơn vùng vỏ.

- C) Phát triển mạnh nhất sau thời kỳ dậy thì.
- \* A) Là Cơ quan bạch huyết trung ương.

Câu 22 Cấu trúc không có trong vùng vỏ tuyến ức:

- B) Đại thực bào.
- A) Tế bào tủy tuyến ức.
- C) Hàng rào máu - tuyến ức.
- \* D) Tiểu thể Hassall.

Câu 23 Cấu trúc không có trong vùng tuỷ tuyến ức:

- A) Tế bào tủy tuyến ức.
- D) Tiểu thể Hassall.
- \* C) Hàng rào máu - tuyến ức.
- B) Đại thực bào.

Câu 24 Tuyến ức không có đặc điểm:

- D) Tế bào võng - biểu tham gia tạo nên hàng rào máu tuyến ức.
- A) Là cơ quan bạch huyết trung ương.
- \* C) Các tế bào tuyến ức tạo ra tiểu thể Hassall ở vùng tuỷ.
- B) Là nơi lympho T sinh sản và biệt hoá.

Câu 25 Cấu trúc không tham gia tạo nên hàng rào máu-tuyến ức:

- \* B) Tế bào tuyến ức.
- A) Tế bào nội mô.
- D) Bào tủy tế bào võng - biểu mô.
- C) Màng đáy mao mạch.

Câu 26 Tế bào võng - biểu mô tham gia tạo thành:

- \* C) Tiểu thể Hassall.
- D) Hệ thống mao mạch trong tuyến ức.
- B) Đại thực bào.
- A) Tế bào tuyến ức.

Câu 27 Đặc điểm vùng vỏ tuyến ức:

- A) Tế bào võng-biểu mô tạo nên hàng rào máu tuyến ức.
- C) Không có tế bào nội mô.
- \* D) Mật độ tế bào ít hơn vùng vỏ.
- B) Tế bào tuyến ức tạo thành tiểu thể Hassall.

Câu 28 Đặc điểm không có của nang bạch huyết:

- C) Nền là mô võng.
- B) Có thể đứng rải rác hay tập trung thành đám.

- A) Do các lympho bào tập trung tạo thành.
- \* D) Ngăn cách với mô xung quanh bằng màng xơ.

Câu 29 Đặc điểm không có của nang bạch huyết:

- C) Khi phát triển đầy đủ có hình cầu hoặc hình trứng.
- B) Có tính phân cực.
- \* D) Nằm ở cả vùng vỏ và vùng tuỷ của hạch.
- A) Còn được gọi là trung tâm sinh sản.

Câu 30 Đặc điểm cấu tạo của trung tâm sinh sản:

- A) Tạo ra trên nền mô liên kết thưa.
- \* D) Có một cực sẫm màu và cực kia nhạt màu.
- B) Đại thực bào chiếm đa số.
- C) Chỉ thấy trong vùng vỏ của hạch.

Câu 31 Đặc điểm không có của hạch bạch huyết:

- A) Nằm trên đường đi của tuần hoàn bạch huyết.
- D) Mô võng tham gia vào thành phần chống đỡ.
- B) Có cấu trúc 3 vùng: vùng vỏ, vùng cận vỏ và vùng tuỷ.
- \* C) Vùng vỏ là vùng phụ thuộc tuyến ức.

Câu 32 Đặc điểm cấu tạo và chức năng của hạch bạch huyết:

- B) Có nhiều nang bạch huyết ở vùng vỏ và vùng tuỷ.
- A) Là nơi sinh ra các lympho T.
- C) Không có mạch máu ở vùng tuỷ.
- \* D) Có chức năng lọc dòng bạch huyết.

Câu 33 Đặc điểm cấu tạo không có của vùng vỏ hạch bạch huyết:

- C) Bạch huyết lưu thông nhờ các xoang bạch huyết.
- B) Chứa nhiều nang bạch huyết.
- \* D) Bạch huyết ra khỏi hạch nhờ các mạch bạch huyết đi.
- A) Thành phần chống đỡ là vỏ xơ và vách xơ.

Câu 34 Chức năng không được thực hiện bởi hạch bạch huyết:

- C) Có khả năng thực bào dị vật.
- A) Tạo lympho bào.
- B) Là nơi cư trú của các lympho T.
- \* D) Là nơi dự trữ bạch huyết.

Câu 35 Thành phần không tham gia cấu tạo tuỷ trắng của lách:

- C) áo bạch huyết.
- \* D) Mô võng.

- B) Trung tâm sinh sản.
- A) Tiểu động mạch lách.

Câu 36. Xoang tĩnh mạch trong nhu mô lách không có đặc điểm cấu trúc

- \* D) Thành có cấu trúc 3 lớp: nội mô màng đáy và tế bào quanh mạch.
- C) Tạo thành l•ới phức tạp.
- B) Chia nhánh ngoằn ngoèo.
- A) Là các mao mạch kiểu xoang.

Câu 37 Dây Billroth trong nhu mô lách không có đặc điểm cấu trúc:

- C) Là nơi tiêu huỷ hồng cầu già.
- D) Chứa đầy tế bào tự do.
- \* B) Là nơi tập trung các tế bào lympho B và lympho T
- A) Là khối xốp có nền là mô võng.

Câu 38 Thành phần than gia cấu trúc tủy đỏ của lách:

- \* B) Dây Billroth.
- A) Dây xơ.
- D) Trung tâm sinh sản.
- C) Dây tủy.

Câu 39 Thành phần than gia cấu trúc tủy trắng của lách:

- A) Dây xơ.
- C) Dây tủy.
- B) Dây Billroth.
- \* D) Trung tâm sinh sản.

Câu 40 Đặc điểm tuần hoàn trong lách:

- \* C) Hệ thống tuần hoàn kín và tuần hoàn mở.
- A) Hệ thống cửa động mạch.
- B) Hệ thống cửa tĩnh mạch.
- D) Hệ thống tuần hoàn trung gian giữa kín và mở.

Câu 1. Trong các cơ quan tạo lympho bao giờ cũng có các loại tế bào sau, ngoại trừ:

- C. Mono bào
- D. Tế bào nhân khổng lồ
- \* B. Tương bào
- A. Đại thực bào

Câu 2. Tủy tạo huyết:

- \* A. Tạo ra tất cả các loại tế bào máu
- B. Mao mạch kiểu xoang rất phong phú

- C. Bắt đầu hoạt động vào tuần thứ 12 của phôi
- D. Tất cả đều đúng

Câu 3. Một chức năng mà bất kì mô hoặc cơ quan lympho nào cũng đảm nhiệm:

- A. Lọc bạch huyết
- B. Lọc máu
- \* D. Tạo hồng cầu ngoài tủy
- C. Tạo lympho bào

Câu 4. Tất cả các đặc điểm sau đều đúng với tuyến ức (thymus), ngoại trừ(Xem lại )

- B. Là nơi tổng hợp sợi lưới
- A. Là hàng rào máu – tuyến ức
- C. Là nơi biệt hóa lympho T
- \* D. Có những tiểu thể Hassall

Câu 5. Mao mạch trong các cơ quan tạo huyết thuộc loại(Xem lại)

- C. Mao mạch cửa sổ
- B. Mao mạch kiểu xoang
- \* D. Mao mạch nối
- A. Mao mạch liên tục

Câu 6. Tế bào đầu dòng của dòng hồng cầu:

- B. Nguyên hồng cầu
- \* C. Tiền nguyên hồng cầu
- D. Tế bào máu nguyên thủy
- A. Tiền hồng cầu

Câu 7. Tế bào đầu dòng của dòng bạch cầu hạt:

- B. Nguyên tủy bào
- C. Tủy bào
- D. Hậu tủy bào
- \* A. Tiền tủy bào

Câu 8. Vùng vỏ của tuyến ức có tất cả các đặc điểm sau, ngoại trừ:

- B. Chứa tiểu thể Hassall
- \* A. Chứa tế bào biểu mô lưới
- C. Chứa nhiều tế bào T
- D. Các mạch đều là mao mạch

Câu 9. Tế bào biểu mô của tuyến ức:

- \* A. Chỉ có ở vùng tủy
- B. Tham gia tạo hàng rào máu – tuyến ức

- C. Là tiền thân của lympho T
- D. Tất cả đều đúng

Câu 10. Chọn nhận định đúng nhất dưới đây:

- \* C. Erythropoietin được tổng hợp ở vùng vỏ tuyến ức
- D. Vùng tủy tuyến ức có nhiều mạch bạch huyết
- A. Tiểu thể Hassall gồm nhiều lympho T thoái hóa
- B. Tuyến ức còn được xem như một tuyến nội tiết

Câu 11. Bạch huyết chuyển qua hạch bạch huyết theo thứ tự các mạch:

- \* C. Xoang tủy → Xoang dưới vỏ → Xoang quanh nang
- A. Xoang dưới vỏ → Xoang quanh nang → Xoang tủy
- D. Tất cả đều sai
- B. Xoang quanh nang → Xoang tủy → Xoang dưới vỏ

Câu 12. Vùng vỏ hạch bạch huyết chứa:

- A. Tế bào lưới
- B. Lympho T và lympho B
- D. Tất cả đều đúng
- \* C. Nang bạch huyết

Câu 13. Nang bạch huyết của hạch bạch huyết:

- A. Phân bố chủ yếu ở vùng cận vỏ
- D. Tất cả đều đúng
- B. Không chứa mao mạch máu
- \* C. Tất cả đều sai

Câu 14. Nang bạch huyết của hạch bạch huyết:

- B. Không có tế bào lưới ở vùng ngoại vi tối
- \* C. Tất cả đều sai
- A. Vùng trung tâm sinh sản không có lympho bào
- D. Tất cả đều đúng

Câu 15. Trong hạch bạch huyết, vùng phụ thuộc tuyến ức:

- A. Vùng vỏ
- \* D. Xoang dưới vỏ
- B. Vùng cận vỏ
- C. Vùng tủy

Câu 16. Trong hạch bạch huyết, nguyên bào lympho phân bố chủ yếu ở:

- \* D. Vùng cận vỏ
- C. Dây tủy

- A. Ngoại vi tối
- B. Trung tâm sáng

Câu 17. Tủy đỏ của lách:

- C. Tất cả đều sai
- \* A. Không chứa tế bào lưới
- D. Tất cả đều đúng
- B. Là nơi tiêu hủy hồng cầu già, không tạo kháng thể

Câu 18. Tủy đỏ của lách:

- \* D. Tất cả đều đúng
- B. Được cấu tạo từ dây Billroth và dây xơ
- A. Có khối lượng ngày càng tăng theo lứa tuổi
- C. Tất cả đều sai

Câu 19. Tủy trắng của lách có cấu tạo:

- C. Xoang tĩnh mạch
- \* B. Dây Billroth
- D. Dây tủy
- A. Nang bạch huyết

Câu 20. Tủy trắng không chứa loại tế bào:

- A. Tế bào lưới
- B. Đại thực bào
- D. Tủy bào
- \* C. Tương bào

Câu 21. Vùng quanh động mạch của lách:

- \* D. Là vùng tương đương vùng vỏ của hạch bạch huyết
- A. Thuộc tủy đỏ
- C. Có nhiều tế bào B
- B. Có nhiều tế bào T

Câu 22. Phần cấu tạo của lách tương đương với vùng cận vỏ của hạch bạch huyết(Xem lại)

- D. Dây xơ
- \* C. Dây Billroth
- B. Vùng rìa
- A. Vùng quanh động mạch

Câu 23. Chức năng tạo huyết ở lách được thực hiện bởi:

- \* A. Dây Billroth
- C. Tiểu thể lách



- B. Xoang tĩnh mạch
- D. Vách xơ

Câu 24. Xoang tĩnh mạch của lách có cấu tạo như:

- A. Tiểu tĩnh mạch
- \* C. Mao mạch liên tục
- B. Mao mạch lỗ thủng
- D. Mao mạch kiểu xoang

Câu 25. Dây Billroth không có loại tế bào:

- A. Tủy bào
- C. Tương bào
- \* D. Đại thực bào
- B. Tế bào lưới

Câu 27. Ngoài chức năng tạo lympho bào, lách còn tạo ra:

- C. Bạch cầu hạt
- \* A. Tiểu cầu
- B. Mono bào
- D. Tất cả đều sai

Câu 28. Ngoài hạch, lách, tuyến ức và tủy tạo huyết thì sự tạo tế bào lympho còn có thể thực hiện ở:

- \* D. Tất cả đều đúng
- A. Hạch nhân
- B. Ruột thừa
- C. Mảng Peyer

Câu 29. Vòng Waldeyer:

- B. Có thể là nơi tạo mono bào
- D. Tất cả đều đúng
- A. Chủ yếu gồm mô bạch huyết
- \* C. Là những đám rối thần kinh thực vật

Câu 30. Vòng Waldeyer:

- \* D. Chỉ có A và B đúng
- B. Là những đám rối thần kinh thực vật
- A. Có thể là nơi tạo mono bào
- C. Khứ trú ở vùng miệng, hầu

Câu 31. Có cấu tạo phân thành vùng vỏ và vùng tủy:

- A. Tuyến ức

- \* D. Chỉ có A và C
- C. Hạch bạch huyết
- B. Lách

Câu 32. Chứa nhiều tế bào B:

- D. Chỉ có B và C
- A. Tuyến ức
- \* B. Lách
- C. Hạch bạch huyết

Câu 33. Chứa nhiều tế bào T:

- B. Lách
- C. Hạch bạch huyết
- \* D. Tất cả đều đúng
- A. Tuyến ức

Câu 34. Là cơ quan lọc miễn dịch đối với máu:

- C. Hạch bạch huyết
- \* D. Tất cả đều đúng
- B. Lách
- A. Tuyến ức

Câu 35. Là cơ quan lọc miễn dịch đối với bạch huyết:

- \* D. Tất cả đều đúng
- A. Tuyến ức
- B. Lách
- C. Hạch bạch huyết

Câu 36. Có chứa nang bạch huyết:

- D. Chỉ có B và C
- \* A. Tuyến ức
- B. Lách
- C. Hạch bạch huyết

Câu 37. Đóng vai trò cơ quan miễn dịch trung tâm:

- B. Lách
- C. Hạch bạch huyết
- \* D. Tất cả đều đúng
- A. Tuyến ức

Câu 38. Có tiểu thể Hassall:

- D. Tất cả đều đúng

- B. Lách
- C. Hạch bạch huyết
- \* A. Tuyến ức

Câu 39. Có tiểu thể Malpighi:

- \* C. Hạch bạch huyết
- A. Tuyến ức
- D. Tất cả đều đúng
- B. Lách

Câu 40. Có khả năng ăn vật lạ (vi khuẩn, ký sinh trùng,...) cao nhất:

- \* C. Hạch bạch huyết
- D. Tất cả đều đúng
- A. Tuyến ức
- B. Lách

Câu 41. Thoái hóa dần sau khi cơ thể đã trưởng thành:

- A. Tuyến ức
- C. Hạch bạch huyết
- \* D. Tất cả đều đúng
- B. Lách

Câu 42. Nang bạch huyết chứa động mạch:

- A. Tuyến ức
- B. Lách
- \* D. Tất cả đều đúng
- C. Hạch bạch huyết

Câu 43. Có cấu tạo như nang bạch huyết:

- D. Không có đáp án đúng
- B. Tiểu thể lách
- \* C. Cả A và B đều đúng
- A. Tiểu thể Hassall

Câu 44. Tạo bạch cầu hạt:

- \* A. Tiểu thể Hassall
- B. Tiểu thể lách
- C. Cả A và B đều đúng
- D. Không có đáp án đúng

Câu 45. Tạo lympho bào:

- \* B. Tiểu thể lách

- C. Cả A và B đều đúng
- A. Tiểu thể Hassall
- D. Không có đáp án đúng

Câu 46. Không tạo lympho bào:

- C. Cả A và B đều đúng
- \* B. Tiểu thể lách
- D. Không có đáp án đúng
- A. Tiểu thể Hassall

Câu 47. Như một cấu trúc thoái triển:

- \* A. Tiểu thể Hassall
- D. Không có đáp án đúng
- C. Cả A và B đều đúng
- B. Tiểu thể lách

Câu 48. Tiêu hủy hồng cầu già:

- \* A. Tiểu thể Hassall
- C. Cả A và B đều đúng
- D. Không có đáp án đúng
- B. Tiểu thể lách

Câu 49. Cấu tạo nào của hạch bạch huyết chứa tế bào lưới:

- C. Vùng tủy hạch
- D. Tất cả đều đúng
- B. Vùng cận vỏ hạch
- \* A. Vùng vỏ hạch

Câu 50. Cấu tạo nào của hạch bạch huyết chứa nhiều tế bào T:

- D. Tất cả đều đúng
- B. Vùng cận vỏ hạch
- C. Vùng tủy hạch
- \* A. Vùng vỏ hạch

Câu 51. Cấu tạo nào của hạch bạch huyết chứa nhiều tế bào B:

- D. Tất cả đều đúng
- \* A. Vùng vỏ hạch
- C. Vùng tủy hạch
- B. Vùng cận vỏ hạch

Câu 52. Cấu tạo nào của hạch bạch huyết có tương bào và đại thực bào:

- A. Vùng vỏ hạch

- C. Vùng tủy hạch
- D. Tất cả đều đúng
- \* B. Vùng cận vỏ hạch

Câu 53. Cấu tạo nào của hạch bạch huyết có xoang dưới vỏ:

- C. Vùng tủy hạch
- \* B. Vùng cận vỏ hạch
- D. Tất cả đều đúng
- A. Vùng vỏ hạch

Câu 54. Cấu tạo nào của hạch bạch huyết có xoang tủy:

- A. Vùng vỏ hạch
- D. Tất cả đều đúng
- C. Vùng tủy hạch
- \* B. Vùng cận vỏ hạch

Câu 55. Cấu tạo nào của hạch bạch huyết có nhiều nang bạch huyết:

- C. Vùng tủy hạch
- \* A. Vùng vỏ hạch
- D. Tất cả đều đúng
- B. Vùng cận vỏ hạch

Câu 56. Cấu tạo nào của hạch bạch huyết có nhiều dây tủy:

- D. Tất cả đều đúng
- \* A. Vùng vỏ hạch
- C. Vùng tủy hạch
- B. Vùng cận vỏ hạch

Câu 57. Mô chống đỡ vùng vỏ của hạch bạch huyết:

- C. Dây nang (dây tủy)
- A. Bè xơ (vách xơ)
- D. Dây vỏ
- \* B. Dây xơ

Câu 58. Mô chống đỡ vùng tủy của hạch bạch huyết:

- C. Vách xơ
- D. Dây xơ
- B. Dây xơ
- \* A. Bè xơ

Câu 59. Cấu trúc nào sau đây có trong vùng vỏ hạch:

- C. Dây xơ

- A. Xoang hạch
- \* B. Dây nang (dây tủy)
- D. Nang bạch huyết

Câu 60. Cấu trúc nào sau đây có trong vùng vỏ hạch:

- C. Tủy trắng
- D. Dây Billroth
- \* A. Xoang quanh nang
- B. Động mạch trung tâm

Câu 61. Vùng vỏ hạch có chứa cấu trúc nào sau đây:

- A. Xoang tĩnh mạch
- D. Khoang Bowman
- C. Khoang vỏ
- \* B. Xoang dưới vỏ

Câu 62. Cấu trúc nào sau đây có trong vùng tủy của hạch:

- \* B. Dây nang (dây tủy)
- D. Dây Billroth
- A. Nang lympho
- C. Xoang quanh nang

Câu 63. Cấu trúc nào sau đây có trong vùng tủy của hạch:

- C. Tủy trắng
- \* A. Dây bạch huyết
- B. Hạch bạch huyết (xoang tủy)
- D. Tủy đỏ

Câu 64. Những cấu trúc sau đây thuộc vùng vỏ của hạch bạch huyết, ngoại trừ:

- B. Trung tâm sáng
- \* A. Bề xơ
- D. Bề Remak
- C. Xoang quanh nang

Câu 65. Những cấu trúc sau đây thuộc vùng vỏ của hạch bạch huyết, ngoại trừ:

- \* A. Nang bạch huyết
- C. Vách xơ
- B. Xoang dưới vỏ
- D. Xoang tĩnh mạch

Câu 66. Những cấu trúc sau đây thuộc vùng vỏ của hạch bạch huyết, ngoại trừ:

- B. Tế bào hồng cầu

- C. Tế bào lympho
- D. Vỡ xơ
- \* A. Ngoại vi tối

Câu 67. Những cấu trúc sau đây thuộc vùng tủy của hạch bạch huyết, ngoại trừ:

- D. Dây Billroth
- \* A. Dây nang
- C. Dây xơ
- B. Dây tủy

Câu 68. Những cấu trúc sau đây thuộc vùng tủy của hạch bạch huyết, ngoại trừ:

- B. Hạch bạch huyết
- C. Xoang tủy
- D. Dây xơ
- \* A. Xoang tĩnh mạch

Câu 69. Trung tâm sáng của nang bạch huyết còn gọi là: (Xem lại)

- C. Trung tâm mầm
- B. Trung tâm sinh sản
- A. Trung tâm phản ứng
- \* D. Tất cả đều đúng

Câu 70. Đường đi vào và ra của hạch bạch huyết theo trình tự:

- \* A. Bạch huyết quản đến → Xoang quanh nang → Xoang tủy → Xoang dưới vỏ → Bạch huyết quản ra
- D. Bạch huyết quản đến → Xoang dưới vỏ → Xoang quanh nang → Xoang tủy → Bạch huyết quản ra
- B. Bạch huyết quản đến → Xoang tủy → quanh nang → Xoang dưới vỏ → Bạch huyết quản ra
- C. Bạch huyết quản đến → Xoang tủy → Xoang dưới vỏ → Xoang quanh nang → Bạch huyết quản ra

Câu 71. Tên gọi khác của dây nang:

- C. Dây Billroth
- A. Dây tủy
- \* B. Dây xơ
- D. Dây tế bào lympho

Câu 72. Dây nang là cấu trúc:

- D. Nằm xen kẽ với xoang tĩnh mạch
- A. Có chứa tế bào lympho
- \* B. Có cấu tạo mô học giống dây xơ
- C. Nằm ở vùng vỏ của hạch

Câu 73. Chọn câu đúng khi nói về hạch bạch huyết:

- \* B. Dây Billroth xen kẽ xoang tủy
- C. Có nang bạch huyết nằm ở vùng vỏ của hạch
- A. Các vách xơ chứa mạch máu
- D. Dây nang chứa đa số là nguyên bào sợi

Câu 74. Chọn câu đúng khi nói về hạch bạch huyết:

- C. Nang bạch huyết có một động mạch trung tâm
- D. Dây nang gồm tế bào lympho và hồng cầu
- \* B. Hạch bạch huyết nằm xen kẽ với dây tủy
- A. Dây xơ của hạch dày hơn dây xơ của lách

Câu 75. Chọn nhận định đúng khi so sánh sự khác biệt giữa hạch bạch huyết và lách:

- C. Lách có dây Billroth, hạch thì không
- B. Hạch có vách xơ chứa mạch máu, lách thì không
- D. Xoang dưới vỏ của hạch rộng hơn xoang dưới vỏ của lách
- \* A. Hạch có vách xơ mỏng hơn lách

Câu 76. Cấu trúc nào sau đây đều có ở hạch và lách:

- D. Không có đáp án đúng
- A. Dây nang
- C. Nang bạch huyết
- \* B. Hạch bạch huyết

Câu 77. Câu nào sau đây đúng khi nói về lách:

- D. Dây Billroth là sự kéo dài của dây tủy
- B. Nhu mô phân chia tủy trắng nằm ngoài, tủy đỏ nằm ở trung tâm
- A. Là cơ quan lympho lớn nhất cơ thể
- \* C. Bạch huyết đến lách đầu tiên sẽ đổ vào xoang dưới vỏ

Câu 78. Câu nào sau đây sai khi nói về lách:

- B. Lách có chức năng đa dạng
- \* D. Vỏ xơ của lách không có cơ trơn
- C. Được bao bọc bởi một vỏ xơ khá dày
- A. Người ta vẫn có thể sống được khi cắt lách

Câu 79. Cấu trúc nào chỉ có ở lách:

- A. Vách xơ
- \* C. Vách xơ chứa mạch máu
- D. Dây xơ
- B. Nang lympho



Câu 80. Tủy đỏ bao gồm thành phần nào sau đây:

- B. Dây Billroth và động mạch trung tâm
- \* C. Dây Billroth và xoang tĩnh mạch
- D. Nang bạch huyết và xoang tĩnh mạch
- A. Nang bạch huyết và động mạch trung tâm

Câu 81. Tủy trắng bao gồm thành phần nào sau đây:

- A. Nang bạch huyết và động mạch trung tâm
- C. Dây Billroth và xoang tĩnh mạch
- \* D. Nang bạch huyết và xoang tĩnh mạch
- B. Dây tủy và động mạch trung tâm

Câu 82. Mô hạch bạch huyết và mô lách giống nhau ở đặc điểm:

- B. Mô chống đỡ là vỏ xơ, vách xơ và dây xơ
- \* A. Nhu mô chia làm hai vùng: vỏ và tủy
- D. đều có xoang tủy
- C. đều có xoang tĩnh mạch

Câu 83. Mô hạch bạch huyết và mô lách khác nhau ở đặc điểm:

- B. Hạch chia hai vùng: vỏ và tủy
- C. Lách không có nang bạch huyết
- D. Lách không có dây xơ
- \* A. Hạch có vỏ xơ, lách thì không

Câu 84. Mô hạch bạch huyết và mô lách khác nhau ở đặc điểm:

- C. Lách chia hai vùng: vỏ và tủy
- A. Hạch có vách xơ, lách thì không
- D. Lách có tủy trắng và tủy đỏ
- \* B. Lách không có nang bạch huyết

Câu 85. Tìm điểm giống nhau của hạch bạch huyết và lách:

- \* D. đều có xoang tủy
- B. Nhu mô chia làm hai vùng: vỏ và tủy
- C. đều có xoang tĩnh mạch
- A. đều có nang bạch huyết

Câu 86. Chỉ ra điểm khác nhau của hạch bạch huyết và mô lách:

- B. Lách có vỏ xơ
- C. Lách có động mạch trung tâm
- \* D. Hạch có dây xơ
- A. Hạch có nang bạch huyết

Câu 87. Mô hạch và mô lách khác nhau ở điểm:

- D. Hạch có dây nang
- \* C. Hạch xơ dây xơ
- B. Lách cơ bè xơ
- A. Hạch có tế bào lympho

Câu 88. Chọn cấu trúc giống nhau của hạch bạch huyết và lách:

- C. Có vách xơ chứa mạch máu
- B. Có tế bào hồng cầu
- \* A. Có bè xơ
- D. Có xoang quanh nang

Câu 89. Chọn câu đúng khi nói về mô chống đỡ của lách:

- D. Dây xơ và vách xơ nằm trong tủy trắng
- B. Vách xơ nằm trong tủy đỏ
- \* C. Có vách xơ chứa mạch máu
- A. Dây xơ nằm ở tủy trắng

Câu 90. Thành phần có trong tủy đỏ của lách:

- B. Xoang tĩnh mạch
- C. Xoang tủy
- \* A. Nang bạch huyết
- D. Hang bạch huyết

Câu 91. Thành phần có trong tủy trắng của lách:

- \* C. Động mạch trung tâm
- B. Xoang tĩnh mạch
- D. Dây tủy
- A. Dây Billroth

Câu 92. Các thành phần sau đây nằm trong lách, ngoại trừ:

- B. Tiểu thể lách
- \* C. Tủy đỏ
- A. Dây nang
- D. Tiểu thể Malpighi

Câu 93. Dây Billroth nằm xen kẽ với:

- A. Mao mạch nan hoa
- \* C. Xoang tủy
- B. Hang bạch huyết
- D. Xoang tĩnh mạch

Câu 94. Khi quan sát tử trắng ta thấy: (xem lại)

- A. Có một hoặc một vài động mạch trung tâm
- B. Động mạch trung tâm luôn nằm chính giữa
- C. Chỉ có duy nhất một động mạch trung tâm
- \* D. Không có động mạch trung tâm

Câu 95. Tên gọi khác của tử trắng:

- \* B. Tiểu thể Malpighi
- D. Không có đáp án đúng
- C. Tiểu thể Meissner
- A. Tiểu thể Pacini

Câu 96. Thành phần nào không nằm trong tử trắng của lách:

- B. Ngoại vi tối
- C. Động mạch trung tâm
- \* A. Mạch bạch huyết
- D. Trung tâm sáng

Câu 97. Mô chống đỡ của lách gồm những thành phần sau, ngoại trừ:

- A. Bao xơ
- C. Vách xơ
- \* D. Dây xơ
- B. Vỏ xơ

Câu 98. Nhu mô hạch bạch huyết được chia thành:

- D. 5 vùng
- \* B. 3 vùng
- A. 2 vùng
- C. 4 vùng

Câu 99. Vòng tuần hoàn kín của lách:

- B. Động mạch bút lông đổ vào dây Billroth
- A. Động mạch bút lông đổ vào xoang tĩnh mạch
- \* C. Động mạch bút lông đổ vào động mạch trung tâm
- D. Động mạch bút lông chia nhánh

Câu 100. Vòng tuần hoàn hở của lách:

- D. Động mạch bút lông chia nhánh
- \* A. Động mạch bút lông đổ vào xoang tĩnh mạch
- C. Động mạch bút lông đổ vào động mạch trung tâm
- B. Động mạch bút lông đổ vào dây Billroth

Câu 101. Bạch huyết quản ra nằm ở vùng vỏ xơ.

- A. Đúng
- \* B. Sai

Câu 102. Hang bạch huyết (xoang tủy) là hốc chứa bạch huyết không có bờ và thành. (Xem lại)

- \* A. Đúng
- B. Sai

Câu 103. Bạch huyết quản đến nằm ở vùng vỏ xơ. (Xem lại)

- B.Sai
- \* A.Đúng

### **Da và tuyến phụ thuộc da**

Câu 1 Biểu bì thuộc loại biểu mô:

- \* D) Lát tầng sừng hoá.
- C) Lát tầng không sừng hoá.
- B) Lát tầng.
- A) Trụ tầng.

Câu 2 Đặc điểm của lớp nhú chân bì:

- D) Mô mỡ.
- \* A) Mô liên kết th•a.
- B) Mô liên kết đặc có định h•ớng.
- C) Mô liên kết đặc không định h•ớng.

Câu 3 Đặc điểm của lớp l•ới chân bì:

- D) Mô mỡ.
- B) Mô liên kết đặc có định h•ớng.
- A) Mô liên kết th•a.
- \* C) Mô liên kết đặc không định h•ớng.

Câu 4 Tuyến mồ hôi là tuyến ngoại tiết loại:

- \* B) ống đơn cong queo.
- C) ống chia nhánh thẳng.
- A) ống đơn thẳng.
- D) ống chia nhánh cong queo.

Câu 5 Tuyến bã là tuyến ngoại tiết:

- A) Loại ống đơn.
- \* C) Loại túi.
- D) Loại ống - túi
- B) Loại ống chia nhánh.

Câu 6 Biểu mô phần bài xuất của tuyến mồ hôi chạy trong chân bì thuộc loại:

- C) Lát tầng.
- \* B) Vuông tầng.
- A) Vuông đơn.
- D) Trụ tầng.

Câu 7 Phần bài xuất của tuyến mồ hôi chạy trong biểu bì có đặc điểm:

- A) Biểu mô lát đơn.
- C) Biểu mô vuông đơn.
- B) Biểu mô trụ đơn.
- \* D) Không có thành riêng.

Câu 8 Biểu mô phần bài xuất của tuyến bã thuộc loại:

- B) Biểu mô trụ tầng.
- \* A) Biểu mô lát tầng.
- D) Biểu mô lát đơn.
- C) Biểu mô vuông đơn.

Câu 9 Tế bào lớp hạt biểu bì có chứa:

- B) Eleydin.
- D) Keratin.
- C) Elastin.
- \* A) Keratohyalin.

Câu 10 Tế bào lớp sừng biểu bì có chứa:

- A) Keratohyalin.
- C) Elastin.
- B) Eleydin.
- \* D) Keratin.

Câu 11 Lớp đáy của biểu bì không có đặc điểm:

- \* D) Giữa các tế bào có cầu nối bào t•ơng.
- A) Nằm ở lớp trong cùng của biểu bì.
- C) Có khả năng tổng hợp melanin.
- B) Tế bào có khả năng sinh sản.

Câu 12 Tế bào lớp sợi của biểu bì không có đặc điểm:

- D) Có các cầu nối bào tương giữa các tế bào.
- \* C) Có khả năng tổng hợp melanin.
- B) Có khả năng sinh sản.
- A) Có hình đa diện.

Câu 13 Tế bào tuyến bã chế tiết theo kiểu:

- A) Toàn vẹn.
- \* C) Bán hủy.
- B) Toàn hủy.
- D) Lúc toàn vẹn, lúc toàn hủy.

Câu 14 Tế bào tuyến mồ hôi chế tiết theo kiểu:

- C) Bán hủy.
- \* A) Toàn vẹn.
- B) Toàn hủy.
- D) Lúc bán hủy, lúc toàn hủy.

Câu 15 Da không thực hiện chức năng:

- A) Ngăn cản các loại vi khuẩn xâm nhập vào cơ thể.
- \* D) Tổng hợp và hấp thu một số chất.
- B) Nhận những kích thích từ môi trường ngoài.
- C) Tham gia điều chỉnh thân nhiệt.

Câu 16 Đặc điểm cấu tạo của hạ bì:

- D) Mô mỡ.
- \* A) Là mô liên kết thưa.
- B) Mô liên kết đặc có định hướng.
- C) Mô liên kết đặc không định hướng.

Câu 17 Đặc điểm của lớp sợi biểu bì:

- C) Tế bào có khả năng tổng hợp melanin.
- A) Có từ 10-15 hàng tế bào hình đa diện dẹt.
- B) Bào tương tế bào chứa keratohyalin.
- \* D) Tế bào có khả năng phân chia.

Câu 18 Đặc điểm lớp đáy của biểu bì:

- B) Không có khả năng phân chia.
- C) Tổng hợp keratohyalin.
- D) Gồm một hàng tế bào hình thoi hay hình trụ.
- \* A) Có 2 loại tế bào: tế bào đáy và tế bào sắc tố.

Câu 19 Lớp sừng biểu bì không có đặc điểm cấu tạo và chức năng:

- D) Ngăn cản sự bốc hơi nước qua da.
- \* B) Chứa keratohyalin.
- A) Gồm nhiều lá song xếp chồng chất lên nhau.
- C) Dày mỏng tùy vị trí trên cơ thể

Câu 20 Đặc điểm của lớp hạt biểu bì:

- C) Bản chất các hạt màu là eleydin.
- \* A) Gồm 3-5 hàng tế bào đa diện dẹt.
- D) Tế bào có khả năng sinh sản.
- B) Bào tống chứa nhiều hạt màu acid đậm.